

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN BÌNH ĐẠI – TỈNH BẾN TRE**

Bình Đại, năm 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN BÌNH ĐẠI – TỈNH BẾN TRE**

Ngày tháng năm 2021
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Ngày tháng năm 2021
**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH ĐẠI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÓM TẮT

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN BÌNH ĐẠI – TỈNH BẾN TRE**

Ngày 29 tháng 11 năm 2021

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN TỔNG HỢP
MÊ KÔNG XANH
Giám đốc

Bùi Thanh Quang

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	2
III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	5
IV. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ..	7
PHẦN I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	9
1.1.1. Vị trí địa lý.....	9
1.1.2. Địa hình, địa mạo	9
1.1.3. Khí hậu.....	9
1.1.4. Thủy văn	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên.....	11
1.2.1. Tài nguyên đất.....	11
1.2.2. Tài nguyên nước	12
1.2.3. Tài nguyên rừng.....	12
1.2.4. Tài nguyên biển.....	13
1.2.5. Tài nguyên khoáng sản.....	13
1.2.6. Tài nguyên nhân văn	13
1.3. Đánh giá chung	14
PHẦN II: TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	16
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	16
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	16
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân	18
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai...	19
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	19
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.....	19
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	30
2.3. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.....	40
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	41

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	41
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	56
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	58
PHẦN III:PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	60
I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	60
1.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	60
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	71
1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	75
1.4. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.....	122
1.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030	125
II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	126
2.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	126
2.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....	128
2.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất	129
2.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng	129
2.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc	129
2.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.....	130
PHẦN IV:KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021	131
PHẦN V:GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	132
I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	132
II. Xác định các giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	133
III. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất	133
IV. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện	133
V. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư	134
KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ	136

I. KẾT LUẬN.....	136
II. KIẾN NGHỊ.....	136
HỆ THỐNG BIỂU.....	138

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Trong công cuộc hội nhập kinh tế quốc tế cũng như việc thực hiện công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, việc sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả các nguồn tài nguyên, đặc biệt là tài nguyên đất đai đã và đang là một yêu cầu cấp thiết. Do vậy yêu cầu nắm chắc, quản lý chặt nguồn tài nguyên hữu hạn này một cách hiệu quả và bền vững là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đối với cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định: “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý” (Điều 53). “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật” (khoản 1 Điều 54).

Tại Điều 14, Luật Đất đai năm 2013 quy định “Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Điều 35, Điều 36, Điều 37, Điều 40, chương IV Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch quy định Nguyên tắc, Hệ thống, Thời kỳ quy hoạch; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp tổ chức triển khai thực hiện công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Để cụ thể hóa Luật Đất đai năm 2013, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã ban hành Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 “Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”;

Thực hiện theo tinh thần của công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021; ngày 22 tháng 9 năm 2020 UBND tỉnh Bến Tre có công văn số 4887/UBND-KT về việc triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2021;

Xuất phát từ những quy định trên, UBND huyện Bình Đại đã tổ chức triển khai thực hiện công tác lập **“Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Đại”**.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CÁC CƠ SỞ LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Văn bản pháp lý

- Luật số 45/2013/QH13 Luật Đất đai, ngày 29/11/2013;
- Luật số 21/2017/QH14 Luật quy hoạch, ngày 24/11/ 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch năm 2017;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;
- Nghị định của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật đất đai được Bộ Tài nguyên và Môi trường xác thực tại Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BTNMT ngày 04/5/2021;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

- Thông tư số 49/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về công tác giám sát, kiểm tra, thẩm định và nghiệm thu công trình sản phẩm trong lĩnh vực đất đai;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ xác thực tại Văn bản hợp nhất số 07/VBHN-BTNMT ngày 07/8/2020;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật đất đai

2.2. Quy hoạch và định hướng của các ngành

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2018;

- Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2019;

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2020;

- Nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021;

- Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021;

- Nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 24 tháng 08 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi Điều 1 Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2019; sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa, đất rừng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021;

- Nghị quyết 52/NQ-HĐND ngày 24 tháng 08 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Bến Tre trong năm 2021;

- Quyết định số 82/QĐ-BCT ngày 12 tháng 1 năm 2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch hệ thống điện 110Kv;

- Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2013 của UBND

tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bình Đại.

- Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 13 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bình Đại;

- Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Bến Tre ban hành quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 – 2024;

- Quyết định số 23/2021/QĐ-UBND ngày 27 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 – 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06/5/2020;

- Quyết định số 4578/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2020 của UBND huyện Bình Đại về việc phê duyệt đồ án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu Nam thị trấn Bình Đại, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre;

- Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 25 tháng 2 năm 2021 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bình Đại;

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Công văn số 4887/UBND-KT ngày 22 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bến Tre;

- Quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Đại;

- Quy hoạch xây dựng Nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện;

- Quy hoạch xây dựng thị trấn Bình Đại;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 và số liệu thống kê đất đai năm 2010, 2020 trên địa bàn huyện;

- Các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Bến Tre và huyện Bình Đại;

- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Bến Tre và huyện Bình Đại;

III. MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Kiểm kê đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện để làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021) của huyện.

- Đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, nhằm rút ra những kết quả đạt được và những mặt tồn tại cần khắc phục trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ này.

- Định hướng sử dụng đất huyện Bình Đại đến năm 2050.

- Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2020 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối xác định các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực giai đoạn 2021-2030 và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2030 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Xác định quy mô, địa điểm công trình, dự án; vị trí, diện tích khu vực sử dụng đất để thực hiện thu hồi đất giai đoạn 2021-2030.

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất.

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giai đoạn 2021-2030.

- Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021).

- Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện.

IV. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Nguyên tắc lập quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện phải thể hiện nội dung sử dụng đất của cấp xã;
- Bảo vệ nghiêm ngặt đất chuyên trồng lúa, đất rừng phòng hộ;
- Bảo đảm sự cân bằng giữa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương và khả năng, quỹ đất của quốc gia nhằm sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả;
- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; thích ứng với biến đổi khí hậu;
- Nội dung phân bổ, sử dụng đất cấp huyện phải bảo đảm phù hợp với quy hoạch tỉnh.

2. Nội dung

2.1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu.

2.2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất.

2.3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai.

2.4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất:

- Xác định định hướng sử dụng đất đến năm 2050.
- Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.
- Xác định các giải pháp thực hiện quy hoạch sử dụng đất.
- Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất.
- Lập bản đồ chuyên đề (nếu có).
- Xây dựng các báo cáo chuyên đề.
- Hội thảo và chỉnh sửa báo cáo chuyên đề, bản đồ sau hội thảo.
- Đánh giá, nghiệm thu.

2.5. Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021).

2.6. Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan.

2.7. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

3. Phương pháp lập quy hoạch sử dụng đất

(1) Phương pháp điều tra: Điều tra thông tin, tài liệu về hiện trạng phát triển KT-XH, hiện trạng sử dụng đất; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ các phòng ban chuyên môn cấp huyện, UBND các xã – thị trấn, các sở ban ngành cấp tỉnh.

(2) Phương pháp thống kê: để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

(3). Phương pháp kế thừa: kế thừa kết quả tổng kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 (số liệu, bản đồ) và số liệu thống kê đất đai các năm (2010, 2011, 2012, 2013, 2015, 2016, 2017, 2018, 2020) để phân tích, đánh giá tình hình biến động, hiện trạng sử dụng và tình hình quản lý, đề xuất định hướng sử dụng đất trên phạm vi địa giới hành chính của huyện.

(4). Phương pháp so sánh: So sánh các chỉ tiêu đã thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 với hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của từng ngành, từng khu vực, từng thời điểm để từ đó đánh giá được kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020). Từ đó tìm ra những ưu điểm và hạn chế trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

(5) Phương pháp bản đồ (GIS): Dùng GIS để xây dựng hệ thống bản đồ
(a) Xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020; (b) Bản đồ định hướng sử dụng đất đến năm 2040; (c) Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030; (d) Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu (năm 2021); (e) Bản đồ chuyên đề nếu có; (f) đối với khu vực quy hoạch đất trồng lúa, khu vực quy hoạch chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai năm 2013 thì thể hiện chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

(6) Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: Nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phân bổ từ Tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các Phòng - Ban, các xã - thị trấn để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Bình Đại là một trong ba huyện ven biển của tỉnh Bến Tre với hơn 27 km bờ biển, nằm phía cuối dải cù lao An Hóa, được bao bọc bởi hai sông lớn (Cửa Đại, Ba Lai) và tiếp giáp với biển Đông.

Toạ độ địa lý được giới hạn bởi: kinh độ Đông $106^{\circ}26'31''$ đến $106^{\circ}49'31''$, vĩ độ Bắc $10^{\circ}01'32''$ đến $10^{\circ}18'20''$, với 20 đơn vị hành chính (19 xã và 1 thị trấn).

Địa giới hành chính của huyện được xác định như sau: Phía Đông giáp biển Đông; Phía Tây giáp huyện Bình Đại; Phía Nam giáp huyện Giồng Trôm và Ba Tri; Phía Bắc giáp tỉnh Tiền Giang.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Bình Đại tương đối bằng phẳng, có xu hướng giảm dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam, có thể chia thành 4 dạng như sau:

- Địa hình khá cao phân bố dọc ven sông Ba Lai và Cửa Đại, với cao trình bình quân 1,5 - 1,6 m.

- Địa hình cao tập trung tại các xã Long Hòa, Long Định, Châu Hưng, Phú Thuận với cao trình bình quân 1,2 - 1,3 m.

- Địa hình trung bình phân bố tại các xã Vang Quới Đông, Vang Quới Tây, Thới Lai, Lộc Thuận, Định Trung, Phú Long, Thạnh Phước và Bình Thắng với cao trình bình quân 0,7 - 1,0 m.

- Địa hình thấp tập trung tại các xã Bình Thới, Đại Hòa Lộc, Thạnh Trị với cao trình bình quân 0,5 - 0,6 m.

1.1.3. Khí hậu

Bình Đại chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa và phân hóa làm 2 mùa rõ rệt (mùa mưa và mùa khô), với một số đặc trưng của vùng duyên Biển Đông.

- Nhiệt độ: Nền nhiệt cao và ổn định quanh năm; nhiệt độ trung bình hằng năm $26,8^{\circ}\text{C}$, cao nhất vào tháng 4 với $28,6^{\circ}\text{C}$, thấp nhất vào tháng 12 với $24,1^{\circ}\text{C}$. Tổng tích nhiệt hàng năm vào khoảng 10.000°C và không có sự khác biệt nhiều giữa các tháng, thuận tiện cho việc nuôi trồng quanh năm.

- Độ ẩm: Do gần biển nên độ ẩm khá cao (81 - 83%), vào mùa mưa các nơi vùng ven biển có khi đạt 85 - 90%, thấp nhất là tháng 2 đến tháng 3 (65 - 75%).

- Gió: Bình Đại chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính: gió Đông - Đông Bắc do biển thổi vào từ tháng 10 năm trước đến tháng 04 năm sau và gió Tây - Tây Nam từ tháng 05 đến tháng 09 hàng năm.

- Mưa: Với vị trí vùng cận duyên Biển Đông, Bình Đại là khu vực có lượng mưa thấp nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long, lượng mưa bình quân hàng năm 1.264 mm, với số ngày mưa khoảng 150 - 160 ngày/năm.

1.1.4. Thủy văn

Huyện Bình Đại được bao bọc bởi hai sông lớn (Cửa Đại, Ba Lai) và tiếp giáp với biển Đông.

- Sông Cửa Đại: Đoạn chảy qua huyện Bình Đại dài khoảng 41 km, có biên độ triều cao nhất vào mùa khô là 2,6 m, vào mùa lũ là 3,2 m.

- Sông Ba Lai: Đoạn chảy qua huyện Bình Đại dài khoảng 40 km, có biên độ triều lớn nhất vào mùa khô là 2,6 m (tháng 4), vào mùa lũ có biên độ triều lớn nhất là 3,1 m.

Chế độ thủy văn nước mặt: Do ở hạ lưu 2 sông lớn (sông Cửa Đại và sông Ba Lai) thông ra biển Đông nên chịu tác động của bán nhật triều không đều của biển Đông; thuận lợi cho việc cấp nước, thoát nước nuôi trồng thủy sản tự chảy nhờ thủy triều. Nguồn nước mặt trong khu vực huyện Bình Đại trực tiếp phụ thuộc vào 2 nguồn chính là nước mưa và nước sông, kênh rạch.

Chế độ thủy văn nước ngầm: Theo kết quả khảo sát thăm dò địa chất thủy văn về nước giồng cát, nước ngầm tầng nông, nước ngầm tầng sâu cho thấy: Đặc điểm nổi bật của thủy văn nước ngầm trong khu vực huyện Bình Đại phần lớn các tầng chứa nước ngầm đều bị nhiễm mặn.

Chất lượng nước và quá trình xâm nhập mặn: huyện Bình Đại được thừa hưởng nguồn nước dồi dào, nhưng phần lớn thường bị nhiễm mặn trong mùa khô, gây nên tình trạng thiếu nước ngọt trầm trọng ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và nguồn nước sinh hoạt của người dân, ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng cây trồng và vật nuôi, nhất là lúa và cây ăn trái có múi nhưng lại có tác động tích cực đối với nuôi trồng thủy sản nước mặn lợ.

Mặn xâm nhập vào địa bàn huyện Bình Đại theo 2 hướng sông và biển:

- Hướng biển: mặn thường xuyên xâm nhập vào nội địa thông qua hệ

thống lạch triều.

- Hướng sông: vào mùa khô, tại khu vực thượng lưu lưu lượng giảm và nguồn nước bị sử dụng nhiều, lưu lượng nước sông hạ lưu giảm xuống, quá trình xâm nhập mặn tăng lên.

Sông Cửa Đại xâm nhập mặn mạnh nhất và quá trình diễn biến mặn tương đối phức tạp hơn so với sông Ba Lai do đã có thể chủ động điều tiết được nguồn nước này thông qua hệ thống cống đập Ba Lai.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả phân loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre thuộc chương trình: "Điều tra bổ sung, chỉnh lý bản đồ đất tỉnh Bến Tre do Phân Viện Quy hoạch và Thiết Kế Nông Nghiệp, năm 2004". Toàn huyện có 5 nhóm đất với 14 đơn vị chủ giải bản đồ đất, trong đó: Nhóm đất cát: Diện tích 3.310,53 ha, chiếm 7,75% DTTN. Nhóm đất mặn: Diện tích 17.328,47 ha, chiếm 40,55% DTTN. Nhóm đất phèn: Diện tích 2.129,44 ha, chiếm 4,98% DTTN. Nhóm đất phù sa: Diện tích 2.460,48 ha, chiếm 5,76% DTTN. Nhóm đất nhân tác (đất liếp): Diện tích 11.046,83 ha, chiếm 25,85% DTTN.

Bảng 1.1: Tài nguyên đất huyện Bình Đại

STT	Tên đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		42.731,44	100,00
I	ĐẤT CÁT		3.310,53	7,75
1	Đất cát giồng	Cz	3.310,53	7,75
II	ĐẤT MẶN		17.328,47	40,55
2	Đất mặn sú vẹt đước	Mm	9.262,83	21,68
3	Đất mặn nhiều điển hình	Mn	1.117,45	2,62
4	Đất mặn trung bình và ít điển hình	M	6.948,19	16,26
III	ĐẤT PHÈN		2.129,44	4,98
5	Đất phèn hoạt động nông, mặn	Sj1M	763,66	1,79
6	Đất phèn hoạt động sâu, mặn	Sj2M	1.214,36	2,84
7	Đất phèn hoạt động nông	Sj1		0,00
8	Đất phèn hoạt động sâu	Sj2	151,42	0,35
IV	ĐẤT PHÙ SA		2.460,48	5,76
9	Đất phù sa không được bồi, trung tính ít chua	Pe	445,56	1,04
10	Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	Pf	1.896,16	4,44
11	Đất phù sa phủ trên nền đất cát biển	P/C	118,76	0,28
V	ĐẤT NHÂN TÁC		11.046,83	25,85
12	Đất liếp trên đất phèn	N (s)	5.849,76	13,69

STT	Tên đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
13	Đất liếp trên đất phù sa	N (p)	4.947,80	11,58
14	Đất liếp trên đất mặn	N (m)	249,27	0,58
VI	SÔNG, RẠCH		6.455,69	15,11

(Nguồn: Phân viện Quy hoạch và TKNN, 2004)

1.2.2. Tài nguyên nước

Với vị trí nằm giữa hai sông lớn (sông Cửa Đại và sông Ba Lai) và tiếp giáp với biển Đông, cùng với nhiều hệ thống kênh rạch có khẩu độ lớn, nên tài nguyên nước trên địa bàn huyện khá phong phú.

- Nước mặt: Bình Đại là huyện cù lao, nằm giữa hai sông lớn: sông Cửa Đại và sông Ba Lai, chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều. Sông Cửa Đại nhận lượng nước theo triều khá lớn. Sông Ba Lai bị bồi lắng ở phía thượng nguồn nên lưu lượng hầu như phụ thuộc vào triều. Bên cạnh 2 sông lớn, còn có nhiều sông rạch chằng chịt như: rạch Cái Cau, rạch Tân Định, rạch Bình Trung, rạch Vũng Luông,... Địa hình nêu trên tạo điều kiện thuận lợi trong việc cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt, tưới tiêu cũng như nuôi trồng thủy sản.

- Nước ngầm: Theo kết quả khảo sát thăm dò địa chất thủy văn về nước giồng cát, nước ngầm tầng nông, nước ngầm tầng sâu cho thấy: Nước ngầm tầng nông của huyện hạn chế về cung lượng khai thác, chất lượng có nhiều hạn chế. Đặc điểm nổi bật của thủy văn nước ngầm trong khu vực huyện phần lớn đều bị nhiễm mặn, do vậy nguồn nước ngầm của huyện chỉ dùng cho tưới, hạn chế sử dụng cho sinh hoạt.

- Chất lượng nước và quá trình xâm nhập mặn: Bình Đại được thừa hưởng nguồn nước dồi dào, nhưng phần lớn thường bị nhiễm mặn trong mùa khô, gây nên tình trạng thiếu nước ngọt trầm trọng, ảnh hưởng tiêu cực không chỉ trong sinh hoạt đời sống của người dân mà còn làm thiệt hại đến sản xuất nông nghiệp, nhất là lúa và cây ăn trái có múi, nhưng bên cạnh đó lại có tác động tích cực đối với nuôi trồng thủy sản nước mặn lợ.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Diện tích đất rừng ở Bình Đại không nhiều, theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích rừng của Bình Đại hiện có 3.031,13 ha, chiếm 7,23% DTTN, phần lớn là rừng ngập mặn tập trung ở 3 xã ven biển (Thừa Đức, Thới Thuận, Thạnh Phước), có vai trò quan trọng trong việc phòng hộ và bảo vệ cảnh quan và môi trường, phòng chống xói lở, cố định bãi bồi, đặc biệt là vùng đệm có tác động đến sự phát triển bền vững của ngành ngư nghiệp và nông nghiệp ven biển.

1.2.4. Tài nguyên biển

Huyện Bình Đại có khoảng 27 km tiếp giáp với biển Đông. Đây là vùng biển có trữ lượng thủy hải sản lớn, phong phú về chủng loại. Mật độ con giống thủy sinh khá cao như: tôm thuộc họ Penacidae, tôm tít (Stomatopoda), ấu trùng 2 mảnh vỏ (Bivalvia), cá bột, ấu trùng cua, động vật phù du, có thể phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt, thủy sản nước lợ, mặn và khai thác hải sản. Phát triển vùng nuôi nghề tập trung ở xã Thới Thuận và Thừa Đức.

Khai thác thủy hải sản một trong những lợi thế so sánh để phát triển kinh tế biển của huyện trong những năm qua và trong tương lai, với hai lợi thế là ngay vùng phụ cận có độ sâu từ 30 - 35m trở vào, có thể phát triển tôm, mực, cua, ghẹ và khai thác thủy sản xa bờ.

1.2.5. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện hầu như không có các loại khoáng sản có giá trị cao. Tuy nhiên, trên địa bàn huyện có cát lòng sông thuộc nhóm khoáng sản vật liệu xây dựng, hiện đang khai thác ở xã Bình Thắng và Bình Thới với trữ lượng tương đối lớn khoảng 4 triệu m³. Theo thống kê các khu vực khảo sát có triển vọng cát trên sông Tiền tập trung chủ yếu ở các xã: Vang Quới Tây, Vang Quới Đông, Phú Vang, Lộc Thuận, Định Trung, Bình Thới. Nhìn chung khoáng cát ở lòng sông là cát hạt mịn, có chứa hàm lượng bùn sét và tạp chất cao thường bị nhiễm mặn nên không đạt tiêu chuẩn làm cát xây dựng theo quy định. Chủ yếu là làm vật liệu san lấp mặt bằng các công trình xây dựng.

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Trên địa bàn huyện hiện có các di tích lịch sử, văn hóa đã được công nhận như: Bia Căm thù tại xã Thạnh Trị, bia chiến thắng tại xã Thạnh Phước, xã Vang Quới Đông, xã Lộc Thuận, đền thờ Huỳnh Tấn Phát tại xã Châu Hưng. Cùng với vị trí nằm dưới hạ lưu sông Cửa Đại - Ba Lai, là địa bàn nhiễm mặn, lợ từ biển Đông, đất đai được bồi tụ liên tục tạo nên cảnh quan sông nước - cồn bãi, hệ động thực vật phong phú, đa dạng, bãi tắm tự nhiên và lòng hiếu khách của người dân, còn có những lễ thức mang đậm dấu ấn tín ngưỡng dân gian của từng địa phương như lễ cúng đình, cúng miếu. Đặc biệt lễ hội Nghinh Ông hàng năm thu hút đông đảo người dân và du khách. Đặc sản của vùng như: Dưa Cửa Đại, bí đỏ Giồng Giếng (Thạnh Phước), măng cầu Thới Thuận. Đây là nguồn tài nguyên quan trọng, rất có ý nghĩa trong việc định hướng khai thác và quy hoạch phát triển du lịch, thu hút khách trong nước và nước ngoài.

1.3. Đánh giá chung

1.3.1. Thuận lợi

- Huyện Bình Đại là cửa ngõ hướng ra biển Đông của tỉnh, có vị trí trung gian giữa các huyện thuộc cù lao An Hóa với các huyện của tỉnh Tiền Giang, nhất là vùng cù lao 5 xã thuộc Gò Công Tây và Gò Công Đông thuận lợi cho giao thông thủy và khai thác nguồn lợi kinh tế biển, cùng với các vùng ngọt, mặn khác nhau có thể phát triển nuôi trồng thủy sản, trồng lúa và trồng cây lâu năm

- Cảnh quan sông nước, cồn bãi và di tích lịch sử văn hóa, thiên nhiên mát mẻ và lòng hiếu khách của người dân trong huyện là tiềm năng lớn cho sự phát triển của du lịch sinh thái.

- Đặc biệt, Huyện Bình Đại nằm ở vị trí tiềm năng cho sự phát triển ngành năng lượng sạch (năng lượng mặt trời và năng lượng gió).

- Nhận được sự quan tâm chỉ đạo của UBND huyện trong việc theo dõi hạn, mặn và thực hiện các biện pháp ứng phó; đồng thời thường xuyên kiểm tra công tác ứng phó tại địa phương, tăng cường theo dõi tình hình sản xuất, tình hình dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi.

Tất cả là động lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội, nâng cao đời sống cho nhân dân, trở thành thế mạnh của huyện nói riêng và của tỉnh nói chung.

1.3.2. Khó khăn

- Do huyện nằm trên vùng đất có nền địa chất công trình yếu, dẫn đến những khó khăn nhất định trong việc xây dựng nhà cao tầng, xây dựng hạ tầng kỹ thuật, ...

- Xu hướng phát triển công nghiệp hóa, quá trình đô thị hóa, sự tăng dân số và tập trung dân cư trong những năm gần đây tại huyện làm cho vấn đề ô nhiễm ngày càng trở nên phức tạp hơn.

- Tình trạng thoái hóa đất ở huyện vẫn diễn ra, đất bị thoái hóa do nhiễm mặn, lợ từ sự phát triển nhanh chóng của mô hình nuôi trồng thủy sản, nhiễm phèn, xói mòn, rửa trôi, xói lở bờ sông và một phần kênh rạch ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và môi trường sinh thái.

- Cuối năm 2019 đến đầu năm 2020 quá trình mặn hóa xuất hiện trên diện tích lớn của Huyện, ảnh hưởng lớn đến cấu trúc đất đai, sự thay đổi hệ sinh vật, phá vỡ tính cân bằng sinh thái, theo đó là sự suy thoái và ô nhiễm môi trường

đất. Ngoài ra, tình hình xâm mặn sâu và kéo dài dẫn đến tình trạng thiếu nước sinh hoạt trầm trọng, sản xuất của người dân trên địa bàn cũng gặp khó khăn.

- Những năm gần đây hiện tượng nước biển dâng trong mùa mưa bão đã gây thiệt hại rất nghiêm trọng, gây ngập úng trên các vườn cây ăn trái, hoa màu, ruộng lúa, đất nuôi trồng thủy sản,... làm giảm năng suất cây trồng, ảnh hưởng lớn đến việc bố trí mùa vụ và cơ cấu sử dụng đất của Huyện.

- Bên cạnh đó, Huyện còn chịu sự ảnh hưởng của tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu. Cụ thể, biến đổi khí hậu sẽ làm tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lốc xoáy, lũ...về cả tần suất và cường độ làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất, du lịch,....

PHẦN II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1.1. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý sử dụng đất đai

- Công tác triển khai chính sách, pháp luật luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của ngành nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. Trong 10 năm (2011-2020), Huyện đã tập trung triển khai, phổ biến Luật Bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên nước, Luật Đất đai và các Nghị định hướng dẫn thi hành nhằm giải quyết cơ bản những vấn đề bức xúc trong việc quản lý, sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản; ngăn ngừa, phòng chống, khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; đóng góp tích cực cho việc đảm bảo an sinh xã hội, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Ngoài ra, Huyện còn tổ chức tuyên truyền các quy định của UBND tỉnh còn liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong cán bộ, công chức của ngành nhằm tạo sự đồng thuận và áp dụng thống nhất chung.

1.1.2. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

a) Quy hoạch sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) đã được phê duyệt tại Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/9/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bình Đại đã được phê duyệt tại Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 13/04/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

b) Kế hoạch sử dụng đất

+ Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2015 huyện Bình Đại được phê duyệt tại Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 05/05/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2016 huyện Bình Đại được phê duyệt tại Quyết định số 907/QĐ-UBND ngày 21/04/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2017 huyện Bình Đại được phê duyệt tại Quyết định số 350/QĐ-UBND ngày 22/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2018 huyện Bình Đại được phê duyệt tại Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 21/03/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2019 huyện Bình Đại được phê duyệt tại Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

+ Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bình Đại được phê duyệt tại Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 04/03/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện trong những năm qua đã được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện và đạt kết quả khá tốt. Kết quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã giúp cho UBND các cấp quản lý, sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên đất đai, làm cơ sở hoạch định phát triển kinh tế xã hội trên phạm vi rộng cũng như phục vụ cho quá trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ thể ở mỗi địa phương, cho từng đối tượng, từng chủ sử dụng đất. Tuy nhiên phương án điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt chất lượng chưa cao, do hiện nay, các ngành, lĩnh vực có sử dụng nhiều đất đang phải tiến hành rà soát điều chỉnh quy hoạch hoặc xây dựng mới phương hướng, quy hoạch phát triển của ngành mình.

1.1.3. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

a) Diện tích đất theo đối tượng sử dụng

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất đã phân phối cho các đối tượng sử dụng, thì trong tổng quỹ đất của huyện hiện nay, diện tích các loại đất đã được phân phối cho các đối tượng sử dụng là 34.239,71 ha (chiếm 81,70%) diện tích tự nhiên, trong đó:

- + Hộ gia đình và cá nhân sử dụng 28.905,87 ha (chiếm 68,97 % DTTN).
- + Tổ chức kinh tế sử dụng 154,87 ha (chiếm 0,37 % DTTN).
- + Cơ quan, đơn vị của Nhà nước sử dụng 2.009,17 ha (chiếm 4,79 % DTTN).
- + Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng 3.116,43 ha (chiếm 7,44% DTTN).
- + Tổ chức khác sử dụng 0,90 ha (chiếm 0,002 % DTTN).
- + Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo 52,48 ha (chiếm 0,13 % DTTN).

b) Diện tích đất theo đối tượng được giao để quản lý

Theo chỉ tiêu thống kê, kiểm kê diện tích đất giao cho các đối tượng quản lý, huyện có 7.670,34 ha (chiếm 18,30 %) diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ UBND cấp xã quản lý 2.621,78 ha (chiếm 6,26 % DTTN).

+ Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác quản lý 5.048,56 ha (chiếm 12,05 % DTTN).

1.1.4. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác kiểm kê đất đai được thực hiện vào các năm 1995, năm 2000, năm 2005, năm 2010, năm 2014, năm 2019, công tác thống kê được tổ chức thực hiện hàng năm trừ những năm trước năm kiểm kê đất đai (từ năm 2013 về trước) và trùng với kiểm kê đất đai (từ năm 2014 đến nay).

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những mặt được

- Chính phủ ban hành nhiều nghị định hướng dẫn thi hành; các bộ, ngành đã ban hành hơn 40 Thông tư, Thông tư liên tịch quy định chi tiết thi hành Luật; Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh cũng ban hành nhiều văn bản quy định thi hành Luật Đất đai, kịp thời hướng dẫn tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển tiếp thi hành Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai 2013, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung và của huyện Bình Đại nói riêng.

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai: Được tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến sâu rộng đến toàn thể cán bộ, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân trong huyện.

- Những khó khăn vướng mắc trong quá trình chuyển tiếp thi hành Luật Đất đai giữa Luật Đất đai 2003 và Luật Đất đai 2013 đã được kịp thời hướng dẫn, tháo gỡ; không để ách tắc gây phiền hà cho doanh nghiệp và người dân.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng trong thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

1.2.2. Những tồn tại và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành còn một số nội dung pháp luật về đất đai chưa có

quy định điều chỉnh. Các trường hợp phát sinh công trình, dự án chưa có trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khó giải quyết do chưa có quy định về việc điều chỉnh kế hoạch.

Tình trạng vi phạm chính sách, pháp luật về đất đai diễn ra khá phổ biến như tình trạng lấn chiếm đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích, tự ý chuyển mục đích sử dụng, không đăng ký biến động với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không thực hiện nghiêm các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Việc khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai rất phức tạp, chiếm tỷ trọng lớn trong giải quyết đơn thư. Việc tổ chức thi hành pháp luật còn hạn chế; việc tổ chức thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng, chưa đầy đủ trong khi công tác thanh tra, kiểm tra, theo dõi thi hành pháp luật hiệu quả chưa cao; bộ máy tổ chức làm công tác quản lý nhà nước về đất đai chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ.

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới gắn với quy hoạch hệ thống giao thông nông thôn, rất nhiều trường hợp đã hiến đất để thực hiện mở rộng, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi, dẫn đến thay đổi cơ bản so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, do đó, phải thực hiện đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, hồ sơ địa chính và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Trong quá trình giải quyết hồ sơ với dân cần có cán bộ vững về chuyên môn, nhiệt tình, hòa nhã, nhất là trong công tác giải tranh chấp.

Trong quá trình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương nếu có các vướng mắc xảy ra, cần có sự phối hợp các cấp, các ngành để giải quyết. Trong trường hợp không giải quyết được cần xin ý kiến các Bộ ngành chuyên môn.

Đề xuất điều chỉnh, bổ sung các văn bản pháp luật không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Dựa trên cơ sở số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020, diện tích tự nhiên (DTTN) huyện Bình Đại là 41.910,05 ha. Trong đó diện tích đất nông nghiệp là 32.834,83 ha, chiếm 78,35 % DTTN toàn huyện, diện tích đất phi

nông nghiệp là 8.920,60 ha, chiếm 21,28 % DTTN toàn huyện và diện tích đất chưa sử dụng là 154,62 ha, chiếm 0,37 % DTTN toàn huyện.

Cụ thể diện tích, cơ cấu sử dụng từng loại đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn huyện như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 32.834,83 ha, chiếm 78,35 % DTTN toàn huyện. Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa là 1.017,74 ha; chiếm 2,43 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 165,21 ha; xã Bình Thắng 50,37 ha; xã Bình Thới 17,89 ha; xã Đại Hòa Lộc 173,65 ha; xã Định Trung 29,37 ha; xã Long Định 1,43 ha; xã Long Hòa 4,87 ha; xã Phú Long 2,10 ha; xã Phú Thuận 16,51 ha; xã Thạnh Phước 435,25 ha; xã Thạnh Trị 95,89 ha; xã Thới Lai 12,20 ha; xã Vang Quới Tây 13,00 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước

Diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 112,15 ha; chiếm 0,27 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã như sau: xã Bình Thới 1,32 ha; xã Đại Hòa Lộc 46,39 ha; xã Long Định 1,43 ha; xã Long Hòa 1,76 ha; xã Phú Long 0,33 ha; xã Phú Thuận 10,46 ha; xã Thạnh Phước 21,61 ha; xã Thạnh Trị 3,66 ha; xã Thới Lai 12,20 ha; xã Vang Quới Tây 13,00 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 917,67 ha, chiếm 2,19 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 39,70 ha; xã Bình Thắng 35,75 ha; xã Bình Thới 83,41 ha; xã Châu Hưng 22,72 ha; xã Đại Hòa Lộc 126,57 ha; xã Định Trung 16,05 ha; xã Lộc Thuận 8,13 ha; xã Long Định 10,01 ha; xã Long Hòa 13,64 ha; xã Phú Long 33,82 ha; xã Phú Thuận 12,00 ha; xã Phú Vang 2,86 ha; xã Tam Hiệp 0,02 ha; xã Thạnh Phước 71,89 ha; xã Thạnh Trị 53,29 ha; xã Thới Lai 25,81 ha; xã Thới Thuận 38,76 ha; xã Thừa Đức 318,50 ha; xã Vang Quới Đông 2,46 ha; xã Vang Quới Tây 2,27 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm là 11.396,94 ha, chiếm 27,19 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 177,25 ha; xã Bình Thắng 79,44 ha; xã Bình Thới 528,09 ha; xã Châu Hưng 925,35 ha; xã Đại Hòa Lộc 244,93 ha; xã Định Trung 951,67 ha; xã Lộc Thuận 748,72 ha; xã Long Định 458,54 ha; xã Long Hòa 553,31 ha; xã Phú Long 1.156,72 ha; xã Phú Thuận 511,26 ha; xã Phú Vang 566,62 ha; xã Tam Hiệp 567,75 ha; xã Thạnh Phước 186,46 ha; xã Thạnh Trị 790,60 ha; xã Thới Lai 1.193,98 ha; xã Thới Thuận 155,24 ha; xã Thừa Đức 189,51 ha; xã Vang Quới Đông 670,63 ha; xã Vang Quới Tây 740,87 ha.

d) Đất trồng rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ là 1.876,28 ha, chiếm 4,48 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã như sau: xã Bình Thắng 22,76 ha; xã Thới Thuận 1.388,59 ha; xã Thừa Đức 464,93 ha.

e) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất là 1.154,85 ha, chiếm 2,76 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã như sau: xã Thạnh Phước 601,25 ha; xã Thới Thuận 3,74 ha; xã Thừa Đức 549,86 ha.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên

Diện tích đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 19,22 ha, chiếm 0,05 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã như sau: xã Thạnh Phước 4,86 ha; xã Thới Thuận 3,74 ha; xã Thừa Đức 10,62 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 16.055,88 ha, chiếm 38,31% diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 391,13 ha; xã Bình Thắng 644,80 ha; xã Bình Thới 797,97 ha; xã Châu Hưng 43,04 ha; xã Đại Hòa Lộc 1.523,19 ha; xã Định Trung 934,19 ha; xã Lộc Thuận 115,32 ha; xã Long Định 1,99 ha; xã Long Hòa 2,65 ha; xã Phú Long 555,34 ha; xã Phú Thuận 1,41 ha; xã Phú Vang 117,62 ha; xã Tam Hiệp 32,41 ha; xã Thạnh Phước 2.941,24 ha; xã Thạnh Trị 1.126,95 ha; xã Thới Lai 74,96 ha; xã Thới Thuận 3.709,12 ha; xã Thừa Đức 2.996,95 ha; xã Vang Quới Đông 44,98 ha; xã Vang Quới Tây 0,62 ha.

g) Đất làm muối

Diện tích đất làm muối là 396,97 ha, chiếm 0,95 % diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn xã Thạnh Phước 376,89 ha; xã Thừa Đức 20,08 ha.

h) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác là 18,50 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 0,12 ha; xã Bình Thắng 0,21 ha; xã Châu Hưng 0,09 ha; xã Định Trung 0,07 ha; xã Lộc Thuận 2,61 ha; xã Phú Long 0,26 ha; xã Phú Thuận 0,30 ha; xã Phú Vang 0,23 ha; xã Tam Hiệp 0,72 ha; xã Thạnh Phước 6,90 ha; xã Thạnh Trị 0,05 ha; xã Thới Lai 0,02 ha; xã Thới Thuận 6,73 ha; xã Vang Quới Đông 0,19 ha.

Bảng 2.1: Diện tích, cơ cấu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu so với DTTN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.910,05	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.834,83	78,35
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.017,74	2,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	112,15	0,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	917,67	2,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.396,94	27,19
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.876,28	4,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.154,85	2,76
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	19,22	0,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16.055,88	38,31
1.8	Đất làm muối	LMU	396,97	0,95
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,50	0,04

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Bình Đại)

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp là 8.920,60 ha, chiếm 21,28 % DTTN toàn huyện. Cụ thể diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng là 40,69 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn

Bình Đại 4,70 ha; xã Bình Thắng 1,06 ha; xã Thới Thuận 0,21 ha; xã Thừa Đức 34,72 ha.

b) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh là 1,17 ha, được phân bố toàn bộ diện tích trên địa bàn thị trấn Bình Đại.

c) Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích đất thương mại dịch vụ là 27,33 ha, chiếm 0,07 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 1,88 ha; xã Bình Thắng 10,76 ha; xã Bình Thới 1,25 ha; xã Châu Hưng 0,35 ha; xã Định Trung 0,16 ha; xã Lộc Thuận 0,05 ha; xã Long Định 0,19 ha; xã Long Hòa 0,03 ha; xã Phú Long 1,31 ha; xã Phú Thuận 0,32 ha; xã Phú Vang 0,21 ha; xã Tam Hiệp 0,42 ha; xã Thạnh Phước 0,76 ha; xã Thạnh Trị 0,78 ha; xã Thới Lai 0,27 ha; xã Thừa Đức 6,89 ha; xã Vang Quới Đông 0,17 ha; xã Vang Quới Tây 1,54 ha.

e) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 38,36 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 3,89 ha; xã Bình Thắng 2,56 ha; xã Bình Thới 8,60 ha; xã Châu Hưng 2,68 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,27 ha; xã Định Trung 0,05 ha; xã Lộc Thuận 1,72 ha; xã Long Định 2,86 ha; xã Long Hòa 3,15 ha; xã Phú Thuận 0,73 ha; xã Tam Hiệp 0,02 ha; xã Thạnh Phước 1,55 ha; xã Thạnh Trị 1,94 ha; xã Thới Lai 0,86 ha; xã Thới Thuận 0,02 ha; xã Thừa Đức 6,68 ha; xã Vang Quới Đông 0,58 ha; xã Vang Quới Tây 0,22 ha.

f) Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng là 1.381,22 ha, chiếm 3,30 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 68,73 ha; xã Bình Thắng 40,77 ha; xã Bình Thới 66,73 ha; xã Châu Hưng 44,28 ha; xã Đại Hòa Lộc 134,24 ha; xã Định Trung 78,51 ha; xã Lộc Thuận 41,98 ha; xã Long Định 29,51 ha; xã Long Hòa 39,08 ha; xã Phú Long 119,09 ha; xã Phú Thuận 29,87 ha; xã Phú Vang 26,78 ha; xã Tam Hiệp 16,57

ha; xã Thạnh Phước 199,06 ha; xã Thạnh Trị 45,70 ha; xã Thới Lai 82,78 ha; xã Thới Thuận 100,62 ha; xã Thừa Đức 158,48 ha; xã Vang Quới Đông 33,00 ha; xã Vang Quới Tây 25,45 ha.

Trong đó cụ thể từng loại đất như sau

f.1. Đất giao thông

Diện tích đất giao thông là 494,58 ha, chiếm 1,18 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 22,05 ha; xã Bình Thắng 22,71 ha; xã Bình Thới 31,82 ha; xã Châu Hưng 36,88 ha; xã Đại Hòa Lộc 31,31 ha; xã Định Trung 22,98 ha; xã Lộc Thuận 19,55 ha; xã Long Định 19,12 ha; xã Long Hòa 17,38 ha; xã Phú Long 25,31 ha; xã Phú Thuận 22,82 ha; xã Phú Vang 11,82 ha; xã Tam Hiệp 13,69 ha; xã Thạnh Phước 63,80 ha; xã Thạnh Trị 33,15 ha; xã Thới Lai 25,70 ha; xã Thới Thuận 22,30 ha; xã Thừa Đức 25,66 ha; xã Vang Quới Đông 13,14 ha; xã Vang Quới Tây 13,37 ha.

f.2. Đất thủy lợi

Diện tích đất thủy lợi là 672,10 ha, chiếm 1,60 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 17,21 ha; xã Bình Thắng 13,71 ha; xã Bình Thới 15,56 ha; xã Châu Hưng 0,39 ha; xã Đại Hòa Lộc 91,97 ha; xã Định Trung 42,22 ha; xã Lộc Thuận 9,62 ha; xã Long Định 6,67 ha; xã Long Hòa 15,11 ha; xã Phú Long 83,99 ha; xã Phú Thuận 0,19 ha; xã Phú Vang 10,52 ha; xã Tam Hiệp 1,60 ha; xã Thạnh Phước 117,07 ha; xã Thạnh Trị 1,49 ha; xã Thới Lai 50,58 ha; xã Thới Thuận 66,66 ha; xã Thừa Đức 113,10 ha; xã Vang Quới Đông 12,08 ha; xã Vang Quới Tây 2,35 ha.

f.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,25 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 1,02 ha; xã Châu Hưng 0,76 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,01 ha; xã Lộc Thuận 0,03 ha; xã Long Định 0,06 ha; xã Phú Long 0,07 ha; xã Phú Thuận 0,21 ha; xã Phú Vang 0,06 ha; xã Thạnh Phước 0,30 ha; xã Thới Lai 0,10 ha; xã Thới Thuận 0,47 ha; xã Vang Quới Tây 0,17 ha.

f.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế là 4,65 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 1,56 ha; xã Bình Thắng 0,16 ha; xã Bình Thới 0,13 ha; xã Châu Hưng 0,16 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,12 ha; xã Định Trung 0,23 ha; xã Lộc Thuận 0,19 ha; xã Long Định 0,10 ha; xã Long Hòa 0,13 ha; xã Phú Long 0,22 ha; xã Phú Thuận 0,32 ha; xã Phú Vang 0,17 ha; xã Tam Hiệp 0,08 ha; xã Thạnh Phước 0,09 ha; xã Thạnh Trị 0,27 ha; xã Thới Lai 0,23 ha; xã Thới Thuận 0,16 ha; xã Thừa Đức 0,10 ha; xã Vang Quới Đông 0,12 ha; xã Vang Quới Tây 0,09 ha.

f.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 41,63 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 4,21 ha; xã Bình Thắng 1,69 ha; xã Bình Thới 4,00 ha; xã Châu Hưng 3,30 ha; xã Đại Hòa Lộc 2,02 ha; xã Định Trung 2,92 ha; xã Lộc Thuận 2,13 ha; xã Long Định 0,63 ha; xã Long Hòa 2,77 ha; xã Phú Long 1,38 ha; xã Phú Thuận 0,83 ha; xã Phú Vang 0,54 ha; xã Tam Hiệp 0,78 ha; xã Thạnh Phước 4,74 ha; xã Thạnh Trị 2,12 ha; xã Thới Lai 0,84 ha; xã Thới Thuận 2,01 ha; xã Thừa Đức 1,77 ha; xã Vang Quới Đông 1,16 ha; xã Vang Quới Tây 1,78 ha.

f.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 14,83 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 2,71 ha; xã Định Trung 0,59 ha; xã Lộc Thuận 0,67 ha; xã Long Hòa 0,78 ha; xã Phú Long 1,15 ha; xã Phú Thuận 1,08 ha; xã Thạnh Phước 2,02 ha; xã Thới Lai 0,87 ha; xã Thới Thuận 1,74 ha; xã Thừa Đức 2,32 ha; xã Vang Quới Đông 0,83 ha; xã Vang Quới Tây 0,05 ha.

f.7. Đất công trình năng lượng

Diện tích đất công trình năng lượng là 2,66 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã như sau: xã Bình Thới 2,34 ha; xã Long Định 0,03 ha; xã Thạnh Phước 0,14 ha; xã Thạnh Trị 0,15 ha.

f.8. Đất công trình bưu chính viễn thông

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông là 0,67 ha. Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 0,10 ha; xã Bình Thới 0,02 ha; xã Châu Hưng 0,03 ha; xã Định Trung 0,03 ha; xã Lộc Thuận 0,07 ha; xã Long Định 0,03 ha; xã Phú Long 0,02 ha; xã Phú Vang 0,01 ha; xã Tam Hiệp 0,05 ha; xã Thạnh Phước 0,03 ha; xã Thạnh Trị 0,01 ha; xã Thới Lai 0,02 ha; xã Thới Thuận 0,05 ha; xã Thừa Đức 0,16 ha; xã Vang Quới Đông 0,05 ha.

f.9. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,03 ha, phân bố toàn bộ trên địa bàn xã Vang Quới Đông.

f.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 2,69 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 1,95 ha; xã Long Hòa 0,24 ha; xã Phú Thuận 0,12 ha; xã Thạnh Phước 0,18 ha; xã Thới Thuận 0,20 ha.

f.11. Đất cơ sở tôn giáo

Diện tích đất cơ sở tôn giáo là 32,40 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 8,13 ha; xã Bình Thắng 1,45 ha; xã Bình Thới 2,58 ha; xã Châu Hưng 1,11 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,91 ha; xã Định Trung 0,51 ha; xã Lộc Thuận 1,90 ha; xã Long Định 2,00 ha; xã Long Hòa 0,43 ha; xã Phú Long 3,04 ha; Xã Phú Thuận 1,20 ha; xã Phú Vang 0,07 ha; xã Tam Hiệp 0,34 ha; xã Thạnh Phước 1,89 ha; xã Thạnh Trị 0,43 ha; xã Thới Lai 0,59 ha; xã Thừa Đức 1,15 ha; xã Vang Quới Đông 0,66 ha; xã Vang Quới Tây 4,00 ha.

f.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 106,17 ha, chiếm 0,25 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 8,64 ha; xã Bình Thắng 1,05 ha; xã Bình Thới 10,07 ha; xã Châu Hưng 1,52 ha; xã Đại Hòa Lộc 7,90 ha; xã Định Trung 8,63 ha; xã Lộc Thuận 7,55 ha; xã Long Định 0,82 ha; xã Long Hòa 1,17 ha; xã Phú Long 3,91 ha; xã

Phú Thuận 2,63 ha; xã Phú Vang 3,56 ha; xã Thanh Phước 7,91 ha; xã Thanh Trị 7,92 ha; xã Thới Lai 3,79 ha; xã Thới Thuận 6,79 ha; xã Thừa Đức 14,19 ha; xã Vang Quới Đông 4,63 ha; xã Vang Quới Tây 3,50 ha.

f.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội là 0,90 ha, phân bố toàn bộ trên địa bàn xã Long Hòa.

f.14. Đất chợ

Diện tích đất chợ là 4,69 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 1,17 ha; xã Bình Thới 0,20 ha; xã Châu Hưng 0,13 ha; xã Định Trung 0,40 ha; xã Lộc Thuận 0,27 ha; xã Long Định 0,05 ha; xã Long Hòa 0,17 ha; xã Phú Thuận 0,46 ha; xã Phú Vang 0,03 ha; xã Tam Hiệp 0,02 ha; xã Thanh Phước 0,90 ha; xã Thanh Trị 0,15 ha; xã Thới Lai 0,05 ha; xã Thới Thuận 0,22 ha; xã Thừa Đức 0,03 ha; xã Vang Quới Đông 0,28 ha; xã Vang Quới Tây 0,14 ha.

g) Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 3,29 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 0,12 ha; xã Bình Thắng 0,12 ha; xã Bình Thới 0,45 ha; xã Châu Hưng 0,14 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,12 ha; xã Định Trung 0,13 ha; xã Lộc Thuận 0,11 ha; xã Long Định 0,16 ha; xã Long Hòa 0,21 ha; xã Phú Long 0,10 ha; xã Phú Thuận 0,06 ha; xã Tam Hiệp 0,07 ha; xã Thanh Phước 0,33 ha; xã Thới Lai 0,10 ha; xã Thới Thuận 0,39 ha; xã Thừa Đức 0,28 ha; xã Vang Quới Đông 0,11 ha; xã Vang Quới Tây 0,30 ha.

h) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,79 ha, phân bố toàn bộ trên địa bàn thị trấn Bình Đại.

i) Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn là 985,52 ha, chiếm 2,35 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã như sau: xã Bình Thắng 58,84 ha; xã Bình Thới 73,07 ha; xã Châu Hưng 38,91 ha; xã Đại Hòa Lộc 57,85 ha; xã Định Trung 72,76 ha; xã Lộc Thuận 61,90 ha; xã Long Định 46,27 ha; xã Long Hòa 44,02 ha; xã Phú Long 53,34 ha; xã Phú Thuận 39,81 ha; xã Phú Vang 39,66

ha; xã Tam Hiệp 36,69 ha; xã Thạnh Phước 65,36 ha; xã Thạnh Trị 60,79 ha; xã Thới Lai 57,50 ha; xã Thới Thuận 43,23 ha; xã Thừa Đức 45,17 ha; xã Vang Quới Đông 40,53 ha; xã Vang Quới Tây 49,81 ha.

j) Đất ở tại đô thị:

Diện tích đất ở tại đô thị là 45,21 ha, chiếm 0,11 % diện tích đất tự nhiên. Tập trung toàn bộ trên địa bàn thị trấn Bình Đại.

k) Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,00 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 3,65 ha; xã Bình Thắng 0,30 ha; xã Bình Thới 0,60 ha; xã Châu Hưng 0,17 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,25 ha; xã Định Trung 0,46 ha; xã Lộc Thuận 0,45 ha; xã Long Định 0,65 ha; xã Long Hòa 0,46 ha; xã Phú Long 0,89 ha; xã Phú Thuận 0,60 ha; xã Phú Vang 0,18 ha; xã Tam Hiệp 0,35 ha; xã Thạnh Phước 0,38 ha; xã Thạnh Trị 0,18 ha; xã Thới Lai 0,36 ha; xã Thới Thuận 0,56 ha; xã Thừa Đức 0,15 ha; xã Vang Quới Đông 0,25 ha; xã Vang Quới Tây 0,09 ha.

l) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 1,28 ha, phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 0,21 ha; xã Lộc Thuận 0,02 ha; xã Long Hòa 0,26 ha; xã Phú Vang 0,27 ha; xã Thạnh Trị 0,36 ha; xã Thới Thuận 0,15 ha; xã Thừa Đức 0,01 ha.

m) Đất cơ sở tín ngưỡng:

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 13,44 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 0,19 ha; xã Bình Thắng 0,99 ha; xã Bình Thới 0,51 ha; xã Châu Hưng 0,58 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,48 ha; xã Định Trung 1,94 ha; xã Lộc Thuận 0,44 ha; xã Long Định 0,87 ha; xã Long Hòa 0,26 ha; xã Phú Long 0,83 ha; xã Phú Thuận 0,61 ha; xã Phú Vang 0,59 ha; xã Thạnh Phước 0,81 ha; xã Thạnh Trị 0,47 ha; xã Thới Lai 0,28 ha; xã Thới Thuận 0,94 ha; xã Thừa Đức 1,24 ha; xã Vang Quới Tây 1,42 ha.

n) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 6.356,92 ha, chiếm 15,17 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 56,47 ha; xã Bình Thắng 465,35 ha; xã Bình Thới 516,96 ha; xã Châu Hưng 145,38 ha; xã Đại Hòa Lộc 121,21 ha; xã Định Trung 780,14 ha; xã Lộc Thuận 181,27 ha; xã Long Định 216,60 ha; xã Long Hòa 74,54 ha; xã Phú Long 132,83 ha; xã Phú Thuận 161,48 ha; xã Phú Vang 274,57 ha; xã Tam Hiệp 728,52 ha; xã Thạnh Phước 414,15 ha; xã Thạnh Trị 213,74 ha; xã Thới Lai 112,54 ha; xã Thới Thuận 448,94 ha; xã Thừa Đức 875,70 ha; xã Vang Quới Đông 200,95 ha; xã Vang Quới Tây 235,58 ha.

o) Đất có mặt nước chuyên dùng:

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 14,38 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên. Diện tích được phân bố toàn bộ trên địa bàn xã Thạnh Phước.

Bảng 2.2. Diện tích, cơ cấu sử dụng đất phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.910,05	100,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.920,60	21,28
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,69	0,10
2.2	Đất an ninh	CAN	1,17	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,33	0,07
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,36	0,09
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.381,22	3,30
2.9.1	Đất giao thông	DGT	494,58	1,18
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	672,10	1,60
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,25	0,01
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	0,01
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,63	0,10
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,83	0,04
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,66	0,01
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,67	0,00
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,03	0,00
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,69	0,01
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,40	0,08

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ,	NTD	106,17	0,25
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,90	0,00
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,69	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,29	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	985,52	2,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,21	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,00	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,44	0,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.356,92	15,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,38	0,03
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Bình Đại)

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, diện tích đất chưa sử dụng của toàn huyện là 154,62 ha, chiếm 0,37 % diện tích tự nhiên.

Diện tích được phân bố trên địa bàn các xã: xã Định Trung 3,49 ha; xã Lộc Thuận 12,95 ha; xã Phú Long 10,06 ha; xã Thới Thuận 78,54 ha; xã Thừa Đức 49,59 ha.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

2.2.1. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2011-2020

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020, tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Bình Đại là 41.910,05 ha; giảm 39,90 ha so với kỳ thống kê đất đai năm 2010. Trong đó biến động từng loại đất cụ thể như sau:

2.2.1.1. Biến động đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 32.834,83 ha; so với kỳ thống kê đất đai năm 2010 tăng 532,19 ha. Tình hình tăng giảm diện tích đất nông nghiệp trong kỳ thống kê 2020 so với kỳ thống kê năm 2010 cụ thể như sau:

a) Đất trồng lúa

Diện tích đất trồng lúa năm 2020 là 1.017,74 ha; giảm 2.908,85 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất trồng lúa giảm 3.706,40 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 112,92 ha; đất trồng cây lâu năm 1.696,13 ha; đất rừng phòng hộ 0,02 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.838,17 ha; đất nông nghiệp khác 0,09 ha; đất thương mại dịch vụ 2,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,39 ha; đất phát triển hạ tầng 20,36 ha; đất ở tại nông thôn 30,84 ha; đất ở tại đô thị 1,48 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,52 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 1,32 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng lúa tăng 797,55 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 51,78 ha; đất trồng cây lâu năm 150,55 ha; đất rừng phòng hộ 0,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 594,48 ha; đất quốc phòng 0,25 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng 0,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,01 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2020 là 917,67 ha; giảm 1.099,02 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất trồng cây hàng năm khác giảm 1.617,16 ha do chuyển sang đất trồng lúa 51,78 ha; đất trồng cây lâu năm 782,79 ha; đất rừng phòng hộ 8,80 ha; đất rừng sản xuất 0,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 680,06 ha; đất làm muối 2,32 ha; đất nông nghiệp khác 0,36 ha; đất quốc phòng 10,67 ha; đất thương mại dịch vụ 1,38 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,27 ha; đất phát triển hạ tầng 24,43 ha; đất ở tại nông thôn 46,88 ha; đất ở tại đô thị 2,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,61 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,18 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,34 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,92 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây hàng năm khác tăng 518,15 ha được lấy từ đất trồng lúa 112,92 ha; đất trồng cây lâu năm 138,87 ha; đất rừng phòng hộ 16,48 ha; đất nuôi trồng thủy sản 224,35 ha; đất làm muối 5,33 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,84 ha; đất phát triển hạ tầng 2,80 ha; đất ở tại nông thôn 15,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,21 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,08 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 11.396,94 ha; tăng 1.957,29 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất trồng cây lâu năm giảm 1.840,89 ha do chuyển sang đất trồng lúa 150,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 138,87 ha; đất rừng phòng hộ 76,87 ha; đất rừng sản xuất 0,07 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.174,30 ha; đất nông nghiệp khác 7,88 ha; đất quốc phòng 3,16 ha; đất an ninh 0,04 ha; đất thương mại - dịch vụ 6,13 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,50 ha; đất phát triển hạ tầng 96,05 ha; đất ở tại nông thôn 157,79 ha; đất ở tại đô thị 7,37 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,75 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,64 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,10 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 1,75 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 5,07 ha.

Đồng thời, diện tích đất trồng cây lâu năm tăng 3.798,19 ha được lấy từ đất trồng lúa 1.696,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 782,79 ha; đất rừng phòng hộ 13,30 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.215,58 ha; đất làm muối 4,99 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,47 ha; đất phát triển hạ tầng 20,57 ha; đất ở tại nông thôn 56,30 ha; đất ở tại đô thị 0,18 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,39 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 2,79 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 1,63 ha; đất chưa sử dụng 1,06 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

Diện tích đất rừng phòng hộ năm 2020 là 1.876,28 ha; tăng 958,58 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất rừng phòng hộ giảm 614,50 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 16,48 ha; đất trồng cây lâu năm 13,30 ha; đất rừng sản xuất 512,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 64,48 ha; đất làm muối 0,67 ha; đất quốc phòng 0,73 ha; đất phát triển hạ tầng 1,26 ha; đất ở tại nông thôn 1,77 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,15 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 2,75 ha.

Đồng thời, diện tích đất rừng phòng hộ tăng 1.573,09 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,02 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,80 ha; đất trồng cây lâu năm 76,87 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.045,79 ha; đất phát triển hạ tầng 2,94 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 436,01 ha; đất chưa sử dụng 2,57 ha.

e) Đất rừng sản xuất

Diện tích đất rừng sản xuất năm 2020 là 1.154,85 ha; tăng 1.154,85 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích đất rừng sản xuất tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,01 ha; đất trồng cây lâu năm 0,07 ha; đất rừng phòng hộ 512,59 ha; đất nuôi trồng thủy sản 624,51 ha; đất phát triển hạ tầng 0,11 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 17,52 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2020 là 16.055,88 ha; tăng 598,81 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất nuôi trồng thủy sản giảm 5.087,42 ha do chuyển sang đất trồng lúa 594,48 ha; đất trồng cây hàng năm khác 224,35 ha; đất trồng cây lâu năm 1.215,58 ha; đất rừng sản xuất 624,51 ha; đất rừng phòng hộ 1.045,79 ha; đất làm muối 253,55 ha; đất nông nghiệp khác 8,86 ha; đất quốc phòng 4,31 ha; đất thương mại dịch vụ 4,73 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 6,74 ha; đất phát triển hạ tầng 42,55 ha; đất ở tại nông thôn 24,78 ha; đất ở tại đô thị 3,11 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,28 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 84,66 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 14,38 ha.

Đồng thời, diện tích đất nuôi trồng thủy sản tăng 5.686,23 ha được lấy từ đất trồng lúa 1.838,17 ha; đất trồng cây hàng năm khác 680,06 ha; đất trồng cây lâu năm 1.174,30 ha; đất rừng phòng hộ 64,48 ha; đất làm muối 385,79 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,94 ha; đất phát triển hạ tầng 5,32 ha; đất ở tại nông thôn 14,63 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 379,29 ha; đất chưa sử dụng 3,35 ha; tăng khác 1.136,56 ha.

g) Đất làm muối

Diện tích đất làm muối năm 2020 là 396,97 ha; giảm 147,22 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất làm muối giảm 403,76 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 5,33 ha; đất trồng cây lâu năm 4,99 ha; đất nuôi trồng thủy sản 385,79 ha; đất phát triển hạ tầng 6,63 ha; đất ở tại nông thôn 1,01 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,01 ha.

Đồng thời, diện tích đất làm muối tăng 256,54 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,32 ha; đất rừng phòng hộ 0,67 ha; đất nuôi trồng thủy sản 253,55 ha.

h) Đất nông nghiệp khác

Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2020 là 18,50 ha; tăng 17,75 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích đất nông nghiệp khác tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,09 ha; đất trồng cây lâu năm 7,88 ha; đất nuôi trồng thủy sản 8,86 ha; đất phát triển hạ tầng 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,42 ha.

2.2.1.2. Biến động đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 8.920,60 ha; so với kỳ thống kê đất đai năm 2010 giảm 719,73 ha. Tình hình tăng giảm diện tích đất phi nông nghiệp trong kỳ thống kê 2020 so với kỳ thống kê năm 2010 cụ thể như sau:

a) Đất quốc phòng

Diện tích đất quốc phòng năm 2020 là 40,69 ha; tăng 18,62 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất quốc phòng giảm 0,25 ha do chuyển sang đất trồng lúa. Đồng thời, diện tích đất quốc phòng tăng 18,87 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm 10,67 ha; đất trồng cây lâu năm 3,16 ha; đất rừng phòng hộ 0,73 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,31 ha.

b) Đất an ninh

Diện tích đất an ninh năm 2020 là 1,17 ha; tăng 0,07 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

c) Đất thương mại - dịch vụ

Diện tích đất thương – dịch vụ năm 2020 là 27,33 ha; tăng 27,33 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng 27,33 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,11 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,38 ha; đất trồng cây lâu năm 6,13 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,73 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,75 ha; đất phát triển hạ tầng 0,98 ha; đất ở tại nông thôn 1,25 ha.

d) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2020 là 38,36 ha; tăng 11,28 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 22,83 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,84 ha; đất trồng cây lâu năm 2,47 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,94 ha; đất thương mại dịch vụ 10,75 ha; đất phát triển hạ tầng 1,42 ha; đất ở tại nông thôn 2,31 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha.

Đồng thời đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 34,11 ha được lấy từ đất trồng lúa 2,39 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,27 ha; đất trồng cây lâu năm 13,50 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,74 ha; đất phát triển hạ tầng 1,61 ha; đất ở tại nông thôn 2,83 ha; đất ở tại đô thị 0,28 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 3,17 ha.

e) Đất phát triển hạ tầng

Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2020 là 1.381,22 ha; giảm 567,37 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất phát triển hạ tầng giảm 941,74 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,13 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,80 ha; đất trồng cây lâu năm 20,57 ha; đất rừng sản xuất 0,11 ha; đất rừng phòng hộ 2,94 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,32 ha; đất nông nghiệp khác 0,12 ha; đất thương mại dịch vụ 0,98 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,61 ha; đất ở tại nông thôn 4,06 ha; đất ở tại đô thị 0,57 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,51 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,53 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,77 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,02 ha; đất sông, ngòi, kênh; rạch 324,68 ha; đất chưa sử dụng 0,04 ha; giảm khác 573,97 ha.

Đồng thời đất phát triển hạ tầng tăng 374,37 ha được lấy từ đất trồng lúa 20,36 ha; đất trồng cây hàng năm khác 24,43 ha; đất trồng cây lâu năm 96,05 ha; đất rừng phòng hộ 1,26 ha; đất nuôi trồng thủy sản 42,55 ha; đất làm muối 6,63 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,42 ha; đất ở tại nông thôn 7,59 ha; đất ở tại đô thị 0,25 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 3,63 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,23 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 169,97 ha.

f) Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng năm 2020 là 3,29 ha; tăng 3,29 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích tăng do lấy từ đất trồng lúa 0,04 ha; đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; đất phát triển hạ tầng 1,77 ha; đất ở tại nông thôn 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,70 ha.

g) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng năm 2020 là 0,79 ha; tăng 0,79 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,18 ha; đất trồng cây lâu năm 0,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,28 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha.

h) Đất ở tại nông thôn

Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2020 là 985,52 ha; tăng 169,92 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất ở tại nông thôn giảm 99,96 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 15,18 ha; đất trồng cây lâu năm 56,30 ha; đất rừng sản xuất 0,04 ha; đất rừng phòng hộ 0,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 14,63 ha; đất nông nghiệp khác

0,01 ha; đất thương mại dịch vụ 1,25 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,83 ha; đất phát triển hạ tầng 7,59 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,91 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,90 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,10 ha.

Đồng thời đất ở tại nông thôn tăng 269,88 ha được lấy từ đất trồng lúa 30,84 ha; đất trồng cây hàng năm khác 46,88 ha; đất trồng cây lâu năm 157,79 ha; đất rừng phòng hộ 1,77 ha; đất nuôi trồng thủy sản 24,78 ha; đất làm muối 1,01 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,31 ha; đất phát triển hạ tầng 4,06 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,32 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,04 ha.

i) Đất ở tại đô thị

Diện tích đất ở tại đô thị năm 2020 là 45,21 ha; tăng 14,24 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất ở tại đô thị giảm 0,91 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,18 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,28 ha; đất phát triển hạ tầng 0,25 ha.

Đồng thời, diện tích đất ở tại đô thị tăng 15,15 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,48 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,35 ha; đất trồng cây lâu năm 7,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,11 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 0,57 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,22 ha.

j) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2020 là 11,00 ha; giảm 2,82 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 7,12 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 0,09 ha; đất trồng cây lâu năm 0,39 ha; đất rừng phòng hộ 0,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,14 ha; đất nông nghiệp khác 0,42 ha; đất an ninh 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,32 ha; đất phát triển hạ tầng 3,63 ha; đất ở tại nông thôn 0,32 ha; đất ở tại đô thị 0,22 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,60 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,70 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,23 ha; đất tín ngưỡng 0,02 ha.

Đồng thời, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 4,30 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,61 ha; đất trồng cây lâu năm 0,75 ha; đất phát triển hạ tầng 1,51 ha; đất ở tại nông thôn 0,91 ha.

k) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2020 là 1,28 ha; tăng 1,28 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 1,28 ha được lấy từ đất rừng phòng hộ 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 0,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,60 ha.

l) Đất tín ngưỡng

Diện tích đất tín ngưỡng năm 2020 là 13,44 ha; giảm 0,23 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất tín ngưỡng giảm 3,30 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm 0,21 ha; đất trồng cây lâu năm 2,79 ha; đất phát triển hạ tầng 0,23 ha; đất ở tại nông thôn 0,08 ha.

Đồng thời đất tín ngưỡng tăng 3,07 ha được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,34 ha; đất trồng cây lâu năm 1,75 ha; đất phát triển hạ tầng 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,90 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

m) Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch năm 2020 là 6.356,92 ha; giảm 410,51 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó:

Đất sông, ngòi, kênh, rạch giảm 1.151,28 ha do chuyển sang đất trồng lúa 0,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; đất trồng cây lâu năm 1,63 ha; đất rừng sản xuất 17,52 ha; đất rừng phòng hộ 436,01 ha; đất nuôi trồng thủy sản 379,29 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,17 ha; đất phát triển hạ tầng 169,97 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha; đất chưa sử dụng 39,12 ha; giảm khác 104,45 ha.

Đồng thời, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch tăng 740,77 ha được lấy từ đất trồng lúa 1,32 ha; đất trồng cây lâu năm 5,07 ha; đất rừng phòng hộ 2,75ha; đất nuôi trồng thủy sản 84,66 ha; đất làm muối; đất phát triển hạ tầng 324,68 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha; tăng khác 321,26 ha.

n) Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2020 là 14,38 ha; tăng 14,38 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó diện tích tăng được lấy từ đất nuôi trồng thủy sản.

2.2.1.3. Biến động đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2020 là 154,62 ha; tăng 147,64 ha so với hiện trạng năm 2010. Trong đó

Đất chưa sử dụng giảm 6,98 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,06 ha; đất rừng phòng hộ 2,57 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,35 ha.

Đồng thời, diện tích đất chưa sử dụng tăng 154,62 ha do lấy từ đất phát triển hạ tầng 0,04 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 39,12 ha; tăng khác 115,46 ha.

Bảng 2.3: Biến động đất đai trong giai đoạn 2011-2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2010	
				Diện tích năm 2010 (ha)	Tăng () Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)-(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.910,05	41.949,95	-39,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.834,83	32.302,64	532,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.017,74	3.926,59	-2.908,85
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	112,15	2.269,26	-2.157,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	917,67	2.016,69	-1.099,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.396,94	9.439,65	1.957,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.876,28	917,70	958,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.154,85		1.154,85
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	19,22		19,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16.055,88	15.457,07	598,81
1.8	Đất làm muối	LMU	396,97	544,19	-147,22
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,50	0,75	17,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.920,60	9.640,33	-719,73
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,69	22,07	18,62
2.2	Đất an ninh	CAN	1,17	1,10	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,33		27,33
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,36	27,08	11,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.381,22	1.948,59	-567,37
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	494,58	498,88	-4,31

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2020 (ha)	So với năm 2010	
				Diện tích năm 2010 (ha)	Tăng () Giảm (-)
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	672,10	1.261,00	-588,91
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,25	2,44	0,81
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	4,71	-0,07
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,63	34,83	6,80
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,83	11,61	3,22
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,66		2,66
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,67	0,60	0,07
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,03		0,03
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,69	2,35	0,34
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,40	25,17	7,23
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,17	102,87	3,30
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,90		0,90
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,69	4,13	0,56
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,29		3,29
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79		0,79
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	985,52	815,60	169,92
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,21	30,97	14,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,00	13,82	-2,82
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28		1,28
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,44	13,67	-0,23
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.356,92	6.767,43	-410,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,38		14,38
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,62	6,98	147,64

(Nguồn: Số liệu thống kê đất đai năm 2010 và năm 2020 huyện Bình Đại)

2.2.2. Nguyên nhân biến động đất đai

Trong giai đoạn 2011 – 2020 tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Bình Đại giảm 39,90 ha. Trong đó:

Giai đoạn 2011 – 2015 tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Bình Đại tăng 808,50 ha nguyên nhân do:

- Kết quả thống kê năm 2010 được thực hiện trên cơ sở dữ liệu địa chính

được điều vẽ từ không ảnh theo Chỉ thị 299/CT-TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ với công nghệ và phương pháp lạc hậu nên mức độ chính xác không cao. Nay được đo vẽ lại theo dự án VLAP bằng phương pháp và công nghệ mới (được sử dụng để thực hiện công tác kiểm kê đất năm 2014) nên diện tích tự nhiên của các xã có sự chênh lệch.

- Diện tích thống kê đất đai năm 2010 không thực hiện việc tính toán trên cơ sở bản đồ kết quả điều tra kiểm kê nên diện tích bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 không thống nhất với số liệu kiểm kê trong kỳ. Việc xử lý tiếp biên giữa các xã chỉ được thực hiện trên bản đồ hiện trạng.

- Ranh giới bờ biển ở các xã Thừa Đức, Thới Thuận có sự thay đổi nhiều so với năm 2010.

Giai đoạn 2016 – 2020 tổng diện tích tự nhiên toàn huyện Bình Đại giảm 848,50 ha nguyên nhân do:

- Các xã Thới Thuận, Thừa Đức giảm do điều chỉnh ranh giới hành chính theo đường triều kiệt trung bình.

- Các xã Châu Hưng, Thạnh Phước tăng do bản đồ khoanh đất năm 2014 chưa khép nên diện tích không đúng với thực tế, nay điều chỉnh đúng với thực tế tại địa phương.

- Xã Bình Thắng, Long Hòa tăng do diện tích kiểm kê đất đai năm 2014 sai khác với bản đồ khoanh đất, nay điều chỉnh cho đúng thực tế.

2.3. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

- Trong quá trình khai thác sử dụng đất nông nghiệp đa phần người dân chưa áp dụng những biện pháp cải tạo, chỉ quan tâm đến lợi nhuận, năng suất cây trồng, vật nuôi mang lại. Những năm tới cần tăng cường công tác khuyến nông, hướng dẫn nhân dân sản xuất theo các phương pháp khoa học, hình thành các mô hình sản xuất thâm canh tập trung, quá trình khai thác cần được kết hợp chặt chẽ giữa sử dụng và cải tạo nhằm không ngừng nâng cao độ phì của đất, tránh thoái hoá đất, tăng dần hiệu quả sử dụng đất.

- Tập quán canh tác theo hộ gia đình cá nhân, nhỏ lẻ thừa đất manh mún tuy giải phóng được sức lao động trong thời gian qua. Nhưng trước yêu cầu sản xuất lớn, quy mô theo hướng chuyên canh hàng hoá đang tạo ra nhiều sự hạn chế trong đầu tư, ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào sản xuất. Do đó, trong thời gian tới cần có những giải pháp thật cụ thể, lâu dài đáp ứng được yêu cầu sản xuất trong tình hình mới.

- Nhận thức của người dân về chính sách đất đai chưa đầy đủ, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp luật đất đai.

- Đất ở và các công trình cơ sở hạ tầng như giao thông, thủy lợi, công cộng tuy đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Tuy nhiên, thời gian tới cùng với sự gia tăng dân số, việc phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hóa, thì đây là vấn đề cần được quan tâm và tiếp tục đầu tư để đáp ứng được nhu cầu phát triển của xã hội.

- Việc đầu tư và thu hút đầu tư để triển khai phương án quy hoạch sử dụng đất của địa phương chưa thật tốt.

- Trình độ quản lý Nhà nước về đất đai của chính quyền cấp cơ sở còn hạn chế, quyền lợi của cá nhân và quyền lợi cộng đồng vẫn chưa giải quyết tốt làm ảnh hưởng đến tình hình quản lý sử dụng đất ở địa phương.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Vai trò của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất rất quan trọng trong quá trình giao đất thu hồi đất, cũng như chuyển đổi mục đích sử dụng đất của địa phương và là công cụ thực hiện chính sách của Nhà nước về đất đai, bảo đảm việc sử dụng đất đúng mục đích và đạt hiệu quả cao. Trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bình Đại đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre phê duyệt tại Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/09/2013. Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 13/04/2020 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Bình Đại. Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại đã tổ chức triển khai thực hiện và đã đạt được những kết quả khá cao, giúp cho việc quản lý, sử dụng đất trên địa bàn huyện đi vào nề nếp và phục vụ tốt cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 2.4: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)= (5-4)	(7)=(5/4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		41.949,95	41.910,05	-39,90	99,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.920,00	32.834,83	-85,17	99,74

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng 0, giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.556,00	1.017,74	-2.538,26	28,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.556,00</i>	<i>112,15</i>	<i>-3.443,85</i>	<i>3,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.123,17	917,67	-205,50	81,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.966,08	11.396,94	4.430,86	163,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.889,00	1.876,28	-12,72	99,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.373,00	1.154,85	-218,15	84,11
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>19,22</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17.468,00	16.055,88	-1.412,12	91,92
1.8	Đất làm muối	LMU	544,00	396,97	-147,03	72,97
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,75	18,50	17,75	2.466,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.029,95	8.920,60	-109,35	98,79
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,00	40,69	-11,31	78,25
2.2	Đất an ninh	CAN	9,00	1,17	-7,83	13,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	230,00		-230,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,40		-17,40	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,60	27,33	-16,27	62,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,31	38,36	-7,95	82,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.416,53	1.381,22	-1.035,31	57,16
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>		<i>494,58</i>	<i>494,58</i>	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>		<i>672,10</i>	<i>672,10</i>	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>62,74</i>	<i>3,25</i>	<i>-59,49</i>	<i>5,18</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>18,45</i>	<i>4,65</i>	<i>-13,81</i>	<i>25,18</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>81,13</i>	<i>41,63</i>	<i>-39,51</i>	<i>51,31</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>45,00</i>	<i>14,83</i>	<i>-30,18</i>	<i>32,94</i>
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>		<i>2,66</i>	<i>2,66</i>	
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>		<i>0,67</i>	<i>0,67</i>	
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH được duyệt (ha) ⁽¹⁾	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha) ⁽²⁾	So sánh	
					Tăng 0, giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)	(7)=(5/4)*100
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,55	0,03	-4,52	0,66
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,00	2,69	-17,31	13,45
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,62	32,40	6,78	126,46
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108,50	106,17	-2,33	97,85
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,90	0,90	
2.9.16	Đất chợ	DCH		4,69	4,69	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,29	3,29	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,79	0,79	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	983,67	985,52	1,85	100,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	157,00	45,21	-111,79	28,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,23	11,00	-35,23	23,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1,28	1,28	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,51	13,44	1,93	116,77
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.016,70	6.356,92	1.340,22	126,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		14,38	14,38	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD		154,62	154,62	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Nguồn: ⁽¹⁾ Quyết định số 1648/QĐ-UBND ngày 16/09/2013 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Bình Đại.

⁽²⁾ Phòng Tài nguyên và Môi Trường huyện Bình Đại (Thống kê đất đai năm 2020 huyện Bình Đại)

3.1.1. Tổng diện tích tự nhiên

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt tổng diện tích tự nhiên là 41.949,95 ha, dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2010. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay tổng diện tích tự nhiên là 41.910,05 ha, thấp hơn 39,90 ha so với quy hoạch đến năm 2020, đạt 99,90 %. Quy hoạch dự kiến bằng so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 39,90 ha so với hiện trạng năm 2010.

Nguyên nhân: Do sự thay đổi phương pháp thống kê qua các kì kiểm kê. Trong đó kết quả kiểm kê năm 2010 (số liệu đầu vào của quy hoạch sử dụng đất

đến năm 2020) được thực hiện trên cơ sở dữ liệu địa chính được điều vẽ từ không ảnh theo Chỉ thị 299/CT-TTg ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ với công nghệ và phương pháp lạc hậu nên mức độ chính xác không cao, kiểm kê đất đai năm 2010 không lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, mặt khác bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010 không thống nhất với số liệu kiểm kê trong kỳ. Kết quả kiểm kê năm 2019 được thực hiện dựa trên phần mềm đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai (TKDesktop) ban hành nên độ chính xác về số liệu cao hơn kết quả thống kê đất đai năm 2010, đồng thời diện tích tự nhiên giảm do điều chỉnh ranh giới hành chính theo đường triền kiệt trung bình.

Theo Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt tổng diện tích tự nhiên là 42.758,45 ha. Qua thực hiện đến nay là 41.910,05 ha, thấp hơn 848,40 ha, đạt 98,02 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do điều chỉnh ranh giới hành chính theo đường triền kiệt trung bình. Đồng thời trong quá trình tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai năm 2014 bằng phần mềm đất đai (TKDesktop) một số khoanh đất không khép kín dẫn đến việc chênh lệch diện tích của một số xã so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2019.

3.1.2. Nhóm đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 32.920,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay nhóm đất nông nghiệp là 32.834,83 ha, thấp hơn 85,17 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 99,74 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 617,36 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 532,19 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 33.129,45 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 32.834,83 ha, thấp hơn 294,62 ha, đạt 99,11 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do chưa đảm bảo thực hiện đề án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012-2020 của tỉnh đề ra. Đồng thời do chênh lệch số liệu giữa hai kỳ kiểm kê năm 2010 và kiểm kê năm 2019.

Cụ thể từng loại đất như sau:

a) Đất trồng lúa

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.556,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng lúa là 1.017,74 ha; thấp hơn 2.538,26 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 28,62 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 370,59 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 2.908,85 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 1.370,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 1.017,74 ha, thấp hơn 352,26 ha, đạt 74,29 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: một phần lớn diện tích đất lúa giảm mạnh do chuyển sang các loại đất khác như: Đất trồng cây lâu năm, cây hàng năm khác hoặc nuôi trồng thủy sản để phục vụ chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 3.556,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch đến nay đất chuyên trồng lúa nước là 112,15 ha, thấp hơn 3.443,85 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 3,15 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 1.286,74 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 2.157,11 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 800,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 112,15 ha, thấp hơn 687,85 ha, đạt 14,02 % so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân: Do thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn nên phần lớn diện tích đất trồng lúa 2 vụ, 3 vụ đã chuyển đổi sang lúa 1 vụ hoặc chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.123,17 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây hàng năm khác là 917,67 ha, thấp hơn 205,50 ha so với quy hoạch được duyệt, (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 893,52 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 1.099,02 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 1.136,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 917,67 ha, thấp hơn 218,33 ha, đạt 80,78 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang các loại đất nông nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn như đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và thực hiện các công trình phi nông nghiệp.

c) Đất trồng cây lâu năm

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 6.966,08 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất trồng cây lâu năm là 11.396,94 ha, cao hơn 4.430,86

ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 163,61 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 2.473,57 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 1.957,29 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 10.190,03 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 11.396,94 ha, cao hơn 1.206,91 ha, đạt 111,84 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do thực hiện chuyển đổi cơ cấu nông nghiệp, một phần lớn diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Đồng thời do một số dự án chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp chưa được triển khai theo quy hoạch vì thiếu vốn, do ảnh hưởng suy thoái kinh tế.

d) Đất rừng phòng hộ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.889,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng phòng hộ là 1.876,28 ha, thấp hơn 12,72 ha so với quy hoạch đề ra, đạt 99,33 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 971,30 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 958,58 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 1.889,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 1.876,28 ha, thấp hơn 12,72 ha, đạt 99,33 %, so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do một số công trình dự án phi nông nghiệp được thực hiện có sử dụng đất rừng phòng hộ, bên cạnh đó tỉnh cũng đã tiến hành cắm mốc lâm giới, xác định lại diện tích đất rừng trên địa bàn.

e) Đất rừng sản xuất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 1.373,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất rừng sản xuất là 1.154,85 ha, thấp hơn 218,15 ha so với quy hoạch đề ra, đạt 84,11 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 1.373,00 ha so với hiện trạng 2010, nhưng thực hiện tăng 1.154,85 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 1.373,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 1.154,85 ha, thấp hơn 218,15 ha, đạt 84,11 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: diện tích đất rừng sản xuất trên địa bàn huyện chưa đảm bảo theo đề án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012-2020 của tỉnh đề ra do một số khu vực bị xói lở ảnh hưởng đến việc trồng rừng.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 17.468,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nuôi trồng thủy sản là 16.055,88 ha, thấp hơn 1.412,12 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 91,92 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 2.010,93 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 598,81 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 17.158,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 16.055,88 ha, thấp hơn 1.102,12 ha, đạt 93,58 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do thực hiện các công trình phi nông nghiệp có sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, bên cạnh đó một số khu vực chưa thực hiện việc chuyển đổi đất làm muối sang đất nuôi trồng thủy sản theo như quy hoạch đề ra. Đồng thời, trong kỳ kiểm kê 2019, diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm xuống do thay đổi phương pháp thống kê và đường triều kiệt trung bình.

g) Đất làm muối

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 544,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất làm muối là 396,97 ha, thấp hơn 147,03 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 72,97 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 0,19 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 147,22 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 0 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 396,97 ha, cao hơn 396,97 ha so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Một số khu vực đã chuyển đất làm muối sang đất nuôi trồng thủy sản nhằm cải thiện hiệu quả về mặt kinh tế.

h) Đất nông nghiệp khác

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0,75 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nông nghiệp khác là 18,50 ha, cao hơn 17,75 ha so với quy hoạch được duyệt, (*thực tế quy hoạch đề ra bằng với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 17,75 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 13,42 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 18,50 ha, cao hơn 5,08 ha, đạt 137,81 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do nhu cầu chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao nên diện tích đất nông nghiệp khác tăng do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác và đất nuôi trồng thủy sản sang.

3.1.3. Nhóm đất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9.029,95 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay nhóm đất phi nông nghiệp là 8.920,60 ha, thấp hơn 109,35 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 98,79 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 610,38 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 719,73 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 9.629,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 8.920,60 ha, thấp hơn 708,40 ha, đạt 92,64 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do thiếu vốn (thắt chặt đầu tư công) và ảnh hưởng suy thoái kinh tế nên một số dự án chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp chưa được triển khai theo quy hoạch. Đồng thời do chênh lệch số liệu giữa hai kỳ kiểm kê năm 2010 và kiểm kê năm 2019.

Cụ thể từng loại đất như sau

a) Đất quốc phòng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 52,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất quốc phòng là 40,69 ha, thấp hơn 11,31 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 78,25 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 29,93 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 18,62 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 41,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 40,69 ha, thấp hơn 0,31 ha, đạt 99,24 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt .

b) Đất an ninh

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 9,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất an ninh là 1,17 ha, thấp hơn 7,83 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 13,00 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 7,90 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,07 ha*)

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 8,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay là 1,17 ha, thấp hơn 6,83 ha, đạt 14,63 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do các công trình an ninh trên địa bàn huyện chưa thực hiện theo quy hoạch được duyệt như: Mở rộng công an huyện; xây dựng trụ sở làm việc công an 7 phường; công an thị xã (số 15); ...

c) Đất khu công nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 230,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất khu công nghiệp là 0 ha, thấp hơn 230,00 ha so với quy hoạch được duyệt, không đạt chỉ tiêu đề ra (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 230,00 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng chưa thực hiện*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 235,78 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay đất khu công nghiệp là 0 ha, thấp hơn 235,78 ha so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do khu công nghiệp Phú Thuận chưa được thực hiện.

d) Đất cụm công nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 17,40 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cụm công nghiệp là 0 ha, thấp hơn 17,40 ha so với quy hoạch được duyệt, không đạt chỉ tiêu đề ra (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 17,40 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng chưa thực hiện*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 17,40 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 0 ha, thấp hơn 17,40 ha so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do cụm công nghiệp Bình Thới chưa thực hiện.

e) Đất thương mại, dịch vụ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 43,60 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất thương mại, dịch vụ là 27,33 ha, thấp hơn 16,27 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 62,68 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 43,60 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 27,33 ha*)

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 60,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 27,33 ha, thấp hơn 32,67 ha, đạt 45,55 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do thiếu sự thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư nên một số điểm du lịch tại địa phương vẫn chưa được thực hiện.

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 46,31 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 38,36 ha, thấp

hơn 7,95 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 82,83 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 19,23 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 11,28 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 46,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 38,36 ha, thấp hơn 7,64 ha, đạt 83,39 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do một số cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chưa thực hiện chuyển đổi nhu cầu sử dụng đất như dự kiến.

g) Đất phát triển hạ tầng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 2.416,53 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất phát triển hạ tầng là 1.381,22 ha, thấp hơn 1.035,31 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 57,16 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 467,94 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 567,37 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 2.291,32 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay là 1.381,22 ha, thấp hơn 910,10 ha, đạt 60,28 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do có nhiều công trình, dự án phát triển hạ tầng như: Giao thông, thủy lợi, năng lượng, văn hóa, y tế, giáo dục, thể dục thể thao, chợ,... chưa được triển khai thực hiện theo quy hoạch, do chưa huy động được nguồn vốn để thực hiện, công tác xã hội hóa các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục và thể dục thể thao còn gặp nhiều khó khăn.

Cụ thể từng loại đất như sau

g.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 62,74 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở văn hóa là 3,25 ha, thấp hơn 59,49 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 5,18 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 60,30 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,81 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 6,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 3,25 ha, thấp hơn 2,75 ha, đạt 54,14 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do chưa có sự đầu tư xây dựng để thực hiện các công trình cơ sở văn hóa tại các xã như quy hoạch đề ra.

g.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 18,45 ha. Qua thực

hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở y tế là 4,65 ha; thấp hơn 13,81 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 25,18 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 13,74 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 0,07 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 5,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 4,65 ha, thấp hơn 0,36 ha, đạt 92,90 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do hiện trạng trạm y tế của một số xã cơ bản đủ đáp ứng nhu cầu thực tế tại địa phương nên các công trình quy hoạch xây mới, mở rộng các trạm y tế vẫn chưa được thực hiện. Đồng thời một số công trình hạ tầng kỹ thuật được thực hiện có sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế.

g.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 81,13 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 41,63 ha, thấp hơn 39,51 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 51,31 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 46,30 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 6,80 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 58,90 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 41,63 ha, thấp hơn 17,27 ha, đạt 70,68 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Theo dự báo đất giáo dục tăng nhưng do thiếu vốn đầu tư theo kế hoạch ban đầu nên các trường từ mẫu giáo đến trung học phổ thông ở các xã, thị trấn trên địa bàn huyện vẫn chưa được triển khai thực hiện.

g.4. Đất cơ sở thể dục thể thao

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 45,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở thể dục thể thao là 14,83 ha, thấp hơn 30,18 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 32,94 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 33,39 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3,22 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 36,03 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 14,83 ha, thấp hơn 21,21 ha so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do chưa được đầu tư xây mới cũng như mở rộng một số sân vận động và khu thể thao trên địa bàn các xã, thị trấn như: Mở rộng trung tâm thể dục thể thao huyện 2,89 ha; Sân bóng đá xã Đại Hòa Lộc 1,49 ha; Trung tâm thể dục thể thao xã Lộc Thuận 3,90 ha; ...

g.5. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 4,55 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất có di tích lịch sử - văn hóa là 0,03 ha, thấp hơn 4,52 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 0,66 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 4,55 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,03 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 3,98 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 0,03 ha, thấp hơn 3,95 ha, đạt 0,75 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do các công trình di tích lịch sử - văn hóa trong quy hoạch đề ra chưa được thực hiện.

g.6. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 20,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất bãi thải, xử lý chất thải là 2,69 ha, thấp hơn 17,31 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 13,45 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 17,65 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 0,34 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 10,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay là 2,69 ha, thấp hơn 7,31 ha, đạt 26,90 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do công trình bãi thải, xử lý chất thải huyện (xã Đại Hòa Lộc) và một số trạm trung chuyển rác chưa được thực hiện theo quy hoạch.

g.7. Đất cơ sở tôn giáo

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 25,62 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tôn giáo là 32,40 ha, cao hơn 6,78 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 126,46 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 0,45 ha với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 7,23 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 27,02 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay là 32,40 ha, cao hơn 5,38 ha, đạt 119,90 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do thực hiện giao đất cho các cơ sở tôn giáo trên địa bàn các xã, thị trấn. Đồng thời do xác định lại diện tích thực tế của các cơ sở tôn giáo trong kỳ kiểm kê năm 2019.

g.8. Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 108,50 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

táng là 106,17 ha, thấp hơn 2,33 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 97,85 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 5,63 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 3,30 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 107,31 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 106,17 ha, thấp hơn 1,14 ha, đạt 98,94 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do chưa thực hiện một số công trình nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng. Đồng thời do xác định lại diện tích thực tế của các nghĩa trang, nghĩa địa trong kỳ kiểm kê năm 2019.

h) Đất sinh hoạt cộng đồng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sinh hoạt cộng đồng là 3,29 ha, cao hơn 3,29 ha so với quy hoạch được duyệt. Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 1,96 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay là 3,29 ha, cao hơn 1,33 ha, đạt 168,22 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai (năm 2010 và năm 2019). Đồng thời nhà văn hóa các ấp được đầu tư xây dựng thêm nhằm đảm bảo đạt tiêu chí nông thôn mới tại các xã.

i) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,79 ha, cao hơn 0,79 ha so với quy hoạch được duyệt. Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 0,43 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 0,79 ha, cao hơn 0,36 ha, đạt 181,78 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai (năm 2010 và năm 2019). Đồng thời do xác định lại diện tích xây dựng thực tế của Công viên văn hóa Bà Nhứt.

j) Đất ở tại nông thôn

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 983,67 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại nông thôn là 985,52 ha, cao hơn 1,85 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 100,19 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 168,07 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 169,92 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 850,00 ha. Qua thực

hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 985,52 ha, cao hơn 135,52 ha, đạt 115,94 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Do nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn của người dân tăng cao hơn so với dự kiến.

k) Đất ở tại đô thị

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 157,00 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất ở tại đô thị là 45,21 ha, thấp hơn 111,79 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 28,80 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 126,03 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 14,24 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 66,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay là 45,21 ha, thấp hơn 20,79 ha, đạt 68,50 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: trong giai đoạn 2011-2015, huyện Bình Đại dự kiến sẽ thành lập một số thị trấn mới nhưng chưa thực hiện được do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan. Từ năm 2016 đến nay chưa thực hiện các dự án khu đô thị mới trên địa bàn thị trấn.

l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 46,23 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất xây dựng trụ sở cơ quan là 11,00 ha, thấp hơn 35,23 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 23,79 % (*thực tế quy hoạch đề ra tăng 32,41 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 2,82 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 13,00 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay là 11,00 ha, thấp hơn 2,00 ha, đạt 84,62 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do nhiều công trình dự án quy hoạch trụ sở cơ quan đăng ký nhưng chưa được thực hiện theo quy hoạch đã duyệt. Đồng thời diện tích đất trụ sở cơ quan giảm do chuyển sang xây dựng một số công trình hạ tầng.

m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch đến nay đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp là 1,28 ha, cao hơn 1,28 ha so với quy hoạch được duyệt.

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 1,32 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch đến nay là 1,28 ha, thấp hơn 0,04 ha, đạt 96,67 % so

với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do khác biệt về tiêu chí trong 02 kỳ kiểm kê đất đai (năm 2010 và năm 2019). Đồng thời do xác định lại diện tích xây dựng thực tế của các công trình trụ sở của tổ chức sự nghiệp

n) Đất cơ sở tín ngưỡng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 11,51 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất cơ sở tín ngưỡng là 13,44 ha, cao hơn 1,93 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 116,77 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 2,16 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 0,23 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 11,94 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay là 13,44 ha, cao hơn 1,50 ha, đạt 112,56 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: Theo quy hoạch đề ra, một số công trình cơ sở tín ngưỡng sẽ chuyển sang đất di tích lịch sử - văn hóa tuy nhiên đến nay chưa được thực hiện.

o) Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 5.016,70 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 6.356,92 ha, cao hơn 1.340,22 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 126,72 % (*thực tế quy hoạch đề ra giảm 1.750,73 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện giảm 410,51 ha*).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 5.984,85 ha. Qua thực hiện điều chỉnh quy hoạch, đến nay là 6.356,92 ha, cao hơn 372,07 ha, đạt 106,22 % so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: do thay đổi đường triều kiệt trung bình cũng như sự khác biệt trong phương pháp thống kê giữa 02 kỳ kiểm kê (năm 2010 và năm 2019). Đồng thời phần diện tích đất sông chuyển sang trồng rừng theo đề án quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012-2020 của tỉnh vẫn chưa được thực hiện như quy hoạch đã đề ra.

3.1.4. Đất chưa sử dụng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được duyệt là 0 ha. Qua thực hiện quy hoạch, đến nay đất chưa sử dụng là 154,62 ha, cao hơn 154,62 ha so với quy hoạch được duyệt (thực tế quy hoạch đề ra giảm 6,98 ha so với hiện trạng năm 2010, nhưng thực hiện tăng 147,64 ha).

Theo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 là 0 ha. Qua thực hiện

điều chỉnh quy hoạch, đến nay là 154,62 ha, cao hơn 154,62 ha so với điều chỉnh được duyệt.

Nguyên nhân: đất bãi bồi tại các xã Lộc Thuận, Định Trung, Phú Long, Thới Thuận, Thừa Đức mới phát sinh thêm và đã được đo đạc để xác lập pháp lý và giao cho địa phương quản lý theo quy định của pháp luật.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Đánh giá những mặt được

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bình Đại đã bố trí đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất cấp xã.

- Chủ động quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, dân cư,... và góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, xã hội, ổn định quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Trong quá trình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Bình Đại đã cho thấy đây là cơ sở quan trọng quản lý nhà nước về đất đai, đã chỉ ra được vị trí, quy mô sử dụng đất cụ thể theo mục đích sử dụng; đồng thời là cơ sở rất quan trọng trong việc thu hút đầu tư, xây dựng công trình và nhất là giúp các cấp chính quyền trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, nhằm đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất là cơ sở để được quản lý chặt chẽ, không để xảy ra chuyển mục đích trái phép đất nông nghiệp sang mục đích khác với quy mô lớn, nhất là chuyển đất lúa sang mục đích nông nghiệp còn lại.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần tạo việc làm và giải quyết các vấn đề an sinh xã hội; là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân trong huyện.

3.2.2. Những tồn tại

Bên cạnh những mặt đạt được Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) vẫn còn một số tồn tại sau:

- Nhiều công trình quy hoạch rất cần thiết, có lộ trình thực hiện và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhưng do ngân sách không bảo đảm, bị động về nguồn vốn đầu tư nên khi triển khai chưa đúng kế hoạch đề ra, nhất là đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng dẫn đến tình trạng nhiều công trình đã được phê duyệt nhưng không thực hiện được.

- Việc tổ chức, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt hầu hết thực hiện chưa nghiêm túc và thường xuyên, chưa công khai kịp thời quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến mọi người dân.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.3.1. Nguyên nhân khách quan

- Điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong năm qua của cả nước, tỉnh cũng như của huyện gặp nhiều khó khăn, thực hiện mục tiêu ưu tiên kiềm chế lạm phát, cắt giảm đầu tư công và chính sách tiền tệ thắt chặt đã làm suy giảm nghiêm trọng nguồn vốn đầu tư, đã tác động không nhỏ đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch của các ngành còn chưa thực sự thống nhất, mỗi ngành có những số liệu điều tra, khảo sát và định hướng phát triển khác nhau. Hơn nữa, thời điểm lập và phê duyệt cũng khác nhau, do đó việc lồng ghép quy hoạch của các ngành vào trong quy hoạch sử dụng đất khó đảm bảo tính thống nhất.

- Nguồn vốn đầu tư vào xây dựng cơ bản của huyện phụ thuộc vào ngân sách Tỉnh và Trung ương, nên có phần bị động so với kế hoạch đề ra.

- Do ảnh hưởng khủng hoảng kinh tế thế giới nên khả năng thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và công nghiệp – TTCN chưa đạt được kế hoạch ban đầu đề ra.

- Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai còn hạn chế cũng như ý thức trách nhiệm của một số công dân chưa tốt đã gây khó khăn cho công tác bồi

thường giải phóng mặt bằng, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

3.2.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Nguyên nhân, do sai số trong quá trình thống kê đất đai năm 2010, kiểm kê đất đai năm 2014, kiểm kê đất đai năm 2019 và thống kê đất đai năm 2020; đồng thời các tiêu chí kiểm kê giữa hai kỳ cũng không giống nhau nên số liệu có nhiều sai lệch.

- Công tác đo đạc, chỉnh lý biến động mới được thực hiện nên số liệu cũng có sai lệch so với số liệu đầu vào năm 2010.

- Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho chương trình mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước đã đưa các danh mục phụ vụ cho Nông thôn mới quá nhiều, vượt xa khả năng đầu tư thực tế.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn có một số nội dung chưa thực sự phù hợp với thực tiễn. Công tác phân tích thông tin đầu vào, cũng như xác định nhu cầu sử dụng đất hay kế hoạch phát triển còn nhiều hạn chế, dẫn đến dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chưa sát với thực tế, thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện, nhất là không cân đối đủ nguồn vốn để thực hiện các công trình, dự án theo kế hoạch được duyệt, làm chậm tiến độ thực hiện, thậm chí dẫn tới tình trạng “treo”.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Khi xây dựng quy hoạch, kế hoạch chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong kỳ kế hoạch, nhất là các công trình phát triển hạ tầng, dự án khu dân cư, cơ sở thiết chế văn hóa, thể thao, trường học, y tế..., trong khi nguồn vốn đầu tư hạn chế, đặc biệt là vốn cho lĩnh vực văn hóa - xã hội, nên chỉ tiêu thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch đạt thấp.

- Việc tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt ở các cấp, các ngành chưa thường xuyên. Tình trạng sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một dự án còn gặp nhiều khó khăn, bất cập làm chậm tiến độ thực hiện các dự án.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong quá trình thực hiện quy hoạch đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015), có thể

rút ra một số bài học kinh nghiệm cho việc quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Đại như sau:

- Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, bám sát quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành và các xã - thị trấn trong việc rà soát, xác định các chỉ tiêu để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương nhưng phải sát với tình hình triển khai thực tế của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất cần phải đảm bảo tính đồng bộ và phát huy được thế mạnh của từng xã – thị trấn để phát triển hài hòa của toàn huyện.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Giám sát chặt chẽ việc chuyển mục đích sử dụng đất đặc biệt từ đất lúa sang các đất nông nghiệp và nhất là đất phi nông nghiệp.

- Cần rà soát cập nhật đầy đủ các công trình quy hoạch từ các ngành cấp tỉnh nhưng có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

PHẦN III
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

Bảng 3.1: Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ trên địa bàn huyện và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.910,05	41.910,05	
I	LOẠI ĐẤT				
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.834,83	29.585,61	-3.249,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.017,74		-1.017,74
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	112,15		-112,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	917,67	855,13	-62,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.396,94	9.839,87	-1.557,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.876,28	1.938,96	62,68
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.154,85	1.154,70	-0,15
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	RSN	19,22	19,22	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16.055,88	15.616,05	-439,83
1.8	Đất làm muối	LMU	396,97	144,89	-252,08
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,50	36,02	17,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.920,60	12.324,44	3.403,84
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,69	41,18	0,49
2.2	Đất an ninh	CAN	1,17	7,88	6,71
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		231,78	231,78
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		70,00	70,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,33	337,93	310,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,36	313,54	275,18
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX			

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.381,22	3.066,25	1.685,03
	<i>Trong đó:</i>				
2.9.1	Đất giao thông	DGT	494,58	1.269,69	775,12
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	672,10	915,27	243,17
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,25	18,47	15,22
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,65	8,81	4,16
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41,63	82,81	41,18
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,83	33,48	18,65
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,66	562,59	559,93
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,67	0,77	0,10
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,03	1,99	1,96
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,69	11,86	9,17
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,40	34,24	1,84
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,17	118,69	12,52
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,90	0,90	
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,69	6,69	2,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,29	5,16	1,87
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	68,08	67,29
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	985,52	1.344,86	359,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,21	410,39	365,18
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,00	44,79	33,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28	1,63	0,35
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,44	12,31	-1,13
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.356,92	6.353,79	-3,13
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,38	14,86	0,48
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,62		-154,62

1.1.1. Đất nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 29.585,61 ha, diện tích đất nông nghiệp được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 475,79 ha; xã Bình Thắng 663,59 ha; xã Bình Thới 1.120,29 ha; xã Châu Hưng 833,90 ha; xã Đại Hòa Lộc 1.974,24 ha; xã Định Trung 1.706,89 ha; xã Lộc Thuận 788,63 ha; xã Long Định 322,14 ha; xã Long Hòa 490,83 ha; xã Phú Long 1.679,67 ha; xã Phú Thuận 262,74 ha; xã Phú Vang 626,53 ha; xã Tam Hiệp 523,73 ha; xã Thạnh Phước 4.379,13 ha; xã Thạnh Trị 1.964,03 ha; xã Thới Lai 1.199,10 ha; xã Thới Thuận 5.056,25 ha; xã Thừa Đức 4.222,56 ha; xã Vang Quới Đông 616,09 ha; xã Vang Quới Tây 679,48 ha.

a) Đất trồng lúa

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn các xã, thị trấn không còn đất trồng lúa.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 855,13 ha, diện tích đất trồng cây hàng năm khác được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 13,35 ha; xã Bình Thắng 32,87 ha; xã Bình Thới 80,85 ha; xã Châu Hưng 20,42 ha; xã Đại Hòa Lộc 126,50 ha; xã Định Trung 15,81 ha; xã Lộc Thuận 7,28 ha; xã Long Định 9,26 ha; xã Long Hòa 11,14 ha; xã Phú Long 31,05 ha; xã Phú Thuận 5,89 ha; xã Phú Vang 2,85 ha; xã Tam Hiệp 0,02 ha; xã Thạnh Phước 71,79 ha; xã Thạnh Trị 51,45 ha; xã Thới Lai 23,58 ha; xã Thới Thuận 38,01 ha; xã Thừa Đức 308,37 ha; xã Vang Quới Đông 2,46 ha; xã Vang Quới Tây 2,17 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 9.839,87 ha, diện tích đất trồng cây lâu năm được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 142,72 ha; xã Bình Thắng 52,42 ha; xã Bình Thới 379,20 ha; xã Châu Hưng 770,55 ha; xã Đại Hòa Lộc 240,42 ha; xã Định Trung 828,32 ha; xã Lộc Thuận 667,74 ha; xã Long Định 311,39 ha; xã Long Hòa 477,75 ha; xã Phú Long 1.094,69 ha; xã Phú Thuận 255,24 ha; xã Phú Vang 506,21 ha; xã Tam Hiệp 492,82 ha; xã Thạnh Phước 224,95 ha; xã Thạnh Trị

742,42 ha; xã Thới Lai 1.100,81 ha; xã Thới Thuận 132,41 ha; xã Thừa Đức 174,94 ha; xã Vang Quới Đông 568,73 ha; xã Vang Quới Tây 676,14 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.938,96 ha, diện tích đất rừng phòng hộ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Thắng 22,76 ha; xã Đại Hòa Lộc 6,68 ha; xã Thạnh Phước 23,77 ha; xã Thới Thuận 1.398,44 ha; xã Thừa Đức 487,31 ha.

e) Đất rừng sản xuất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.154,70 ha; diện tích đất rừng sản xuất được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Thạnh Phước 601,25 ha; xã Thới Thuận 3,59 ha; xã Thừa Đức 549,86 ha.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 15.616,05 ha, diện tích đất nuôi trồng thủy sản được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 319,63 ha; xã Bình Thắng 555,33 ha; xã Bình Thới 660,09 ha; xã Châu Hưng 42,84 ha; xã Đại Hòa Lộc 1.600,64 ha; xã Định Trung 862,53 ha; xã Lộc Thuận 111,00 ha; xã Long Định 1,49 ha; xã Long Hòa 1,82 ha; xã Phú Long 553,48 ha; xã Phú Thuận 1,21 ha; xã Phú Vang 117,24 ha; xã Tam Hiệp 30,17 ha; xã Thạnh Phước 3.290,33 ha; xã Thạnh Trị 1.169,97 ha; xã Thới Lai 74,57 ha; xã Thới Thuận 3.476,90 ha; xã Thừa Đức 2.701,81 ha; xã Vang Quới Đông 44,58 ha; xã Vang Quới Tây 0,42 ha.

g) Đất làm muối

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 144,89 ha, diện tích đất làm muối được phân bổ trên địa bàn xã Thạnh Phước.

h) Đất nông nghiệp khác

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 36,02 ha, diện tích đất nông nghiệp khác được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 0,09 ha; xã Bình Thắng 0,21 ha; xã Bình Thới 0,15 ha; xã Châu Hưng 0,09 ha; xã Định Trung 0,23 ha; xã Lộc Thuận 2,61 ha; xã Long Hòa 0,12 ha; xã Phú Long 0,45 ha; xã Phú Thuận 0,40 ha; xã Phú Vang 0,23 ha; xã Tam Hiệp 0,72 ha; xã Thạnh Phước 22,15 ha; xã Thạnh Trị 0,19 ha;

xã Thới Lai 0,14 ha; xã Thới Thuận 6,90 ha; xã Thừa Đức 0,27 ha; xã Vang Quới Đông 0,32 ha; xã Vang Quới Tây 0,75 ha.

1.1.2. Đất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 12.324,44 ha, diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 484,61 ha; xã Bình Thắng 750,50 ha; xã Bình Thới 975,24 ha; xã Châu Hưng 389,79 ha; xã Đại Hòa Lộc 408,53 ha; xã Định Trung 1.162,10 ha; xã Lộc Thuận 387,05 ha; xã Long Định 446,93 ha; xã Long Hòa 245,66 ha; xã Phú Long 387,01 ha; xã Phú Thuận 512,23 ha; xã Phú Vang 403,06 ha; xã Tam Hiệp 859,81 ha; xã Thạnh Phước 937,52 ha; xã Thạnh Trị 426,71 ha; xã Thới Lai 362,56 ha; xã Thới Thuận 919,53 ha; xã Thừa Đức 1.496,18 ha; xã Vang Quới Đông 377,76 ha; xã Vang Quới Tây 391,69 ha.

a) Đất quốc phòng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 41,18 ha, diện tích đất quốc phòng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 4,70 ha; xã Bình Thắng 1,10 ha; xã Bình Thới 0,10 ha; xã Định Trung 0,10 ha; xã Long Định 0,05 ha; xã Thạnh Phước 0,10 ha; xã Thới Thuận 0,21 ha; xã Thừa Đức 34,74 ha; xã Vang Quới Đông 0,03 ha; xã Vang Quới Tây 0,05 ha.

b) Đất an ninh

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 7,88 ha, diện tích đất an ninh được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 2,36 ha; xã Bình Thắng 0,11 ha; xã Bình Thới 3,55 ha; xã Châu Hưng 0,10 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,10 ha; xã Định Trung 0,10 ha; xã Lộc Thuận 0,11 ha; xã Long Định 0,17 ha; xã Long Hòa 0,10 ha; xã Phú Long 0,10 ha; xã Phú Thuận 0,10 ha; xã Phú Vang 0,11 ha; xã Tam Hiệp 0,11 ha; xã Thạnh Phước 0,20 ha; xã Thạnh Trị 0,09 ha; xã Thới Lai 0,11 ha; xã Thới Thuận 0,07 ha; xã Thừa Đức 0,11 ha; xã Vang Quới Đông 0,11 ha; xã Vang Quới Tây 0,07 ha.

c) Đất khu công nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 231,78 ha, diện tích đất khu công nghiệp được phân bổ trên địa bàn xã Long Định 74,56 ha; xã Phú Thuận 157,22 ha.

d) Đất cụm công nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 70,00 ha, diện tích đất cụm công nghiệp được phân bố trên địa bàn xã Bình Thới 70,00 ha.

e) Đất thương mại, dịch vụ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 337,93 ha, diện tích đất thương mại dịch vụ được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 25,99 ha; xã Bình Thắng 20,76 ha; xã Bình Thới 20,65 ha; xã Châu Hưng 10,94 ha; xã Đại Hòa Lộc 8,00 ha; xã Định Trung 11,65 ha; xã Lộc Thuận 21,67 ha; xã Long Định 8,19 ha; xã Long Hòa 8,03 ha; xã Phú Long 20,41 ha; xã Phú Thuận 8,32 ha; xã Phú Vang 8,21 ha; xã Tam Hiệp 6,68 ha; xã Thạnh Phước 12,38 ha; xã Thạnh Trị 14,07 ha; xã Thới Lai 8,95 ha; xã Thới Thuận 66,31 ha; xã Thừa Đức 33,71 ha; xã Vang Quới Đông 8,17 ha; xã Vang Quới Tây 14,84 ha.

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 313,54 ha, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 14,73 ha; xã Bình Thắng 14,56 ha; xã Bình Thới 21,43 ha; xã Châu Hưng 45,68 ha; xã Đại Hòa Lộc 10,27 ha; xã Định Trung 22,61 ha; xã Lộc Thuận 11,72 ha; xã Long Định 14,56 ha; xã Long Hòa 14,97 ha; xã Phú Long 10,00 ha; xã Phú Thuận 10,77 ha; xã Phú Vang 10,00 ha; xã Tam Hiệp 8,72 ha; xã Thạnh Phước 25,35 ha; xã Thạnh Trị 12,44 ha; xã Thới Lai 10,45 ha; xã Thới Thuận 10,02 ha; xã Thừa Đức 18,68 ha; xã Vang Quới Đông 10,58 ha; xã Vang Quới Tây 16,02 ha.

g) Đất phát triển hạ tầng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 3.066,25 ha, diện tích đất phát triển hạ tầng được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 169,92 ha; xã Bình Thắng 116,04 ha; xã Bình Thới 130,01 ha; xã Châu Hưng 95,30 ha; xã Đại Hòa Lộc 195,31 ha; xã Định Trung 191,44 ha; xã Lộc Thuận 82,14 ha; xã Long Định 66,80 ha; xã Long Hòa 74,48 ha; xã Phú Long 153,56 ha; xã Phú Thuận 72,69 ha; xã Phú Vang 53,97 ha; xã Tam Hiệp 68,41 ha; xã Thạnh Phước 388,94 ha; xã Thạnh Trị 109,68 ha; xã Thới Lai 159,38 ha; xã Thới Thuận 305,10 ha; xã Thừa Đức 470,96 ha; xã Vang Quới Đông 104,23 ha; xã Vang Quới Tây 57,89 ha.

g.1. Đất giao thông

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.269,69 ha, diện tích đất giao thông được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 93,66 ha; xã Bình Thắng 73,66 ha; xã Bình Thới 81,12 ha; xã Châu Hưng 77,18 ha; xã Đại Hòa Lộc 46,90 ha; xã Định Trung 56,30 ha; xã Lộc Thuận 51,10 ha; xã Long Định 48,41 ha; xã Long Hòa 49,77 ha; xã Phú Long 56,12 ha; xã Phú Thuận 62,41 ha; xã Phú Vang 33,87 ha; xã Tam Hiệp 27,89 ha; xã Thạnh Phước 133,09 ha; xã Thạnh Trị 72,59 ha; xã Thới Lai 98,14 ha; xã Thới Thuận 36,43 ha; xã Thừa Đức 45,75 ha; xã Vang Quới Đông 82,46 ha; xã Vang Quới Tây 42,83 ha.

g.2. Đất thủy lợi

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 915,27 ha, diện tích đất thủy lợi được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 24,06 ha; xã Bình Thắng 33,21 ha; xã Bình Thới 17,13 ha; xã Châu Hưng 0,89 ha; xã Đại Hòa Lộc 111,98 ha; xã Định Trung 117,73 ha; xã Lộc Thuận 10,12 ha; xã Long Định 10,12 ha; xã Long Hòa 16,02 ha; xã Phú Long 84,49 ha; xã Phú Thuận 0,69 ha; xã Phú Vang 11,02 ha; xã Tam Hiệp 35,38 ha; xã Thạnh Phước 141,07 ha; xã Thạnh Trị 20,49 ha; xã Thới Lai 51,08 ha; xã Thới Thuận 87,66 ha; xã Thừa Đức 126,69 ha; xã Vang Quới Đông 12,58 ha; xã Vang Quới Tây 2,85 ha.

g.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 18,47 ha, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 5,38 ha; xã Bình Thắng 0,20 ha; xã Bình Thới 0,25 ha; xã Châu Hưng 2,86 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,21 ha; xã Định Trung 0,20 ha; xã Lộc Thuận 3,43 ha; xã Long Định 0,26 ha; xã Long Hòa 0,27 ha; xã Phú Long 0,27 ha; xã Phú Thuận 0,21 ha; xã Phú Vang 0,26 ha; xã Tam Hiệp 0,20 ha; xã Thạnh Phước 0,40 ha; xã Thạnh Trị 2,43 ha; xã Thới Lai 0,30 ha; xã Thới Thuận 0,62 ha; xã Thừa Đức 0,25 ha; xã Vang Quới Đông 0,20 ha; xã Vang Quới Tây 0,28 ha.

g.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 8,81 ha, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn)

như sau: thị trấn Bình Đại 3,37 ha; xã Bình Thắng 0,66 ha; xã Bình Thới 1,39 ha; xã Châu Hưng 0,35 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,12 ha; xã Định Trung 0,23 ha; xã Lộc Thuận 0,16 ha; xã Long Định 0,10 ha; xã Long Hòa 0,13 ha; xã Phú Long 0,19 ha; xã Phú Thuận 0,28 ha; xã Phú Vang 0,17 ha; xã Tam Hiệp 0,08 ha; xã Thanh Phước 0,09 ha; xã Thanh Trị 0,27 ha; xã Thới Lai 0,23 ha; xã Thới Thuận 0,66 ha; xã Thừa Đức 0,10 ha; xã Vang Quới Đông 0,12 ha; xã Vang Quới Tây 0,09 ha.

g.5. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 82,81 ha, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 15,87 ha; xã Bình Thắng 3,79 ha; xã Bình Thới 5,47 ha; xã Châu Hưng 5,57 ha; xã Đại Hòa Lộc 3,52 ha; xã Định Trung 4,12 ha; xã Lộc Thuận 3,57 ha; xã Long Định 2,93 ha; xã Long Hòa 3,94 ha; xã Phú Long 3,27 ha; xã Phú Thuận 2,03 ha; xã Phú Vang 1,74 ha; xã Tam Hiệp 2,27 ha; xã Thanh Phước 6,33 ha; xã Thanh Trị 3,61 ha; xã Thới Lai 3,44 ha; xã Thới Thuận 3,21 ha; xã Thừa Đức 2,86 ha; xã Vang Quới Đông 2,60 ha; xã Vang Quới Tây 2,67 ha.

g.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 37,08 ha, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 9,42 ha; xã Bình Thắng 1,20 ha; xã Bình Thới 2,81 ha; xã Châu Hưng 1,50 ha; xã Đại Hòa Lộc 1,20 ha; xã Định Trung 1,79 ha; xã Lộc Thuận 3,90 ha; xã Long Định 1,50 ha; xã Long Hòa 0,78 ha; xã Phú Long 1,30 ha; xã Phú Thuận 1,35 ha; xã Phú Vang 1,78 ha; xã Tam Hiệp 1,20 ha; xã Thanh Phước 1,57 ha; xã Thanh Trị 1,20 ha; xã Thới Lai 0,27 ha; xã Thới Thuận 1,74 ha; xã Thừa Đức 0,10 ha; xã Vang Quới Đông 1,20 ha; xã Vang Quới Tây 1,25 ha.

g.7. Đất công trình năng lượng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 562,59 ha, diện tích đất công trình năng lượng được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 1,00 ha; xã Bình Thới 8,79 ha; xã Châu Hưng 0,15 ha; xã Đại Hòa Lộc 7,70 ha; xã Định Trung 0,24 ha; xã Lộc Thuận 0,40 ha; xã Long Định 0,23 ha; xã Phú Long 0,45 ha; xã Phú Thuận 0,89 ha; xã Phú

Vang 0,20 ha; xã Thạnh Phước 95,49 ha; xã Thạnh Trị 0,40 ha; xã Thới Lai 0,25 ha; xã Thới Thuận 166,42 ha; xã Thừa Đức 279,59 ha; xã Vang Quới Đông 0,22 ha; xã Vang Quới Tây 0,17 ha.

g.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,77 ha, diện tích đất công trình bưu chính viễn thông được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 0,10 ha; xã Bình Thắng 0,02 ha; xã Bình Thới 0,02 ha; xã Châu Hưng 0,03 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,02 ha; xã Định Trung 0,03 ha; xã Lộc Thuận 0,07 ha; xã Long Định 0,03 ha; xã Long Hòa 0,02 ha; xã Phú Long 0,02 ha; xã Phú Thuận 0,01 ha; xã Phú Vang 0,01 ha; xã Tam Hiệp 0,05 ha; xã Thạnh Phước 0,03 ha; xã Thạnh Trị 0,03 ha; xã Thới Lai 0,02 ha; xã Thới Thuận 0,05 ha; xã Thừa Đức 0,16 ha; xã Vang Quới Đông 0,05 ha; xã Vang Quới Tây 0,01 ha.

g.9. Đất có di tích lịch sử, văn hóa

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,99 ha, diện tích đất di tích lịch sử văn hóa được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: xã Châu Hưng 0,63 ha; xã Long Định 0,26 ha; xã Long Hòa 0,26 ha; xã Phú Thuận 0,61 ha; xã Thới Thuận 0,20 ha; xã Vang Quới Đông 0,03 ha.

g.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 11,86 ha, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 3,54 ha; xã Bình Thắng 0,20 ha; xã Bình Thới 0,20 ha; xã Châu Hưng 0,59 ha; xã Đại Hòa Lộc 5,00 ha; xã Định Trung 0,63 ha; xã Lộc Thuận 0,05 ha; xã Long Định 0,20 ha; xã Long Hòa 0,24 ha; xã Phú Thuận 0,12 ha; xã Phú Vang 0,26 ha; xã Tam Hiệp 0,05 ha; xã Thạnh Phước 0,18 ha; xã Thạnh Trị 0,10 ha; xã Thới Thuận 0,20 ha; xã Vang Quới Đông 0,20 ha; xã Vang Quới Tây 0,10 ha.

g.11. Đất cơ sở tôn giáo

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 34,24 ha, diện tích đất cơ sở tôn giáo được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 8,13 ha; xã Bình Thắng 1,19 ha; xã Bình Thới 2,56 ha; xã Châu Hưng 2,69 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,96 ha; xã Định Trung 0,50 ha; xã Lộc Thuận 2,10 ha; xã Long Định 2,00 ha; xã Long Hòa 0,43 ha; xã Phú Long

3,04 ha; xã Phú Thuận 1,22 ha; xã Phú Vang 0,07 ha; xã Tam Hiệp 0,34 ha; xã Thạnh Phước 1,89 ha; xã Thạnh Trị 0,53 ha; xã Thới Lai 0,59 ha; xã Thừa Đức 1,15 ha; xã Vang Quới Đông 0,84 ha; xã Vang Quới Tây 4,00 ha.

g.12. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 118,69 ha, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 5,23 ha; xã Bình Thắng 1,91 ha; xã Bình Thới 10,07 ha; xã Châu Hưng 1,86 ha; xã Đại Hòa Lộc 18,90 ha; xã Định Trung 8,77 ha; xã Lộc Thuận 6,97 ha; xã Long Định 0,76 ha; xã Long Hòa 1,35 ha; xã Phú Long 3,91 ha; xã Phú Thuận 2,40 ha; xã Phú Vang 4,56 ha; xã Thạnh Phước 7,91 ha; xã Thạnh Trị 8,92 ha; xã Thới Lai 4,79 ha; xã Thới Thuận 7,67 ha; xã Thừa Đức 14,17 ha; xã Vang Quới Đông 4,63 ha; xã Vang Quới Tây 3,50 ha.

g.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 0,90 ha, diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội được phân bố trên địa bàn xã Long Hòa.

g.14. Đất chợ

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6,69 ha, diện tích đất chợ được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 0,18 ha; xã Bình Thới 0,20 ha; xã Châu Hưng 1,00 ha; xã Đại Hòa Lộc ha; xã Định Trung 0,90 ha; xã Lộc Thuận 0,27 ha; xã Long Hòa 0,37 ha; xã Phú Thuận 0,46 ha; xã Phú Vang 0,03 ha; xã Tam Hiệp 0,52 ha; xã Thạnh Phước 0,90 ha; xã Thạnh Trị 0,30 ha; xã Thới Lai 0,26 ha; xã Thới Thuận 0,22 ha; xã Thừa Đức 0,14 ha; xã Vang Quới Đông 0,28 ha; xã Vang Quới Tây 0,14 ha.

h) Đất sinh hoạt cộng đồng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 5,16 ha, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 0,13 ha; xã Bình Thắng 0,35 ha; xã Bình Thới 0,55 ha; xã Châu Hưng 0,14 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,12 ha; xã Định Trung 0,29 ha; xã Lộc Thuận 0,14 ha; xã Long Định 0,10 ha; xã Long Hòa 0,21 ha; xã Phú Long 0,23 ha; xã Phú Thuận 0,21 ha; xã Phú Vang 0,15 ha; xã Tam Hiệp 0,33 ha; xã Thạnh Phước 0,33 ha; xã Thạnh Trị 0,16 ha; xã Thới Lai 0,10 ha; xã Thới Thuận 0,39 ha; xã Thừa Đức 0,51 ha; xã Vang Quới Đông 0,23 ha; xã Vang Quới Tây 0,51 ha.

i) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 68,08 ha, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 39,79 ha; xã Bình Thắng 5,56 ha; xã Bình Thới 10,85 ha; xã Châu Hưng 1,37 ha; xã Định Trung 0,50 ha; xã Lộc Thuận 6,03 ha; xã Thạnh Trị 0,15 ha; xã Thới Thuận 3,80 ha.

j) Đất ở tại nông thôn

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1.344,86 ha, diện tích đất ở tại nông thôn được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã như sau: xã Bình Thắng 108,85 ha; xã Bình Thới 199,24 ha; xã Đại Hòa Lộc 72,78 ha; xã Định Trung 152,87 ha; xã Long Định 64,65 ha; xã Long Hòa 72,73 ha; xã Phú Long 68,49 ha; xã Phú Thuận 100,84 ha; xã Phú Vang 54,51 ha; xã Tam Hiệp 46,69 ha; xã Thạnh Phước 80,36 ha; xã Thạnh Trị 75,24 ha; xã Thới Lai 70,39 ha; xã Thừa Đức 60,17 ha; xã Vang Quới Đông 52,38 ha; xã Vang Quới Tây 64,66 ha.

k) Đất ở tại đô thị

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 410,39 ha, diện tích đất ở tại đô thị được phân bố trên địa bàn thị trấn Bình Đại 162,69 ha; xã Châu Hưng 88,40 ha; xã Lộc Thuận 76,19 ha; xã Thới Thuận 83,11 ha.

l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 44,79 ha, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 9,27 ha; xã Bình Thắng 17,30 ha; xã Bình Thới 1,39 ha; xã Châu Hưng 1,90 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,25 ha; xã Định Trung 0,46 ha; xã Lộc Thuận 7,31 ha; xã Long Định 0,65 ha; xã Long Hòa 0,33 ha; xã Phú Long 0,56 ha; xã Phú Thuận 0,59 ha; xã Phú Vang 0,68 ha; xã Tam Hiệp 0,35 ha; xã Thạnh Phước 0,53 ha; xã Thạnh Trị 0,31 ha; xã Thới Lai 0,36 ha; xã Thới Thuận 0,49 ha; xã Thừa Đức 0,35 ha; xã Vang Quới Đông 1,08 ha; xã Vang Quới Tây 0,62 ha.

m) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 1,63 ha, diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp được phân bố đến từng đơn vị hành chính cấp xã

như sau: thị trấn Bình Đại 0,56 ha; xã Lộc Thuận 0,02 ha; xã Long Hòa 0,26 ha; xã Phú Vang 0,27 ha; xã Thạnh Trị 0,36 ha; xã Thới Thuận 0,15 ha; xã Thừa Đức 0,01 ha.

n) Đất tín ngưỡng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 12,31 ha, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 0,19 ha; xã Bình Thắng 0,99 ha; xã Bình Thới 0,51 ha; xã Châu Hưng 0,58 ha; xã Đại Hòa Lộc 0,48 ha; xã Định Trung 1,94 ha; xã Lộc Thuận 0,44 ha; xã Long Định 0,61 ha; xã Phú Long 0,83 ha; xã Phú Vang 0,59 ha; xã Thạnh Phước 0,81 ha; xã Thạnh Trị 0,47 ha; xã Thới Lai 0,28 ha; xã Thới Thuận 0,94 ha; xã Thừa Đức 1,24 ha; xã Vang Quới Tây 1,42 ha.

o) Đất sông, ngòi, kênh, rạch

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 6.353,79 ha, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã (thị trấn) như sau: thị trấn Bình Đại 53,82 ha; xã Bình Thắng 464,87 ha; xã Bình Thới 516,96 ha; xã Châu Hưng 145,38 ha; xã Đại Hòa Lộc 121,21 ha; xã Định Trung 780,14 ha; xã Lộc Thuận 181,27 ha; xã Long Định 216,60 ha; xã Long Hòa 74,54 ha; xã Phú Long 132,83 ha; xã Phú Thuận 161,48 ha; xã Phú Vang 274,57 ha; xã Tam Hiệp 728,52 ha; xã Thạnh Phước 414,15 ha; xã Thạnh Trị 213,74 ha; xã Thới Lai 112,54 ha; xã Thới Thuận 448,94 ha; xã Thừa Đức 875,70 ha; xã Vang Quới Đông 200,95 ha; xã Vang Quới Tây 235,58 ha.

p) Đất có mặt nước chuyên dùng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện là 14,86 ha, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng phân bổ trên địa bàn thị trấn Bình Đại 0,48 ha; xã Thạnh Phước 14,38 ha.

1.1.3. Đất chưa sử dụng

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Đất nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 của huyện là 29.582,01 ha, giảm 3.252,82 so với hiện trạng năm 2020.

Cụ thể từng loại đất nông nghiệp như sau:

- ***Đất trồng lúa:*** Đến năm 2030 huyện không còn nhu cầu sử dụng đất trồng lúa; giảm 1.017,74 ha so với hiện trạng năm 2020.

- ***Đất trồng cây hàng năm khác:*** Nhu cầu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác đến năm 2030 của huyện là 855,13 ha; giảm 62,54 ha so với hiện trạng năm 2020.

- ***Đất trồng cây lâu năm:*** Nhu cầu sử dụng đất trồng cây lâu năm đến năm 2030 của huyện là 9.838,67 ha; giảm 1.558,27 ha so với hiện trạng năm 2020.

- ***Đất rừng phòng hộ:*** Nhu cầu sử dụng đất rừng phòng hộ đến năm 2030 của huyện là 1.938,96 ha; tăng 62,68 ha so với hiện trạng năm 2020.

- ***Đất rừng sản xuất:*** Nhu cầu sử dụng đất rừng sản xuất đến năm 2030 của huyện là 1.154,70 ha; giảm 0,15 ha so với hiện trạng năm 2020.

- ***Đất nuôi trồng thủy sản:*** Nhu cầu sử dụng đất nuôi trồng thủy sản đến năm 2030 của huyện là 15.613,65 ha; giảm 442,23 ha so với hiện trạng năm 2020.

- ***Đất làm muối:*** Nhu cầu sử dụng đất làm muối đến năm 2030 của huyện là 144,89 ha; giảm 252,08 ha so với hiện trạng năm 2020.

- ***Đất nông nghiệp khác:*** Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp khác đến năm 2030 là 36,02 ha; tăng 17,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

- Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện là 12.328,04 ha; tăng 3.407,44 ha so với hiện trạng năm 2020.

Cụ thể từng loại đất phi nông nghiệp như sau:

- ***Đất quốc phòng:*** Nhu cầu sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 của huyện là 41,18 ha; tăng 0,49 ha so với hiện trạng năm 2020.

- ***Đất an ninh:*** Nhu cầu sử dụng đất an ninh đến năm 2030 của huyện là 7,88 ha; tăng 6,71 ha so với hiện trạng năm 2020.

- ***Đất khu công nghiệp:*** Nhu cầu sử dụng đất khu công nghiệp đến năm 2030 của huyện là 231,78 ha; tăng 231,78 ha so với hiện trạng năm 2020.

- ***Đất cụm công nghiệp:*** Nhu cầu sử dụng đất cụm công nghiệp đến năm 2030 của huyện là 70,00 ha; tăng 70,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** Nhu cầu sử dụng đất thương mại, dịch vụ đến năm 2030 của huyện là 337,93 ha; tăng 310,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** Nhu cầu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 của huyện là 313,54 ha; tăng 275,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất phát triển hạ tầng:** Nhu cầu sử dụng đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 của huyện là 3.069,85 ha; tăng 1.688,63 ha so với hiện trạng năm 2020.

Cụ thể từng loại đất phát triển hạ tầng như sau:

+ **Đất giao thông:** Nhu cầu sử dụng đất giao thông đến năm 2030 của huyện là 1.269,69 ha; tăng 775,12 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất thủy lợi:** Nhu cầu sử dụng đất thủy lợi đến năm 2030 của huyện là 915,27 ha; tăng 243,17 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa đến năm 2030 của huyện là 18,47 ha; tăng 15,22 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở y tế đến năm 2030 của huyện là 8,81 ha; tăng 4,16 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo đến năm 2030 của huyện là 82,81 ha; tăng 41,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao đến năm 2030 của huyện là 37,08 ha; tăng 22,25 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất công trình năng lượng:** Nhu cầu sử dụng đất công trình năng lượng đến năm 2030 của huyện là 562,59 ha; tăng 559,93 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Nhu cầu sử dụng đất công trình bưu chính, viễn thông đến năm 2030 của huyện là 0,77 ha; tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất có di tích lịch sử, văn hóa:** Nhu cầu sử dụng đất có di tích lịch sử, văn hóa đến năm 2030 của huyện là 1,99 ha; tăng 1,96 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Nhu cầu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải đến năm 2030 của huyện là 11,86 ha; tăng 9,17 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất cơ sở tôn giáo:** Nhu cầu sử dụng đất cơ sở tôn giáo đến năm 2030 của huyện là 34,24 ha; tăng 1,84 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Nhu cầu sử dụng đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng đến năm 2030 của huyện là 118,69 ha; tăng 12,52 ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội đến năm 2030 của huyện là 0,90 ha; tăng ha so với hiện trạng năm 2020.

+ **Đất chợ:** Nhu cầu sử dụng đất chợ đến năm 2030 của huyện là 6,69 ha; tăng 2,00 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** Nhu cầu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng đến năm 2030 của huyện là 5,16 ha; tăng 1,87 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** Nhu cầu sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng đến năm 2030 của huyện là 68,08 ha; tăng 67,29 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất ở tại nông thôn:** Nhu cầu sử dụng đất ở tại nông thôn đến năm 2030 của huyện là 1.344,86 ha; tăng 359,34 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất ở tại đô thị:** Nhu cầu sử dụng đất ở tại đô thị đến năm 2030 của huyện là 410,39 ha; tăng 365,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan đến năm 2030 của huyện là 44,79 ha; tăng 33,79 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** Nhu cầu sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp đến năm 2030 của huyện là 1,63 ha; tăng 0,35 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất tín ngưỡng:** Nhu cầu sử dụng đất tín ngưỡng đến năm 2030 của huyện là 12,31 ha; giảm 1,13 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch:** Nhu cầu sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch đến năm 2030 của huyện là 6.353,79 ha; giảm 3,13 ha so với hiện trạng năm 2020.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Nhu cầu sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng đến năm 2030 của huyện là 14,86 ha, tăng 0,48 ha so với hiện trạng năm 2020.

1.2.3. Đất chưa sử dụng

- Đến năm 2030 trên địa bàn huyện không còn đất chưa sử dụng; giảm 154,62 ha so với hiện trạng năm 2020.

1.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

1.3.1. Nhóm đất nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 32.834,83 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 29.582,01 ha, chiếm 70,58 % diện tích tự nhiên; giảm 3.252,82 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất nông nghiệp tăng 128,13 ha được lấy từ đất chưa sử dụng.

+ Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp giảm 3.380,94 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp như đất quốc phòng 0,20 ha; đất an ninh 5,81 ha; đất khu công nghiệp 223,12 ha; đất cụm công nghiệp 69,90 ha; đất thương mại, dịch vụ 278,96 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 276,27 ha; đất phát triển hạ tầng 1.686,50 ha; đất ở tại nông thôn 518,95 ha; đất ở tại đô thị 220,64 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 34,09 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,15 ha; đất khu vui chơi, giải trí 64,87 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,48 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 3.252,82 ha.

+ Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 29.453,89 ha.

Cụ thể các loại đất nông nghiệp như sau:

a) Đất trồng lúa

- Hiện trạng năm 2020 là 1.017,74 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 không còn đất trồng lúa, giảm 1.017,74 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất trồng lúa giảm 1.017,74 ha do chuyển trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 957,47 ha sang nhóm đất phi nông nghiệp: đất khu

công nghiệp 6,34 ha; đất thương mại- dịch vụ 1,75 ha; đất phát triển hạ tầng 30,05 ha; đất ở tại nông thôn 11,36 ha; đất ở tại đô thị 9,25 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,43 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,10 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 1.017,74 ha.

+ Diện tích đất trồng lúa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

- Hiện trạng năm 2020 là 112,15 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 không còn đất chuyên trồng lúa nước, giảm 112,15 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: đất chuyên trồng lúa nước giảm 112,15 ha do chuyển sang nội bộ nhóm đất nông nghiệp 94,46 ha; sang nhóm đất phi nông nghiệp: đất khu công nghiệp 6,34 ha; đất phát triển hạ tầng 5,74 ha; đất ở tại nông thôn 5,61 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 112,15 ha.

+ Diện tích đất chuyên trồng lúa nước không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác

- Hiện trạng năm 2020 là 917,67 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 855,13 ha, chiếm 2,04 % diện tích tự nhiên, giảm 62,54 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển giảm: đất trồng cây hàng năm khác giảm 62,54 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp 62,54 ha: đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 0,44 ha; đất khu công nghiệp 0,81 ha; đất thương mại dịch vụ 10,47 ha; đất phát triển hạ tầng 22,17 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,04 ha; đất ở tại nông thôn 7,69 ha; đất ở tại đô thị 17,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,71 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 62,54 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 855,13 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm

- Hiện trạng năm 2020 là 11.396,94 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 9.838,67 ha, chiếm 23,48 % diện tích tự nhiên, giảm 1.558,27 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất trồng cây lâu năm tăng 374,67 ha được lấy từ đất trồng lúa.

+ Chu chuyển giảm: đất trồng cây lâu năm giảm 1.932,94 ha do chuyển nội bộ đất nông nghiệp 32,77 ha; chuyển sang đất phi nông nghiệp 1.900,17 ha: đất an ninh 1,45 ha; đất khu công nghiệp 215,97 ha; đất cụm công nghiệp 6,74 ha; đất thương mại - dịch vụ 152,44 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 220,92 ha; đất phát triển hạ tầng 742,43 ha; đất ở tại nông thôn 392,79 ha; đất ở tại đô thị 130,52 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 10,33 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,15 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 25,43 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 1.558,27 ha.

+ Diện tích đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 9.464,00 ha.

d) Đất rừng phòng hộ

- Hiện trạng năm 2020 là 1.876,28 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.938,96 ha, chiếm 4,63 % diện tích tự nhiên, tăng 62,68 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất rừng phòng hộ tăng 79,83 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 30,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 49,38 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất rừng phòng hộ giảm 17,15 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 15,00 ha; đất phát triển hạ tầng 2,15 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 62,68 ha.

+ Diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.859,13 ha.

Bảng 3.2: Danh mục dự án đất rừng phòng hộ thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trồng rừng phòng hộ ven sông Ba Lai - xã Đại Hòa Lộc	Xã Đại Hòa Lộc	6,68		6,68

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Trồng rừng phòng hộ ven biển - xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	23,77		23,77
3	Dự án trồng rừng ven biển tỉnh Bến Tre	Huyện Bình Đại	49,00	6,00	43,00
4	Công trình khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	Huyện Bình Đại	31,38	25,00	6,38

e) Đất rừng sản xuất

- Hiện trạng năm 2020 là 1.154,85 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.154,70 ha, chiếm 2,76 % diện tích tự nhiên, giảm 0,15 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất rừng sản xuất giảm 0,15 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 0,15 ha.

+ Diện tích đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.154,70 ha.

Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên:

- Hiện trạng năm 2020 là 19,22 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 19,22 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

f) Đất nuôi trồng thủy sản

- Hiện trạng năm 2020 là 16.055,88 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 15.613,65 ha, chiếm 37,26 % diện tích tự nhiên giảm 442,23 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng : Đất nuôi trồng thủy sản tăng 908,94 ha được lấy từ đất trồng lúa 582,74 ha; đất làm muối 198,08 ha; đất chưa sử dụng 128,13 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất nuôi trồng thủy sản giảm 1.351,17 ha do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 49,55 ha; đất phi nông nghiệp 1.301,62 ha; đất an

ninh 3,92 ha; đất cụm công nghiệp 63,16 ha; đất thương mại dịch vụ 99,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 55,35 ha; đất phát triển hạ tầng 850,55 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 35,94 ha; đất ở tại nông thôn 107,11 ha; đất ở tại đô thị 63,76 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 22,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 442,23 ha.

+ Diện tích đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 14.704,71 ha.

g) Đất làm muối

- Hiện trạng năm 2020 là 396,97 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 144,89 ha, chiếm 0,35 % diện tích tự nhiên, giảm 252,08 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất làm muối giảm 252,08 ha do chuyển sang nội bộ đất nông nghiệp 213,08 ha; đất phát triển hạ tầng 39,00 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 252,08 ha.

+ Diện tích đất làm muối không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 144,89 ha.

h) Đất nông nghiệp khác

- Hiện trạng năm 2020 là 18,50 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 36,02 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên, tăng 17,52 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất nông nghiệp khác tăng 17,55 ha do nhận từ đất trồng lúa 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 2,32 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,17 ha; đất làm muối 15,00 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất nông nghiệp khác giảm 0,03 ha do chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 17,52 ha.

+ Diện tích đất nông nghiệp khác không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 18,47 ha.

Bảng 3.3: Danh mục công trình nông nghiệp khác thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trang trại nuôi thủy sản (nuôi tôm kết hợp mô hình điện năng lượng mặt trời)	Xã Thanh Phước	15,00		15,00
2	Điện năng lượng mặt trời kết hợp nuôi trồng nấm	Xã Vang Quới Tây	0,60		0,60
3	Chuyển mục đích sang nông nghiệp khác	Xã Phú Thuận	0,10		0,10
4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,05		0,05
5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Định Trung	Xã Định Trung	0,06		0,06
6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,02		0,02
7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Phú Long	Xã Phú Long	0,09		0,09
8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	0,05		0,05
9	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,04		0,04
10	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Thới Lai	Xã Thới Lai	0,02		0,02
11	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Thới Thuận	Xã Thới Thuận	0,07		0,07

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
12	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	0,17		0,17
13	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	0,03		0,03
14	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,05		0,05
15	Nhu cầu chuyển đổi sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	1,20		1,20

1.3.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 8.920,60 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 12.328,04 ha, chiếm 29,42 % diện tích tự nhiên, tăng 3.407,44 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất phi nông nghiệp tăng 3.407,44 ha lấy từ đất trồng lúa 60,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 62,54 ha; đất trồng cây lâu năm 1.900,17 ha; đất rừng phòng hộ 17,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1.301,62 ha; đất làm muối 39,00 ha; đất nông nghiệp khác 0,03 ha; đất chưa sử dụng 26,50 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 3.407,44 ha.

+ Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 8.920,60 ha.

Cụ thể các loại đất phi nông nghiệp như sau:

a) Đất quốc phòng

- Hiện trạng năm 2020 là 40,69 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 41,18 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên, tăng 0,49 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất quốc phòng tăng 0,49 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất phát triển hạ tầng 0,11 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,49 ha.

+ Diện tích đất quốc phòng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 40,69 ha.

Bảng 3.4: Danh mục công trình quốc phòng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Ban chỉ huy quân sự xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	0,03		0,03
2	Ban chỉ huy quân sự xã Long Định	Xã Long Định	0,05		0,05
3	Ban chỉ huy quân sự xã Định Trung	Xã Định Trung	0,10		0,10
4	Ban chỉ huy quân sự xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,10		0,10
5	Ban Chỉ huy quân sự xã Bình Thắng	Xã Bình Thắng	0,04		0,04
6	Ban chỉ huy quân sự xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	0,02		0,02
7	Ban chỉ huy quân sự xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	0,10		0,10
8	Ban chỉ huy quân sự xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,05		0,05

b) Đất an ninh

- Hiện trạng năm 2020 là 1,17 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 7,88 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, tăng 6,71 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất an ninh tăng 6,71 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,44 ha; đất trồng cây lâu năm 1,45 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,92

ha; đất phát triển hạ tầng 0,25 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất ở tại đô thị 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,52 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 6,71 ha.

+ Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,17 ha.

Bảng 3.5: Danh mục công trình an ninh thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Công an xã Long Định	Xã Long Định	0,06		0,06
2	Công an xã Thới Thuận	Xã Thới Thuận	0,13	0,06	0,07
3	Công an xã Định Trung	Xã Định Trung	0,10		0,10
4	Công an thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	0,15		0,15
5	Công an xã Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	0,11		0,11
6	Công an xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,10	0,01	0,09
7	Công an xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	0,20		0,20
8	Công an xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,07		0,07
9	Chốt công tác bảo đảm an ninh trật tự	Xã Long Định	0,11		0,11
10	Mở rộng công an huyện	TT. Bình Đại	1,86	1,17	0,69
11	Công an thị xã (số 15)	Xã Bình Thới	3,20		3,20
12	Xây dựng trụ sở làm việc công an 7 phường	huyện Bình Đại	0,70		0,70
13	Trụ sở làm việc Công an các xã huyện Bình Đại	huyện Bình Đại	1,16		1,16

c) Đất khu công nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 0 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 231,78 ha, chiếm 0,55 % diện tích tự nhiên, tăng 231,78 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 231,78 ha lấy từ đất trồng lúa 6,34 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,81 ha; đất trồng cây lâu năm 215,97 ha; đất phát triển hạ tầng 0,19 ha; đất ở tại nông thôn 8,47 ha.

+ Để thực hiện Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre diện tích 231,78 ha trên địa bàn xã Long Định và xã Phú Thuận.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 231,78 ha.

+ Diện tích đất khu công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

d) Đất cụm công nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 0 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 70,00 ha, chiếm 0,17 % diện tích tự nhiên, tăng 70,00 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất cụm công nghiệp tăng 70,00 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 6,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 63,16 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

+ Để thực hiện Cụm công nghiệp Bình Thới diện tích 70,00 ha trên địa bàn xã Bình Thới.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 70,00 ha.

+ Diện tích đất cụm công nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0 ha.

e) Đất thương mại, dịch vụ

- Hiện trạng năm 2020 là 27,33 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 337,93 ha, chiếm 0,81 % diện tích tự nhiên, tăng 310,60 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất thương mại, dịch vụ tăng 310,60 ha lấy từ đất trồng lúa 1,75 ha; đất trồng cây hàng năm khác 10,47 ha; đất trồng cây lâu năm 152,44 ha; đất rừng phòng hộ 15,00 ha; đất nuôi trồng thủy sản 99,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,94 ha; đất phát triển hạ tầng 3,32 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,42 ha; đất chưa sử dụng 26,50 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 310,60 ha.

+ Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 27,33 ha.

Bảng 3.6: Danh mục công trình thương mại dịch vụ thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trung tâm thương mại xã Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	0,67		0,67
2	Trung tâm thương mại xã Thới Thuận	Xã Thới Thuận	0,56		0,56
3	Trung tâm thương mại xã Châu Hưng	Xã Châu Hưng	0,59		0,59
4	Siêu thị thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	2,00		2,00
5	Cửa hàng vật tư nông nghiệp xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,40	0,19	0,21
6	Vựa vôi nông nghiệp	Xã Thạnh Phước	0,12		0,12
7	Cửa hàng vật liệu xây dựng 10 Tùng	Xã Vang Quới Tây	0,20		0,20
8	Bãi vật liệu xây dựng (ông Phạm Hoàng Anh)	Xã Tam Hiệp	0,10		0,10
9	Bãi vật liệu xây dựng (ông Bùi Minh Thành)	Xã Tam Hiệp	0,14		0,14
10	Cửa hàng xăng dầu Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,10		0,10
11	Cây xăng xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,16	0,08	0,08
12	Ngân hàng Bình Đại	TT. Bình Đại	2,72	2,59	0,13
13	Khu du lịch xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	2,32		2,32
14	Khu du lịch Người Giữ Rừng	Xã Thạnh Phước	3,00		3,00
15	Khu du lịch Cua Đồng Hương	Xã Thạnh Phước	0,50		0,50

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
16	Khu du lịch Vinh Điền	Xã Vang Quới Tây	5,00		5,00
17	Điểm du lịch Tát Thái Sơn	Xã Tam Hiệp	1,02		1,02
18	Khu du lịch sinh thái ấp Bình Trung	Xã Định Trung	3,49		3,49
19	Khu du lịch sinh thái ấp Lộc Sơn	Xã Lộc Thuận	12,95		12,95
20	Khu du lịch sinh thái xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	5,00		5,00
21	Điểm du lịch Sài Gòn - Tiền Giang (Cty CP Dịch vụ du lịch Chợ Lớn)	Xã Thừa Đức	16,50		16,50
22	Khu du lịch cồn nổi Phú Long, huyện Bình Đại	Xã Phú Long	10,06		10,06
23	Điểm du lịch biển Thới Thuận	Xã Thới Thuận	57,00		57,00
24	Điểm du lịch biển Thừa Đức	Xã Thừa Đức	6,70	6,70	
25	Đất du lịch - xã Thới Thuận	Xã Thới Thuận	0,75		0,75
26	Chuyển trụ sở Huyện Ủy cũ sang đất thương mại dịch vụ	TT. Bình Đại	0,24		0,24
27	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (Bãi vật liệu xây dựng)	Xã Thới Lai	0,41		0,41
28	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (Bãi vật liệu xây dựng)	Xã Thới Lai	0,27		0,27
29	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ - xã Phú Long	Xã Phú Long	1,05		1,05

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
30	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	3,71		3,71
31	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	TT. Bình Đại	0,72		0,72
32	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhựt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	4,14		4,14
33	Đất thương mại dịch vụ thuộc Dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	Xã Bình Thắng	1,58	1,58	
34	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,72		0,72
35	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại giai đoạn 2 (20 ha)	TT. Bình Đại	1,50		1,50
36	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại (9,57 ha)	TT. Bình Đại	0,65		0,65
37	Đất thương mại dịch vụ khu B thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thới	0,27		0,27
38	Đất thương mại dịch vụ khu C thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thới TT. Bình Đại	0,66		0,66
39	Đất thương mại dịch vụ hỗn hợp thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thới	8,77		8,77
40	Nhu cầu sử dụng đất thương mại dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	165,00		165,00

f) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 38,36 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 313,54 ha, chiếm 0,75 % diện tích tự nhiên, tăng 275,18 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 276,90 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 220,92 ha; đất nuôi trồng thủy sản 55,35 ha; đất phát triển hạ tầng 0,47 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,16 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 1,72 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,94 ha ; đất phát triển hạ tầng 0,63 ha; đất ở tại đô thị 0,15 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 275,18 ha.

+ Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 36,64 ha.

Bảng 3.7: Danh mục công trình cơ sở sản xuất phi nông nghiệp thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nhà máy cấp nước sạch Tam Hiệp	Xã Tam Hiệp	0,70		0,70
2	Nhà máy chế biến thủy sản Trường Hải	Xã Bình Thới	0,43		0,43
3	Nhà máy sản xuất hạt nhựa tái chế và các sản phẩm về nhựa	Xã Thạnh Phước	0,30		0,30
4	Cơ sở sản xuất kinh doanh xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,50		0,50
5	Cơ sở sản xuất kinh doanh dừa xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,50		0,50
6	Cơ sở sản xuất kinh doanh dừa Xuân Thủy	Xã Vang Quới Tây	5,30		5,30
7	Đất sản xuất kinh doanh cấp sông Ba Lai	Xã Châu Hưng	5,00		5,00

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
8	Đất sản xuất kinh doanh ấp Tân Hưng	Xã Châu Hưng	26,00		26,00
9	Đất sản xuất kinh doanh ngoài đê sông Tiền	Xã Định Trung	12,56		12,56
10	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất phi nông nghiệp - xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	15,50		15,50
11	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất phi nông nghiệp - xã Long Hòa	Xã Long Hòa	1,66		1,66
12	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất phi nông nghiệp - xã Long Định (Bà Huỳnh Thị Lưu Duyên)	Xã Long Định	1,34		1,34
13	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất phi nông nghiệp - xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,55		0,55
14	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất sản xuất phi nông nghiệp - xã Long Định (Bà Nguyễn Thị Kim Ngân)	Xã Long Định	0,36		0,36
15	Cho thuê QSDĐ - xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,16		0,16
16	Cho thuê QSDĐ cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Phú Thuận	0,04		0,04
17	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	206,00		206,00

g) Đất phát triển hạ tầng

- Hiện trạng năm 2020 là 1.381,22 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 3.069,85 ha, chiếm 7,32 % diện tích tự nhiên, tăng 1.688,63 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất phát triển hạ tầng tăng 1.701,96 ha lấy từ đất trồng lúa 30,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 22,17 ha; đất trồng cây lâu năm 742,43 ha; đất rừng phòng hộ 2,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 850,55 ha; đất làm muối 39,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,63 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 10,49 ha; đất ở đô thị 1,35 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,04 ha; đất tín ngưỡng 1,13 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,76 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất phát triển hạ tầng giảm 13,33 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,11 ha; đất an ninh 0,25 ha; đất khu công nghiệp 0,19 ha; đất thương mại – dịch vụ 3,32 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,47 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,87 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,89 ha; đất ở tại nông thôn 2,75 ha; đất ở tại đô thị 2,53 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,95 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1.688,63 ha.

+ Diện tích đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1.367,89 ha.

Cụ thể đất phát triển hạ tầng như sau:

g.1. Đất giao thông

- Hiện trạng năm 2020 là 494,58 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.269,69 ha, chiếm 3,03 % diện tích tự nhiên, tăng 775,12 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất giao thông tăng 775,26 ha, lấy từ đất trồng lúa 12,93 ha; đất trồng cây hàng năm khác 18,56 ha; đất trồng cây lâu năm 576,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản 153,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,53 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,17 ha; đất thủy lợi 0,07 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,26 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 0,76 ha; đất chợ 0,31 ha; đất ở tại nông thôn 10,03 ha; đất ở tại đô thị 1,15 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,53 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất giao thông giảm 0,14 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở y tế 0,03 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,10 ha; đất công trình năng lượng 0,01 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 775,12 ha.

+ Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 494,44 ha.

(Danh mục công trình được thể hiện trong Biểu 10)

g.2. Đất thủy lợi

- Hiện trạng năm 2020 là 672,10 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 915,27 ha, chiếm 2,18 % diện tích tự nhiên, tăng 243,17 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất thủy lợi tăng 244,41 ha lấy từ đất trồng lúa 12,06 ha; đất trồng cây lâu năm 93,74 ha; đất nuôi trồng thủy sản 138,51 ha; đất chợ 0,10 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất thủy lợi giảm 1,24 ha do chuyển sang đất giao thông 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 0,74 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 243,17 ha.

+ Diện tích đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 670,86 ha.

Bảng 3.8: Danh mục công trình thủy lợi thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Dự án Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1	Xã Long Định	0,12		0,12
2	Cống An Hóa	Xã Long Định	2,83		2,83
3	Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Giao Hòa đoạn tiếp sông Ba Lai	Xã Long Hòa	1,15		1,15
4	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại	Xã Định Trung	81,61	8,96	72,65
5	Nâng cấp gia cố chống sạt lở đê bao cồn Tam Hiệp	Xã Tam Hiệp	33,28		33,28
6	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm biển ứng dụng công nghệ cao huyện Bình Đại	Xã Thạnh Trị, xã Đại Hòa Lộc, xã Thạnh Phước, xã Thới Thuận, xã Bình Thắng, TT. Bình Đại	105,00		105,00

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
7	Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (đoạn từ cống Bến Đình đến cống Bà Nhật)	TT. Bình Đại, xã Bình Thới, xã Bình Thắng	3,82		3,82
8	Dự án kè chống xói lở bờ biển xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	13,09		13,09
9	Đất thủy lợi thuộc Dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại Xã Bình Thắng	0,32	0,22	0,10
10	Kênh Mười Y	Xã Định Trung	0,23		0,23
11	Kênh Xèo Ngay	Xã Định Trung	0,45		0,45
12	Kênh Sau trường Tiểu học Trịnh Viết Bằng	Xã Định Trung	0,18		0,18
13	Kênh 2 Tấn	Xã Định Trung	0,27		0,27
14	Kênh 3 Lộ	Xã Định Trung	0,43		0,43
15	Kênh Câu Con	Xã Định Trung	0,20		0,20
16	Kênh Kho Lúa	Xã Định Trung	0,60		0,60
17	Cống Biện Dưỡng trên ĐH.08	Xã Đại Hòa Lộc Xã Bình Thới	0,01		0,01
18	Nhu cầu đất thủy lợi trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	10,00		10,00

g.3. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 là 3,25 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 18,47 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, tăng 15,22 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: tăng 15,50 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha; đất trồng cây lâu năm 9,96 ha; đất rừng phòng hộ 0,25 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,03 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,32 ha; đất ở tại nông

thôn 0,18 ha; đất ở tại đô thị 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,11 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 0,28 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử, văn hóa 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 15,22 ha.

+Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,97 ha.

Bảng 3.9: Danh mục công trình cơ sở văn hóa thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Cải tạo, nâng cấp đền thờ đồng chí Huỳnh Tấn Phát trở thành Khu lưu niệm	Xã Châu Hưng	1,40	0,40	1,00
2	Bia cắm thù	Xã Thới Thuận	0,25		0,25
3	Đài tưởng niệm bà Trà Thị Cụt	Xã Thanh Phước	0,10		0,10
4	Đền thờ liệt sĩ xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,07		0,07
5	Đền thờ liệt sĩ, bia cắm thù	Xã Thạnh Trị	0,02		0,02
6	Trung tâm VH-TDĐT xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	2,21		2,21
7	Trung tâm văn hóa xã Lộc Thuận (Theo QH chi tiết đô thị Lộc Thuận)	Xã Lộc Thuận	3,20		3,20
8	Trung tâm văn hóa xã Châu Hưng (Theo QH chi tiết đô thị Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	1,10		1,10
9	Trung tâm văn hóa thể thao xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,05		0,05
10	Nhà Văn hóa xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,09		0,09
11	Nhà văn hóa xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	0,25		0,25

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
12	Đất văn hóa thuộc dự án Khu đô thị mới An Bình (4,49 ha)	TT. Bình Đại	0,06		0,06
13	Đất văn hóa thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	TT. Bình Đại	0,10		0,10
14	Đất văn hóa thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	0,32		0,32
15	Đất văn hóa thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhứt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	2,52		2,52
16	Đất văn hóa thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,32		0,32
17	Đất văn hóa thuộc dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại	0,06		0,06
18	Đất cơ sở văn hóa thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại giai đoạn 2 (20 ha)	TT. Bình Đại	0,18		0,18
19	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	3,60		3,60

g.4. Đất xây dựng cơ sở y tế

- Hiện trạng năm 2020 là 4,65 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 8,81 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, tăng 4,16 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển đổi: đất xây dựng cơ sở y tế tăng 4,26 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,21 ha; đất trồng cây lâu năm 3,35 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,24 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,10 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 0,09 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha .

+ Chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,10 ha do chuyển sang đất an ninh 0,03 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 4,16 ha.

+ Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 4,55 ha.

Bảng 3.10: Danh mục công trình cơ sở y tế thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Bệnh viện tư nhân	Xã Bình Thới	1,00		1,00
2	Mở rộng trạm y tế xã Châu Hưng (Theo QH chi tiết Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	0,35	0,16	0,19
3	Mở rộng Trung tâm y tế huyện theo QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	2,41	1,46	0,95
4	Đất y tế thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	0,26		0,26
5	Đất y tế thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhựt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	0,23		0,23
6	Đất y tế thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Công (20 ha)	TT. Bình Đại	0,24		0,24
7	Trạm y tế xã Bình Thới theo QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thới	0,26		0,26
8	Đất y tế thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	0,13		0,13
9	Nhu cầu đất cơ sở y tế trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	1,00		1,00

g.5. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo

- Hiện trạng năm 2020 là 41,63 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 82,81 ha, chiếm 0,20 % diện tích tự nhiên, tăng 41,18 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 44,23 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,74 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,09 ha; đất trồng cây lâu năm 24,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,52 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,60 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,26 ha; đất chợ 0,15 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,06 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha ; đất ở tại đô thị 0,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,69 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,12 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 3,04 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,04 ha; đất an ninh 0,07 ha; đất thương mại - dịch vụ 0,21 ha; đất giao thông 0,17 ha; đất cơ sở văn hóa 0,32 ha; đất chợ 0,21 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,83 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,55 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 41,18 ha.

+ Diện tích xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 38,58 ha.

Bảng 3.11: Danh mục công trình cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	Xã Vang Quới Đông	0,38	0,14	0,24
2	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	Xã Vang Quới Tây	0,16	0,10	0,06
3	Trường THCS Vang Quới (sửa chữa, nâng cấp)	Xã Vang Quới Tây	0,64	0,64	
4	Trường mầm non tư thục ấp Vĩnh Điền	Xã Vang Quới Tây	0,05	0,05	
5	Mở rộng trường Tiểu học Long Định	Xã Long Định	0,73	0,37	0,36
6	Trường Mẫu giáo Sao Mai	Xã Long Định	0,44		0,44
7	Mở rộng trường Mầm non Hoa Dừa	Xã Lộc Thuận	0,55	0,43	0,12

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
8	Mở rộng trường Tiểu học Đỗ Nghĩa Trọng	Xã Lộc Thuận	0,39	0,27	0,12
9	Trường Tiểu học Thới Lai	Xã Thới Lai	0,70		0,70
10	Trường Trung học cơ sở Thới Lai	Xã Thới Lai	0,91		0,91
11	Mở rộng trường mầm non Hường Dương	TT. Bình Đại	1,00	0,50	0,50
12	Trường Mầm non tư thục thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	0,60		0,60
13	Trường Mầm non Hường Dương (giao đất)	TT. Bình Đại	0,50	0,50	
14	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Đồn	Xã Tam Hiệp	0,41	0,25	0,16
15	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hương Nhãn	Xã Tam Hiệp	0,31	0,18	0,13
16	Mở rộng Trường Mầm non Vàng Anh	Xã Long Hòa	0,24	0,20	0,04
17	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Phú Long	Xã Phú Long	0,54	0,39	0,15
18	Trường Mẫu giáo Phú Long	Xã Phú Long	0,64		0,64
19	Cơ sở dạy nghề (Theo QH chi tiết đô thị Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	0,59		0,59
20	Mở rộng trường Tiểu học Huỳnh Tấn Phát (theo QH chi tiết đô thị Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	1,08	0,60	0,48
21	Trường Mẫu giáo Bình Đông	Xã Thừa Đức	0,48		0,48
22	Mở rộng trường Trung học cơ sở Thừa Đức	Xã Thừa Đức	0,64	0,54	0,10
23	Mở rộng trường Tiểu học Hoà Lợi	Xã Thừa Đức	0,33	0,23	0,10

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
24	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	Xã Bình Thắng	0,63	0,63	
25	Mở rộng trường Mẫu giáo Vành Khuyên	Xã Thạnh Phước	0,09		0,09
26	Trường Mẫu giáo Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,45		0,45
27	Đất giáo dục thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại (9,57 ha)	TT. Bình Đại	0,66		0,66
28	Đất giáo dục thuộc dự án Khu đô thị mới An Bình (4,49 ha)	TT. Bình Đại	0,06		0,06
29	Đất giáo dục thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	TT. Bình Đại	0,20		0,20
30	Đất giáo dục thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	0,30		0,30
31	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhựt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	3,24		3,24
32	Đất giáo dục thuộc dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại	0,20		0,20
33	Đất giáo dục thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	1,12		1,12
34	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc QHPK Nam thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại Xã Bình Thắng	1,20		1,20
35	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại Xã Bình Thới	4,59		4,59
36	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	25,20		25,20

g.6. Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

- Hiện trạng năm 2020 là 14,83 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 37,08 ha, chiếm 0,09 % diện tích tự nhiên, tăng 22,25 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 28,32 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,47 ha; đất trồng cây lâu năm 15,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 12,33 ha; đất giao thông 0,10 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,21 ha; đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 6,07 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 2,99 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,60 ha; đất công trình năng lượng 0,05 ha; đất ở tại nông thôn 1,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,28 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 22,25 ha.

+ Diện tích xây dựng cơ sở thể dục thể thao không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 8,76 ha.

Bảng 3.12: Danh mục công trình cơ sở thể dục thể thao thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng khu Trung tâm TDTT huyện Bình Đại	TT. Bình Đại	5,66	2,77	2,89
2	Trung tâm TDTT Châu Hưng (Theo QH chi tiết đô thị Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	1,50		1,50
3	Trung tâm TDTT Lộc Thuận (Theo QH chi tiết đô thị Lộc Thuận)	Xã Lộc Thuận	3,90		3,90
4	Mở rộng trung tâm TDTT xã Phú Thuận	Xã Phú Thuận	1,30	0,98	0,32
5	Sân bóng xã Phú Long	Xã Phú Long	1,30		1,30
6	Sân vận động xã Phú Vang (Theo QH khu TT)	Xã Phú Vang	1,78		1,78

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
7	Sân bóng xã Tam Hiệp	Xã Tam Hiệp	1,20		1,20
8	Sân bóng xã Long Định	Xã Long Định	1,50		1,50
9	Sân bóng đá mini	Xã Thừa Đức	0,10		0,10
10	Đất thể dục thể thao thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại giai đoạn 2 (20 ha)	TT. Bình Đại	1,91		1,91
11	Đất thể dục thể thao thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	0,57		0,57
12	Đất thể dục thể thao thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhựt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	0,38		0,38
13	Đất thể dục thể thao thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,70		0,70
14	Đất thể dục thể thao thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại Xã Bình Thới	1,87		1,87
15	Nhu cầu đất thể dục thể thao trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	8,40		8,40

g.7. Đất công trình năng lượng

- Hiện trạng năm 2020 là 2,66 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 562,59 ha, chiếm 1,34 % diện tích tự nhiên, tăng 559,93 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất công trình năng lượng tăng 559,93 ha, lấy từ đất trồng lúa 2,69 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha; đất trồng cây lâu năm 3,90 ha; đất rừng phòng hộ 1,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản 511,67 ha; đất làm muối 39,00 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 559,93 ha.

+ Diện tích đất công trình năng lượng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,66 ha.

Bảng 3.13: Danh mục công trình năng lượng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trạm biến áp 110 kV Phú Thuận	Xã Phú Thuận	0,60		0,60
2	Đường dây 110 kV Phú Thuận-Bình Đại	Xã Phú Thuận; Xã Vang Quới Đông; Xã Vang Quới Tây; Xã Phú Vang; Xã Lộc Thuận; Xã Định Trung; Xã Bình Thới	1,50		1,50
3	Đường dây 110kv Giao Long -110kV Phú Thuận	Xã Phú Thuận Xã Long Định	0,28		0,28
4	Nhà máy điện gió Bình Đại (xã Thừa Đức, huyện Bình Đại): Trạm biến áp 110kV nhà máy điện gió Bình Đại; Đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện gió Bình Đại - Bình Thới (Trạm nâng 35kV/110kV, Trạm ngăn xuất tuyến, Móng trụ đường dây điện 110kV)	Xã Thừa Đức, Thới Thuận, Đại Hòa Lộc, Thạnh Phước, thị trấn Bình Đại, Bình Thới	9,60		9,60
5	Nhà máy điện gió Bình Đại (xã Thừa Đức, huyện Bình Đại): -Cáp ngầm 35kV trên bờ hành lang an toàn, đấu nối từ Tua bin gió vào Trạm nâng 35 kV/110kV: 2 ha - Nhà chuyển đổi cáp ngầm: 0,5 ha	Xã Thừa Đức	2,50		2,50

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
6	Nhà máy điện mặt trời Thạnh Phước, tuyến đường dây đầu nối 110kV	Xã Thạnh Phước	2,00		2,00
7	Nhà máy điện gió Sunpro Bến Tre số 8(Đường dây 110KV đầu nối nhà máy điện gió Sumpo, Trạm cắt 110KV Bình Đại)	Xã Thới Thuận; Xã Thạnh Phước; Xã Đại Hòa Lộc; Xã Bình Thới	20,00		20,00
8	Dự án Nhà máy điện gió VPL Bến Tre - hạng mục: Trạm biến áp nâng 110 kV; đường dây 110kV và đường dây 22kV đầu nối nhà máy điện gió VPL Bến Tre	Xã Thừa Đức Xã Thới Thuận	9,60		9,60
9	Dự án Nhà máy điện gió V.P.L Bến Tre (Giai đoạn 2)	Xã Thừa Đức Xã Thới Thuận	9,95		9,95
10	Dự án nhà máy điện gió Ô 20	Xã Thạnh Phước Xã Thới Thuận	14,50		14,50
11	Dự án nhà máy điện gió Ô 19	Xã Thừa Đức Xã Thới Thuận	13,20		13,20
12	Nhà máy điện gió Bình Đại số 3	Xã Thừa Đức	17,15		17,15
13	Nhà máy điện gió Bình Đại số 2	Xã Thừa Đức	16,84		16,84
14	Nhà máy điện gió Bình Đại giai đoạn 2,3	Xã Thừa Đức	33,00		33,00
15	Nhà máy điện gió số 4	huyện Bình Đại	13,20		13,20
16	Nhà máy điện gió số 5	huyện Bình Đại	13,40		13,40
17	Nhà máy điện gió số 6	huyện Bình Đại	13,00		13,00

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
18	Nhà máy điện gió số 7	huyện Bình Đại	12,50		12,50
19	Nhà máy điện gió số 8	huyện Bình Đại	11,00		11,00
20	Nhà máy điện gió Gul 1	huyện Bình Đại	9,20		9,20
21	Nhà máy điện gió Gul 2	huyện Bình Đại	9,20		9,20
22	Trạm biến áp 220kV Bình Đại	Xã Thạnh Phước	5,00		5,00
23	Đường dây 220kV Bình Đại – Bến Tre	Xã Châu Hưng, xã Thới Lai, Xã Lộ Thuận, Xã Phú Long, Xã Thạnh Trị, Xã Thạnh Phước	1,50		1,50
24	Dự án nhà máy điện năng lượng mặt trời tại các xã Thới Thuận, Thạnh Phước, Thừa Đức, huyện Bình Đại	Xã Thới Thuận, xã Thừa Đức, xã Thạnh Phước	250,00		250,00
25	Dự án nhà máy điện mặt trời Thới Thuận	Xã Thới Thuận	36,00		36,00
26	Nhu cầu đất công trình năng lượng trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	35,21		35,21

g.8. Đất công trình bưu chính, viễn thông

- Hiện trạng năm 2020 là 0,67 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,77 ha, tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất công trình bưu chính, viễn thông tăng 0,10 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,04 ha; đất cơ sở văn hóa 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,10 ha.

+ Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,67 ha.

Bảng 3.14: Danh mục công trình bưu chính, viễn thông thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Bưu điện xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,01		0,01
2	Bưu điện xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,02		0,02
3	Bưu điện xã Phú Thuận	Xã Phú Thuận	0,01		0,01
4	Bưu điện xã Đại Hòa Lộc	Xã Đại Hòa Lộc	0,02		0,02
5	Bưu điện xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,03	0,01	0,02
6	Bưu điện xã Bình Thắng	Xã Bình Thắng	0,02		0,02

g.9. Đất di tích lịch sử, văn hóa

- Hiện trạng năm 2020 là 0,03 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,99 ha, tăng 1,96 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất có di tích lịch sử, văn hóa tăng 1,96 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,73 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất tín ngưỡng 1,13 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1,96 ha.

+ Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,03 ha.

Bảng 3.15: Danh mục công trình di tích lịch sử, văn hóa thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	DTLS cấp tỉnh (Mật khu Hóc Quả-Thới Thuận)	Xã Thới Thuận	0,10		0,10

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	DTLS cấp Quốc gia (Đình Long Phụng)	Xã Long Định	0,26		0,26
3	DTLS cấp tỉnh (Đình An Hóa)	Xã Long Hòa	0,26		0,26
4	DTLS cấp tỉnh (Đình Phú Thuận)	Xã Phú Thuận	0,61		0,61
5	DTLS cấp tỉnh (Bia lưu niệm đoàn văn công Thanh Hải-Thới Thuận)	Xã Thới Thuận	0,10		0,10
6	Nhu cầu đất có di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	0,63		0,63

g.10. Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Hiện trạng năm 2020 là 2,69 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 11,86 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, tăng 9,17 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất bãi thải, xử lý chất thải tăng 9,17 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 1,68 ha; đất nuôi trồng thủy sản 7,14 ha; đất chợ 0,04 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 9,17 ha.

+ Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 2,69 ha.

Bảng 3.16: Danh mục công trình bãi thải, xử lý chất thải thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Bãi rác xã Châu Hưng	Xã Châu Hưng	0,59		0,59
2	Bãi để rác thải ấp Tân Định	Xã Định Trung	0,35		0,35

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
3	Bãi đổ rác thải áp Bình Trung	Xã Định Trung	0,28		0,28
4	Bãi rác xã Phú Vang	Xã Phú Vang	0,26		0,26
5	Khu bãi thải, xử lý chất thải huyện	Xã Đại Hòa Lộc	5,00		5,00
6	Trạm trung chuyển rác xã Long Định	Xã Long Định	0,20		0,20
7	Trạm trung chuyển rác xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,24	0,24	
8	Trạm trung chuyển rác xã Tam Hiệp	Xã Tam Hiệp	0,05		0,05
9	Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,10		0,10
10	Trạm trung chuyển rác xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,10		0,10
11	Trạm trung chuyển rác xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,20		0,20
12	Trạm trung chuyển rác xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	0,20		0,20
13	Trạm trung chuyển rác Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	0,05		0,05
14	Trạm trung chuyển rác Bình Thắng	Xã Bình Thắng	0,20		0,20
15	Đất bãi thải, xử lý chất thải thuộc dự án Khu đô thị mới An Bình (4,49 ha)	TT. Bình Đại	0,03		0,03
16	Đất bãi thải, xử lý chất thải thuộc dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại	0,04		0,04

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
17	Đất bãi thải, xử lý chất thải thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,32		0,32
18	Đất bãi thải, xử lý chất thải thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	1,20		1,20

g.11. Đất cơ sở tôn giáo

- Hiện trạng năm 2020 là 32,40 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 34,24 ha, chiếm 0,08 % diện tích tự nhiên, tăng 1,84 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất cơ sở tôn giáo tăng 2,34 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 2,29 ha; đất ở tại nông thôn 0,05 ha.

+ Chuyển giảm: đất cơ sở tôn giáo giảm 0,50 ha do chuyển sang đất giao thông 0,26 ha; đất cơ sở y tế 0,02 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 0,13 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1,84 ha.

+ Diện tích đất cơ sở tôn giáo không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 31,90 ha.

Bảng 3.17: Danh mục công trình cơ sở tôn giáo thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Mở rộng nhà thờ Thiên Chúa (xây nhà xe)	Xã Lộc Thuận	0,34	0,29	0,05
2	Chùa Phước Lộc	Xã Đại Hòa Lộc	0,68	0,63	0,05
3	Chùa Phổ Tịnh	Xã Vang Quới Tây	0,12	0,12	0,00

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
4	Xây dựng phục hồi Chùa Vinh Lâm	Xã Vang Quới Đông	0,38	0,20	0,18
5	Chùa Phú Thọ	Xã Phú Thuận	0,15		0,15
6	Mở rộng nhà thờ Công giáo	Xã Lộc Thuận	0,52	0,29	0,23
7	Mở rộng Chùa xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,16	0,06	0,10
8	Nhu cầu đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	1,58		1,58

g.12. Đất nghĩa trang, nghĩa địa:

- Hiện trạng năm 2020 là 106,17 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 118,69 ha, chiếm 0,28 % diện tích tự nhiên, tăng 12,52 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: tăng 17,35 ha do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,14 ha; đất trồng cây lâu năm 7,13 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,08 ha.

+ Chu chuyển giảm: giảm 4,83 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,02 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất khu công nghiệp 0,19 ha; đất thương mại dịch vụ 0,12 ha; đất giao thông 0,76 ha; đất cơ sở y tế 0,12 ha; đất giáo dục và đào tạo 0,26 ha; đất thể dục thể thao 0,21 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,35 ha; đất ở tại nông thôn 0,24 ha; đất ở tại đô thị 2,41 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 12,52 ha.

+ Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 101,34 ha.

Bảng 3.18: Danh mục công trình nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Bình Đại	Xã Đại Hòa Lộc	10,00		10,00

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Nhà tang lễ xã Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	0,08		0,08
3	Nghĩa trang nhân dân xã Châu Hưng	Xã Châu Hưng	0,53		0,53
4	Nghĩa trang nhân dân xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,18		0,18
5	Nghĩa trang nhân dân xã Phú Vang	Xã Phú Vang	1,00		1,00
6	Nghĩa trang nhân dân xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	1,00		1,00
7	Nghĩa trang nhân dân xã Định Trung	Xã Định Trung	0,16	0,02	0,14
8	Nghĩa trang nhân dân xã Tam Hiệp	Xã Tam Hiệp	0,42		0,42
9	Nghĩa trang nhân dân xã Thới Lai	Xã Thới Lai	1,00		1,00
10	Nhu cầu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	3,00		3,00

g.13. Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

- Hiện trạng năm 2020 là 0,90 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 0,90 ha, không biến động so với hiện trạng năm 2020.

g.14. Đất chợ

- Hiện trạng năm 2020 là 4,69 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6,69 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên, tăng 2,00 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất chợ tăng 3,17 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,15 ha; đất trồng cây lâu năm 2,65 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,11 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất chợ giảm 1,17 ha do chuyển sang đất giao thông 0,31 ha; đất thủy lợi 0,10 ha; đất giáo dục và đào tạo 0,15 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,39 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 2,00 ha.

+ Diện tích đất chợ không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,52 ha.

Bảng 3.19: Danh mục công trình các chợ thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Chợ Thới Lai	Xã Thới Lai	0,21		0,21
2	Mở rộng chợ Thừa Đức	Xã Thừa Đức	0,14	0,03	0,11
3	Chợ xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,30	0,15	0,15
4	Chợ Bến Đình	Xã Bình Thới	0,21	0,21	
5	Chợ Châu Hưng (Theo QH chi tiết đô thị)	Xã Châu Hưng	1,00		1,00
6	Chợ Đê Đông	Xã Thạnh Phước	0,86	0,86	
7	Nhu cầu sử dụng đất chợ trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	1,70		1,70

h) Đất sinh hoạt cộng đồng

- Hiện trạng năm 2020 là 3,29 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 5,16 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên, tăng 1,87 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất sinh hoạt cộng đồng tăng 2,05 ha lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,15 ha; đất phát triển hạ tầng 0,87 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,03 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất sinh hoạt cộng đồng giảm 0,18 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,03 ha; đất an ninh 0,06 ha; đất phát triển hạ tầng 0,06 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,03 ha

+ Cân đối tăng giảm: tăng 1,87 ha.

+ Diện tích đất sinh hoạt cộng đồng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 3,11 ha.

Bảng 3.20: Danh mục công trình sinh hoạt cộng đồng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trụ sở khu phố 3	TT. Bình Đại	0,01		0,01
2	Trụ sở ấp Vinh Châu	Xã Vang Quới Tây	0,05	0,05	
3	Nhà văn hóa ấp Vinh Thái	Xã Vang Quới Tây	0,05	0,05	
4	Nhà văn hóa, khu thể thao ấp Vinh Điền	Xã Vang Quới Tây	0,30		0,30
5	Trụ sở ấp Rạch Gừa	Xã Phú Long	0,03		0,03
6	Nhà văn hóa ấp Giồng Tre	Xã Phú Long	0,10		0,10
7	Trụ sở ấp Lộc Sơn	Xã Lộc Thuận	0,03		0,03
8	Trụ sở ấp Cả Đuối	Xã Định Trung	0,01		0,01
9	Trụ sở ấp Bình Thạnh 2	Xã Thạnh Trị	0,01		0,01
10	Nhà văn hóa liên ấp 1 - ấp 2	Xã Bình Thắng	0,13		0,13

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
11	Mở rộng trụ sở ấp 4	Xã Tam Hiệp	0,05	0,01	0,04
12	Mở rộng trụ sở ấp 1	Xã Tam Hiệp	0,10	0,03	0,07
13	Nhà văn hóa ấp 3 Bình Thới	Xã Bình Thới	0,07		0,07
14	Nhà văn hóa ấp 1 Giồng Sầm	Xã Bình Thới	0,03	0,03	
15	Nhà văn hóa ấp 4 Cây Trôm	Xã Bình Thới	0,03		0,03
16	Nhà văn hoá ấp Thừa Long	Xã Thừa Đức	0,07		0,07
17	Nhà văn hoá ấp Thừa Tiên	Xã Thừa Đức	0,05		0,05
18	Nhà văn hoá ấp Thừa Thạnh	Xã Thừa Đức	0,11		0,11
19	Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	1,00		1,00

i) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Hiện trạng năm 2020 là 0,79 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 68,08 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên, tăng 67,29 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 67,29 ha do nhận từ đất trồng lúa 1,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,04 ha; đất trồng cây lâu năm 25,43 ha; đất nuôi trồng thủy sản 35,94 ha; đất nông nghiệp khác 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 0,89 ha; đất ở tại nông thôn 0,33 ha; đất ở tại đô thị 0,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,72 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 67,29 ha.

+ Diện tích khu vui chơi, giải trí công cộng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 0,79 ha.

Bảng 3.21: Danh mục công trình khu vui chơi, giải trí công cộng thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Công viên xã Định Trung	Xã Định Trung	0,50		0,50
2	Công viên xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,15		0,15
3	Công viên xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,03		0,03
4	Quảng trường (QH chi tiết đô thị Lộc Thuận)	Xã Lộc Thuận	1,75		1,75
5	Khu công viên cây xanh (QH chi tiết đô thị Lộc Thuận)	Xã Lộc Thuận	4,28		4,28
6	Khu công viên cây xanh (QH chi tiết Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	1,37		1,37
7	Khu công viên cây xanh (QH chi tiết Thới Thuận)	Xã Thới Thuận	3,80		3,80
8	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại (9,57 ha)	TT. Bình Đại	1,12		1,12
9	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại giai đoạn 2 (20 ha)	TT. Bình Đại	3,72		3,72
10	Khu công viên cây xanh thuộc Dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại	0,48	0,22	0,26
11	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị mới An Bình (4,49 ha)	TT. Bình Đại	0,29		0,29

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
12	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	TT. Bình Đại Xã Bình Thắng	2,98		2,98
13	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	4,87		4,87
14	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhựt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	3,75		3,75
15	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,97		0,97
16	Khu công viên cây xanh thuộc dự án QHPK Nam thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại Xã Bình Thắng	6,15		6,15
17	Khu công viên cây xanh thuộc dự án QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại Xã Bình Thới	31,30		31,30

j) Đất ở tại nông thôn

- Hiện trạng năm 2020 là 985,52 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1.344,86 ha, chiếm 3,21 % diện tích tự nhiên, tăng 359,34 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất ở tại nông thôn tăng 521,72 ha, lấy từ đất trồng lúa 11,36 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,69 ha; đất trồng cây lâu năm 392,79 ha; đất nuôi trồng thủy sản 107,11 ha; đất phát triển hạ tầng 2,75 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại nông thôn giảm 162,38 ha do chuyển sang đất an ninh 0,02 ha; đất khu công nghiệp 8,47 ha; đất cụm công nghiệp 0,10 ha; đất thương mại dịch vụ 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng 10,49 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,33 ha; đất ở tại đô thị 142,70 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 359,34 ha.

+ Diện tích đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 823,14 ha.

Bảng 3.22: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại.	Xã Phú Thuận	48,08	0,42	47,66
2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư vùng có nguy cơ bị thiên tai xã Long Hòa	Xã Long Hòa	4,97		4,97
3	Khu tái định cư xã Thới Lai	Xã Thới Lai	0,49		0,49
4	Khu tái định cư trạm bơm	Xã Long Hòa	0,74		0,74
5	Khu dân cư nông thôn kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Phú Long	1,15		1,15
6	Hoàn trả quyền sử dụng khu đất Trường THCS Bùi Sĩ Hùng về cho người dân	Xã Bình Thới	0,49		0,49
7	Đấu giá quyền sử dụng đất trụ sở ấp 3	Xã Bình Thới	0,02		0,02
8	Giao đất ở cho hộ ông Nguyễn Văn Dũng	Xã Long Hòa	0,02	0,02	
9	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn(Gấu Vàng)	Xã Long Hòa	0,86	0,23	0,63
10	Khu dân cư ấp Bình Thới 3	Xã Bình Thới	20,00		20,00
11	Khu dân cư ấp 1 Giồng Sầm	Xã Bình Thới	15,00		15,00
12	Khu dân cư ấp 4 Cây Trôm	Xã Bình Thới	15,00		15,00

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
13	Khu dân cư ấp 2 Cầu Sắt	Xã Bình Thới	12,00		12,00
14	Khu dân cư ấp Tân Định	Xã Định Trung	19,10		19,10
15	Khu dân cư ấp Bến Cát	Xã Định Trung	41,61		41,61
16	Khu dân cư ấp Bình Trung	Xã Định Trung	4,55		4,55
17	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	Xã Bình Thắng	1,68	0,12	1,56
18	Đất ở thuộc dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	Xã Bình Thắng	2,14	2,14	
19	Đất ở thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thới	43,07		43,07
20	Đất ở thuộc QHPK Nam thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thắng	34,12		34,12
21	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã	huyện Bình Đại	259,56		259,56

k) Đất ở tại đô thị

- Hiện trạng năm 2020 là 45,21 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 410,39 ha, chiếm 0,98 % diện tích tự nhiên, tăng 365,18 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất ở tại đô thị tăng 367,13 ha, lấy từ đất trồng lúa 9,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 17,11 ha; đất trồng cây lâu năm 130,52 ha; đất nuôi trồng thủy sản 63,76 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 2,53 ha; đất ở tại nông thôn 142,70 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 1,11 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất ở tại đô thị giảm 1,95 ha do chuyển sang đất an ninh 0,05 ha; đất thương mại dịch vụ 0,10 ha; đất phát triển hạ tầng 1,35 ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 0,33 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 365,18 ha.

+ Diện tích đất ở tại đô thị không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 43,26 ha.

Bảng 3.23: Danh mục công trình đất ở tại đô thị thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	10,02	0,26	9,76
2	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị mới An Bình (4,49 ha)	TT. Bình Đại	1,61	0,25	1,36
3	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	TT. Bình Đại	3,47	0,10	3,37
4	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhứt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	16,20	1,04	15,16
5	Đất ở thuộc dự án Dự án khu đô thị mới Bình Đại (9,57 ha)	TT. Bình Đại	3,34		3,34
6	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại giai đoạn 2 (20 ha)	TT. Bình Đại	4,74		4,74
7	Đất ở thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	9,73	0,35	9,38
8	Đất ở thuộc dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại	0,12		0,12
9	Đất ở thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	20,16		20,16

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
10	Đất ở thuộc QHPK Nam thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	17,03		17,03
11	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị trên địa bàn	TT. Bình Đại Xã Lộc Thuận Xã Châu Hưng Xã Thới Thuận	282,70		282,70

l) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Hiện trạng năm 2020 là 11,00 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 44,79 ha, chiếm 0,11 % diện tích tự nhiên, tăng 33,79 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 36,43 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,71 ha; đất trồng cây lâu năm 10,33 ha; đất nuôi trồng thủy sản 22,05 ha; đất phát triển hạ tầng 1,95 ha; đất ở tại đô thị 0,12 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch 0,12 ha.

+ Chu chuyển giảm: đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 2,63 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,15 ha; đất an ninh 0,52 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha; đất phát triển hạ tầng 1,04 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,12 ha; đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,35 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 33,79 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 8,37 ha.

Bảng 3.24: Danh mục công trình trụ sở cơ quan thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Trụ sở hành chính xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	0,83		0,83

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
2	Khu hành chính xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	0,31		0,31
3	Xây dựng Khu hành chính Phú Long	Xã Phú Long	0,47	0,47	
4	Khu hành chính xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,12		0,12
5	Xây dựng trụ sở UBND xã Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	0,06	0,06	
6	Trụ sở hành chính xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,05		0,05
7	Mở rộng UBND xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,29	0,19	0,10
8	Trụ sở Đảng ủy, Ban ngành đoàn thể xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,10	0,05	0,05
9	Xây mới Trụ sở UBND xã Định Trung (xây dựng các hạng mục phụ)	Xã Định Trung	0,45	0,35	0,10
10	Mở rộng UBND xã Lộc Thuận (QH chi tiết đô thị Lộc Thuận)	Xã Lộc Thuận	1,30	0,45	0,85
11	Trung tâm hành chính xã Châu Hưng (theo QH chi tiết Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	1,23		1,23
12	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,24		0,24
13	Khu trung tâm hành chính mới	Xã Bình Thắng	17,00		17,00
14	Trụ sở ủy ban xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	0,45		0,45

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
15	Giao đất cho Tòa án nhân dân huyện Bình Đại	TT. Bình Đại	0,22	0,22	
16	Đất hành chính thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	0,30		0,30
17	Đất hành chính thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhựt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	5,52		5,52
18	Đất hành chính thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,51		0,51
19	Đất hành chính thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thới	0,67		0,67
20	Đất hành chính thuộc QH chi tiết đô thị Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	6,10		6,10
21	Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	2,00		2,00

m) Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

- Hiện trạng năm 2020 là 1,28 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 1,63 ha, tăng 0,35 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chuyển tăng: đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,35 ha do lấy từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

+ Cân đối tăng giảm: tăng 0,35 ha.

+ Diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 1,28 ha.

Bảng 3.25: Danh mục công trình trụ sở của tổ chức sự nghiệp thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

STT	Hạng mục	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)
1	Bảo hiểm xã hội huyện Bình Đại	TT. Bình Đại	0,10		0,10
2	Chi cục thuế huyện Bình Đại	TT. Bình Đại	0,25		0,25

n) Đất tín ngưỡng

- Hiện trạng năm 2020 là 13,44 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 12,31 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên, giảm -1,13 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất tín ngưỡng giảm 1,13 ha do chuyển sang đất có di tích lịch sử - văn hóa.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 1,13 ha.

+ Diện tích đất tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng đến năm 2030 là 12,31 ha.

o) Đất sông, ngòi, kênh, rạch

- Hiện trạng năm 2020 là 6.356,92 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 6.353,79 ha, chiếm 15,16 % diện tích tự nhiên, giảm 3,13 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:

+ Chu chuyển giảm: đất sông, ngòi, kênh, rạch giảm 3,13 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,42 ha; đất phát triển hạ tầng 0,76 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,72 ha; đất ở tại đô thị 1,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha.

+ Cân đối tăng giảm: giảm 3,13 ha.

+ Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 6.353,79 ha.

p) Đất có mặt nước chuyên dùng

- Hiện trạng năm 2020 là 14,38 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 14,86 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên, tăng 0,48 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau :
 - + Chu chuyển tăng: đất có mặt nước chuyên dùng tăng 0,48 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,10 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,38 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: tăng 0,48 ha.
- Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 14,38 ha.

1.3.3. Đất chưa sử dụng

- Hiện trạng năm 2020 là 154,62 ha.
- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 không còn đất chưa sử dụng, giảm 154,62 ha so với hiện trạng năm 2020, thể hiện cụ thể như sau:
 - + Chu chuyển giảm: đất chưa sử dụng giảm 154,62 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 128,13 ha; đất thương mại, dịch vụ 26,50 ha.
 - + Cân đối tăng giảm: giảm 154,62 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích sử dụng đất đến năm 2030 là 0 ha.

1.4. Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Xác định các loại đất cần chuyển mục đích theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, bao gồm các trường hợp được quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai.

- Đối với huyện Bình Đại, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển mục đích là 3.380,94 ha. Cụ thể như sau:
 - + Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 60,28 ha, cụ thể: thị trấn Bình Đại 21,32 ha; xã Bình Thắng 8,72 ha; xã Bình Thới 2,11 ha; xã Đại Hòa Lộc 3,70 ha; xã Định Trung 2,56 ha; xã Long Định 1,43 ha; xã Long Hòa 4,87 ha; xã Phú Long 2,10 ha; xã Phú Thuận 6,78 ha; xã Thạnh Phước 5,62 ha; xã Thới Lai 1,07 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 62,54 ha, cụ thể: thị trấn Bình Đại 26,35 ha; xã Bình Thắng 2,88 ha; xã Bình Thới 2,56 ha; xã Châu Hưng 2,30 ha; xã Định Trung 0,24 ha; xã Lộc Thuận 0,85 ha; xã Long Định 0,75 ha; xã Phú Long 2,77 ha; xã Phú Thuận 6,11 ha; xã Phú Vang 0,01 ha; xã Thạnh Trị 1,84 ha; xã Thới Lai 2,23 ha; xã Thới Thuận 0,75 ha; xã Vang Quới Tây 0,10 ha.

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.900,17 ha, cụ thể: thị trấn Bình Đại 128,42 ha; xã Bình Thắng 57,02 ha; xã Bình Thới 156,30 ha; xã Châu Hưng 154,80 ha; xã Đại Hòa Lộc 55,13 ha; xã Định Trung 150,00 ha; xã Lộc Thuận 80,98 ha; xã Long Định 147,15 ha; xã Long Hòa 75,44 ha; xã Phú Long 61,84 ha; xã Phú Thuận 265,65 ha; xã Phú Vang 60,41 ha; xã Tam Hiệp 74,93 ha; xã Thạnh Trị 78,07 ha; xã Thới Lai 104,18 ha; xã Thới Thuận 22,73 ha; xã Thừa Đức 14,35 ha; xã Vang Quới Đông 102,97 ha; xã Vang Quới Tây 76,98 ha.

+ Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất phi nông nghiệp là 17,15 ha, cụ thể: xã Thới Thuận 16,15 ha; xã Thừa Đức 1,00 ha.

+ Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp là 0,15 ha trên địa bàn xã Thới Thuận.

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.301,62 ha, cụ thể: thị trấn Bình Đại 121,50 ha; xã Bình Thắng 101,12 ha; xã Bình Thới 146,10 ha; xã Đại Hòa Lộc 36,40 ha; xã Định Trung 71,66 ha; xã Lộc Thuận 4,32 ha; xã Long Định 0,50 ha; xã Long Hòa 0,83 ha; xã Phú Long 1,86 ha; xã Phú Thuận 0,20 ha; xã Phú Vang 0,38 ha; xã Tam Hiệp 2,24 ha; xã Thạnh Phước 163,21 ha; xã Thạnh Trị 24,04 ha; xã Thới Lai 0,39 ha; xã Thới Thuận 284,69 ha; xã Thừa Đức 341,38 ha; xã Vang Quới Đông 0,40 ha; xã Vang Quới Tây 0,20 ha.

+ Đất làm muối chuyển sang đất phi nông nghiệp là 39,00 ha; cụ thể: xã Thạnh Phước 39,00 ha.

+ Đất nông nghiệp khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 0,03 ha, cụ thể: thị trấn Bình Đại 0,03 ha.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 1.252,86 ha, trong đó: thị trấn Bình Đại 143,89 ha; xã Bình Thắng 41,65 ha; xã Bình Thới 15,92 ha; xã Đại Hòa Lộc 176,63 ha; xã Định Trung 26,95 ha; xã Long Hòa 0,12 ha; xã Phú Long 0,19 ha; xã Phú

Thuận 9,83 ha; xã Thanh Phước 646,64 ha; xã Thanh Trị 96,02 ha; xã Thới Lai 11,25 ha; xã Thới Thuận 26,17 ha; xã Thừa Đức 43,73 ha; xã Vang Quới Đông 0,13 ha; xã Vang Quới Tây 13,75 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 6,56 ha: thị trấn Bình Đại 3,79 ha; xã Bình Thắng 0,14 ha; xã Long Hòa 0,74 ha; xã Phú Thuận 0,23 ha.

Bảng 3.26: Chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		3.380,94
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	60,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>17,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.900,17
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,15
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.301,62
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	39,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,03
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.252,86
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	374,67
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	582,74
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,56

1.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện chuyển đất chưa sử dụng sang đất nuôi trồng thủy sản 128,13 ha; đất thương mại dịch vụ 26,50 ha.

Bảng 3.27: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	128,13
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,13
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,50
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.9.16	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

2.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Tính toán chi phí bồi thường các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... chưa được tính toán, việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án chi tiết của chủ đầu tư công trình, dự án của các cơ quan liên quan khác.

Tính toán các khoản thu từ chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất, đầu giá quyền sử dụng đất được tính theo đơn giá của tỉnh, và sẽ kéo dài nhiều năm mới có được số tiền dự toán. Chi phí bồi thường đất được bố trí trong dự toán thu chi chỉ mang tính khái toán, chưa đủ cơ sở căn cứ lập dự án nhưng có đủ cơ sở để các chủ đầu tư xác định được nguồn vốn phải cần có để thực hiện bồi thường, thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất khi thực hiện dự án.

Cơ sở tính các khoản thu chi theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre giai đoạn 2020 - 2024;

Cụ thể dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 như sau:

Bảng 3.28: Cân đối các khoản thu chi

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I. Các khoản thu			246.150.770
- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn			85.524.626
+ Đất trồng lúa	11,36	57.200	649.792
+ Đất trồng cây hàng năm khác	7,69	57.200	439.868
+ Đất trồng cây lâu năm	392,79	84.600	33.230.034
+ Đất nuôi trồng thủy sản	107,11	57.200	6.126.692
- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị			22.539.120
+ Đất trồng lúa	9,25	80.200	741.850
+ Đất trồng cây hàng năm khác	17,11	80.200	1.372.222
+ Đất trồng cây lâu năm	130,52	117.800	15.375.256
+ Đất nuôi trồng thủy sản	63,76	79.200	5.049.792
- Thu tiền khi giao đất vào mục đích thương mại, dịch vụ			67.930.940
▪ Thị trấn Bình Đại	24,11	346.000	8.342.060
▪ Trên địa bàn xã	286,49	208.000	59.588.880
- Thu tiền khi giao đất vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			70.156.084
▪ Thị trấn Bình Đại	10,84	156.000	1.691.040

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
▪ Trên địa bàn xã	264,34	259.000	68.465.044
II. Các khoản chi			152.305.079
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa	37,15	57.200	2.124.980
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	29,26	57.200	1.673.672
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	1.081,66	84.600	91.508.436
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	891,94	57.200	51.018.871
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,31	156.000	204.360
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	19,17	260.000	4.984.200
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị	1,83	432.000	790.560
Cân đối thu - chi (I - II)			93.845.691

2.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Huyện Bình Đại là một trong ba huyện ven biển của tỉnh Bến Tre, diện tích đất lúa trên địa bàn huyện chủ yếu là lúa 1 vụ (lúa-tôm) phân bố không tập trung, phần lớn nằm xen kẽ các khu vực trồng cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản. Do đó, trong phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện đã bố trí chuyển đổi toàn bộ diện tích đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm và đất nuôi trồng thủy sản nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Vì vậy phương án Quy hoạch sử dụng đất của huyện không tác động nhiều đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

2.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Theo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến 2030, đất ở nông thôn tăng 359,34 ha, trong đó thực hiện bố trí quy hoạch các khu dân cư nông thôn, các tuyến dân cư ven đường. Đặc biệt, trong phương án quy hoạch đến năm 2030 đã bố trí 45 ha để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận. Vì vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí đầy đủ nhu cầu đất ở trên địa bàn huyện đến năm 2030 và các năm tiếp theo. Bên cạnh đó, các hộ gia đình phải di dời chỗ ở khi thực hiện các dự án đầu tư đã có dự án bố trí chỗ ở mới, đồng thời có các chính sách hỗ trợ di dời và tái định cư cho nhân dân.

Vấn đề giải quyết việc làm cho những hộ thuộc diện giải tỏa, chính quyền địa phương đã có nhiều chính sách khuyến khích các nhà đầu tư ưu tiên nhận lao động thuộc diện thu hồi đất vào làm việc tại công ty, xí nghiệp và có chính sách đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu lao động đảm bảo đời sống cho nhân dân.

2.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Theo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội đến năm 2030 trên địa bàn huyện Bình Đại mức độ đô thị hóa khá cao (*một đô thị loại IV và ba đô thị loại V*). Do đó, trong phương án quy hoạch đến năm 2030 đã cân nhắc kỹ các vấn đề về mở rộng phát triển đô thị và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

2.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Trong phương án Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Đại đến năm 2030, huyện đã chú trọng bố trí xây dựng các công trình mang tính chất lịch sử, văn hóa trên địa bàn như mở rộng khu lưu niệm Huỳnh Tấn Phát, xây dựng khu bia lưu niệm đoàn văn công Thanh Hải và Mật khu Hóc Quả xã Thới Thuận, công nhận di tích lịch sử cấp Quốc gia Đình Long Phụng, Đình An Hóa, Đình Phú Thuận, Chùa Vạn Phước... Kết quả phương án quy hoạch sẽ thúc đẩy phát triển cơ sở hạ tầng, đẩy mạnh giao lưu với tỉnh, với các địa phương trong và ngoài

tỉnh trên tất cả các mặt. Trên cơ sở đó làm tác động đến lối sống, thói quen sinh hoạt của người dân, làm cho đời sống văn hóa ngày càng đa dạng, phong phú.

2.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Trên cơ sở điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên, phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã cơ bản khai thác hợp lý. Theo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện đã xác định tổng diện tích đất nông nghiệp chiếm đến 70,58 % tổng diện tích tự nhiên, trong đó diện tích đất rừng phòng hộ là 1.938,96 ha, chiếm khoảng 4,63 % tổng diện tích đất tự nhiên; đất rừng sản xuất là 1.154,70 ha, chiếm 2,76 % diện tích tự nhiên. Huyện tiếp tục bảo tồn diện tích hiện trạng và phát triển thêm diện tích rừng ở khu vực ven sông, ven biển nhằm góp phần nâng cao độ che phủ của tỉnh nói chung, huyện Bình Đại nói riêng.

PHẦN IV
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

Thực hiện Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện và Công văn số 4887/UBND-KT ngày 22/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc triển khai thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. UBND huyện Bình Đại đã tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Đại và đã được UBND tỉnh Bến Tre phê duyệt tại Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 25/02/2021 của UBND tỉnh Bến Tre về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Đại.

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Có chính sách thỏa đáng tiếp tục khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp,...

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu đô thị,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các khu, cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu đô thị; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

II. Xác định các giải pháp đảm bảo tính khả thi và hiệu quả phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Nhà nước chủ động thu hồi đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, trong đó cần phải xem xét thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh các công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội, đồng thời ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi theo quy định của pháp luật.

- Kiên quyết thu hồi diện tích đất các dự án không sử dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai.

- Áp dụng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất nhằm đảm bảo tính thống nhất, đúng tiến độ và đúng mục đích sử dụng đất được duyệt, khắc phục tình trạng “*dự án treo*”, sử dụng đất không hiệu quả.

- Xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá cho các mục đích thương mại, dịch vụ nhằm tăng nguồn thu ngân sách.

- Phát triển hạ tầng phải gắn với khai thác quỹ đất liền kề để điều tiết chênh lệch giá đất do Nhà nước đầu tư.

- Phải nâng cao công tác giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

III. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích đầu tư kinh doanh, sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí đất đai.

- Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các lĩnh vực: giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường đúng theo quy định.

IV. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt để cho các tổ chức, cá nhân được biết; phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, giải quyết nhanh chóng các vấn đề liên quan đến đất đai, phục vụ có hiệu quả các đối tượng sử dụng đất theo đúng tinh thần của pháp luật hiện hành.

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt. Kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất. Khi xem xét giải quyết giao đất, cho thuê đất cần phải tính đến năng lực thực hiện dự án của nhà đầu tư, nhằm đảm bảo dự án triển khai đúng tiến độ và khả thi.

- Tiếp tục rà soát việc quản lý, sử dụng đất của tất cả các cơ quan, đơn vị, đất của các dự án được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất. Kịp thời xử lý kiên quyết đối với những dự án được giao đất, cho thuê đất nhưng không thực hiện đúng thời gian quy định, sử dụng đất không hiệu quả, trái mục đích sử dụng đất được giao, gây lãng phí đất, tránh tình trạng lấn chiếm, sang nhượng đất trái phép.

- Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ.

- Bổ sung nhân sự có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng.

- Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai để các tổ chức và nhân dân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, để sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả cao.

- Thực hiện cải cách các thủ tục hành chính theo cơ chế “*một cửa liên thông*”, giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

V. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư:

- Cần phải có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ từ nơi khác đến công

tác trên địa bàn, xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ lao động. Tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp cho việc phát triển mạnh nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở. Đầu tư nâng cao trình độ dân trí, tăng cường công tác đào tạo lao động kỹ thuật, đào tạo ngành nghề cho những người bị thiếu đất hoặc mất đất sản xuất nông nghiệp,...

- Đồng thời, huy động vốn đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án bằng việc tạo môi trường thuận lợi như: giá thuê đất, giải phóng mặt bằng, cung cấp dịch vụ hạ tầng, cải cách thủ tục hành chính,... cho các nhà đầu tư. Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, nguồn vốn từ các doanh nghiệp, cần phải tranh thủ nguồn đầu tư từ các ngành, kể cả vốn đầu tư nước ngoài nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của huyện và các công trình khác.

- Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

- Thu hút các nguồn lực xã hội, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát triển, tiếp tục thực hiện chủ trương “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*” đóng góp xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

- Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai tại địa phương. Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất cho xây dựng các công trình, đặt biệt đối với các công trình giao thông, thủy lợi và đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

KẾT LUẬN – KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Căn cứ vào kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, dựa trên cơ sở đánh giá rà soát những nhân tố chủ quan và khách quan đã tác động đến quá trình tổ chức quy hoạch đến năm 2020. Huyện Bình Đại đã tiến hành tổ chức rà soát và lập phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, đồng thời xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2021, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Đại đã được xây dựng theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Đại đã được xây dựng trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nhu cầu sử dụng đất của ngành và địa phương trong huyện dựa vào hiện trạng và tiềm năng đất đai của huyện. Do đó, có thể đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

Các thông tin và nhu cầu sử dụng đất được điều tra khảo sát tại địa bàn. Vì vậy, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được tổ chức nghiên cứu chặt chẽ, đã đề cập đầy đủ những đánh giá, dự báo có liên quan đến sử dụng đất đai trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến năm 2030 và những năm tiếp theo.

II. KIẾN NGHỊ

Để quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Đại có hiệu lực và tính khả thi cao. Đồng thời, hướng người sử dụng đất khai thác và sử dụng đất đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất, UBND huyện kiến nghị:

Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Chủ tịch UBND tỉnh Bến Tre xét duyệt những nội dung cơ bản trong phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bình Đại, tạo cơ sở pháp lý để huyện chỉ đạo thực hiện chức năng Quản lý Nhà nước về đất đai.

Theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Bình Đại phải tập trung đầu tư, phát triển nhiều hạng mục công trình nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội của huyện và hoàn thành các tiêu chí xây dựng các

xã nông thôn mới trên địa bàn huyện. Hiện tại cơ sở hạ tầng của huyện còn nhiều lĩnh vực chưa được phát triển đồng bộ, do đó, UBND tỉnh, các Sở, Ban ngành tỉnh cần có chính sách đầu tư, hỗ trợ địa phương, đặc biệt phát triển cơ sở hạ tầng để phát huy tiềm năng của huyện, góp phần thực hiện tốt phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo quan điểm sử dụng đất tiết kiệm, đầy đủ và có hiệu quả, nhằm đạt được các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./.

HỆ THỐNG BIỂU

(Theo quy định tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN BÌNH ĐẠI - TỈNH BẾN TRE

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)																				
				TT. Bình Đại	Bình Thắng	Bình Thới	Châu Hưng	Đại Hòa Lộc	Định Trung	Lộc Thuận	Long Định	Long Hòa	Phù Long	Phú Thuận	Phú Vang	Tam Hiệp	Thanh Phước	Thanh Trị	Thới Lai	Thới Thuận	Thừa Đức	Vang Quới Đông	Vang Quới Tây	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
	Tổng diện tích tự nhiên		41.910,05	960,40	1.414,08	2.095,53	1.223,69	2.382,77	2.868,99	1.175,68	769,07	736,49	2.066,68	774,97	1.029,59	1.383,54	5.316,65	2.390,74	1.561,66	5.975,78	5.718,74	993,85	1.071,17	
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.834,83	773,41	833,33	1.427,36	991,20	2.068,34	1.931,35	874,78	471,97	574,47	1.748,24	541,48	687,33	600,90	4.619,88	2.066,78	1.306,97	5.302,18	4.539,83	718,26	756,76	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.017,74	165,21	50,37	17,89		173,65	29,37		1,43	4,87	2,10	16,51			435,25	95,89	12,20					13,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	112,15					1,32				1,43	1,76	0,33	10,46			21,61	3,66	12,20				13,00
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	917,67	39,70	35,75	83,41	22,72	126,57	16,05	8,13	10,01	13,64	33,82	12,00	2,86	0,02	71,89	53,29	25,81	38,76	318,50	2,46	2,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.396,94	177,25	79,44	528,09	925,35	244,93	951,67	748,72	458,54	553,31	1.156,72	511,26	566,62	567,75	186,46	790,60	1.193,98	155,24	189,51	670,63	740,87	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.876,28		22,76															1.388,59	464,93			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.154,85														601,25			3,74	549,86			
	<i>Trong đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	19,22														4,86			3,74	10,62			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16.055,88	391,13	644,80	797,97	43,04	1.523,19	934,19	115,32	1,99	2,65	555,34	1,41	117,62	32,41	2.941,24	1.126,95	74,96	3.709,12	2.996,95	44,98	0,62	
1.8	Đất làm muối	LMU	396,97														376,89				20,08			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	18,50	0,12	0,21		0,09		0,07	2,61				0,26	0,30	0,23	0,72	6,90	0,05	0,02	6,73		0,19	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.920,60	186,99	580,76	668,17	232,49	314,43	934,15	287,95	297,10	162,02	308,38	233,49	342,26	782,64	696,77	323,96	254,69	595,06	1.129,32	275,59	314,41	
	<i>Trong đó:</i>																							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	40,69	4,70	1,06																0,21	34,72		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,17	1,17																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,33	1,88	10,76	1,25	0,35		0,16	0,05	0,19	0,03	1,31	0,32	0,21	0,42	0,76	0,78	0,27		6,89	0,17	1,54	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	38,36	3,89	2,56	8,60	2,68	0,27	0,05	1,72	2,86	3,15		0,73		0,02	1,55	1,94	0,86	0,02	6,68	0,58	0,22	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.381,22	68,73	40,77	66,73	44,28	134,24	78,51	41,98	29,51	39,08	119,09	29,87	26,78	16,57	199,06	45,70	82,78	100,62	158,48	33,00	25,45	
	<i>Trong đó:</i>																							
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	494,58	22,05	22,71	31,82	36,88	31,31	22,98	19,55	19,12	17,38	25,31	22,82	11,82	13,69	63,80	33,15	25,70	22,30	25,66	13,14	13,37	
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	672,10	17,21	13,71	15,56	0,39	91,97	42,22	9,62	6,67	15,11	83,99	0,19	10,52	1,60	117,07	1,49	50,58	66,66	113,10	12,08	2,35	
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	3,25	1,02		0,76	0,01			0,03	0,06		0,07	0,21	0,06		0,30		0,10	0,47			0,17	
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	4,65	1,56	0,16	0,13	0,16	0,12	0,23	0,19	0,10	0,13	0,22	0,32	0,17	0,08	0,09	0,27	0,23	0,16	0,10	0,12	0,09	
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	41,63	4,21	1,69	4,00	3,30	2,02	2,92	2,13	0,63	2,77	1,38	0,83	0,54	0,78	4,74	2,12	0,84	2,01	1,77	1,16	1,78	

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)																			
				TT. Bình Đại	Bình Thắng	Bình Thới	Châu Hưng	Đại Hòa Lộc	Định Trung	Lộc Thuận	Long Định	Long Hòa	Phú Long	Phú Thuận	Phú Vang	Tam Hiệp	Thanh Phước	Thanh Trị	Thới Lai	Thới Thuận	Thừa Đức	Vang Quới Đông	Vang Quới Tây
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,83	2,71					0,59	0,67		0,78	1,15	1,08			2,02		0,87	1,74	2,32	0,83	0,05
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	2,66			2,34					0,03						0,14	0,15					
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,67	0,10		0,02	0,03		0,03	0,07	0,03			0,02		0,01	0,05	0,03	0,01	0,02	0,05	0,16	0,05
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																					
2.9.10	Đất có di tích lịch sử-văn hóa	DDT	0,03																				0,03
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,69	1,95								0,24		0,12			0,18			0,20			
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32,40	8,13	1,45	2,58	1,11	0,91	0,51	1,90	2,00	0,43	3,04	1,20	0,07	0,34	1,89	0,43	0,59		1,15	0,66	4,00
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	106,17	8,64	1,05	10,07	1,52	7,90	8,63	7,55	0,82	1,17	3,91	2,63	3,56		7,91	7,92	3,79	6,79	14,19	4,63	3,50
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,90									0,90											
2.9.16	Đất chợ	DCH	4,69	1,17		0,20	0,13		0,40	0,27	0,05	0,17		0,46	0,03	0,02	0,90	0,15	0,05	0,22	0,03	0,28	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,29	0,12	0,12	0,45	0,14	0,12	0,13	0,11	0,16	0,21	0,10	0,06		0,07	0,33		0,10	0,39	0,28	0,11	0,30
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,79	0,79																			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	985,52		58,84	73,07	38,91	57,85	72,76	61,90	46,27	44,02	53,34	39,81	39,66	36,69	65,36	60,79	57,50	43,23	45,17	40,53	49,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	45,21	45,21																			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,00	3,65	0,30	0,60	0,17	0,25	0,46	0,45	0,65	0,46	0,89	0,60	0,18	0,35	0,38	0,18	0,36	0,56	0,15	0,25	0,09
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,28	0,21							0,02	0,26			0,27			0,36		0,15	0,01		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,44	0,19	0,99	0,51	0,58	0,48	1,94	0,44	0,87	0,26	0,83	0,61	0,59		0,81	0,47	0,28	0,94	1,24		1,42
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.356,92	56,47	465,35	516,96	145,38	121,21	780,14	181,27	216,60	74,54	132,83	161,48	274,57	728,52	414,15	213,74	112,54	448,94	875,70	200,95	235,58
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,38													14,38							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,62						3,49	12,95			10,06						78,54	49,59			

BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

HUYỆN BÌNH ĐẠI - TỈNH BẾN TRE

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Quy hoạch SDD đến năm 2020	Kết quả thực hiện (Theo hướng dẫn của Bộ TN&MT)		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng diện tích tự nhiên		41.949,95	41.910,05	-39,90	99,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.920,00	32.834,83	-85,17	99,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.556,00	1.017,74	-2.538,26	28,62
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.556,00</i>	<i>112,15</i>	<i>-3.443,85</i>	<i>3,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.123,17	917,67	-205,50	81,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.966,08	11.396,94	4.430,86	163,61
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.889,00	1.876,28	-12,72	99,33
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	1.373,00	1.154,85	-218,15	84,11
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		<i>19,22</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17.468,00	16.055,88	-1.412,12	91,92
1.8	Đất làm muối	LMU	544,00	396,97	-147,03	72,97
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,75	18,50	17,75	2.466,67
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.029,95	8.920,60	-109,35	98,79
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,00	40,69	-11,31	78,25
2.2	Đất an ninh	CAN	9,00	1,17	-7,83	13,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	230,00		-230,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,40		-17,40	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,60	27,33	-16,27	62,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	46,31	38,36	-7,95	82,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.416,53	1.381,22	-1.035,31	57,16
	<i>Trong đó:</i>					
2.9.1	Đất giao thông	DGT		494,58	494,58	
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL		672,10	672,10	
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	62,74	3,25	-59,49	5,18
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,45	4,65	-13,81	25,18
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,13	41,63	-39,51	51,31
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,00	14,83	-30,18	32,94
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL		2,66	2,66	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,67	0,67	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,55	0,03	-4,52	0,66
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,00	2,69	-17,31	13,45
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,62	32,40	6,78	126,46
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	108,50	106,17	-2,33	97,85
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,90	0,90	
2.9.16	Đất chợ	DCH		4,69	4,69	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,29	3,29	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,79	0,79	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	983,67	985,52	1,85	100,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	157,00	45,21	-111,79	28,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	46,23	11,00	-35,23	23,79
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		1,28	1,28	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	11,51	13,44	1,93	116,77
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5.016,70	6.356,92	1.340,22	126,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		14,38	14,38	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD		154,62	154,62	

BIỂU 03/CH: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN BÌNH ĐẠI - TỈNH BẾN TRE

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)																			
				Tt. Bình Đại	Bình Thắng	Bình Thới	Châu Hưng	Đại Hòa Lộc	Định Trung	Lộc Thuận	Long Định	Long Hòa	Phú Long	Phú Thuận	Phú Vang	Tam Hiệp	Thanh Phước	Thanh Trị	Thới Lai	Thới Thuận	Thừa Đức	Vang Quới Đông	Vang Quới Tây
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
	Tổng diện tích tự nhiên		41.910,05	960,40	1.414,08	2.095,53	1.223,69	2.382,77	2.868,99	1.175,68	769,07	736,49	2.066,68	774,97	1.029,59	1.383,54	5.316,65	2.390,74	1.561,66	5.975,78	5.718,74	993,85	1.071,17
I	LOẠI ĐẤT																						
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.582,01	475,79	663,59	1.120,29	833,90	1.973,04	1.706,89	788,63	322,14	490,83	1.679,67	262,74	626,53	523,73	4.379,13	1.962,83	1.199,10	5.056,25	4.222,56	614,89	679,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA																					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	855,13	13,35	32,87	80,85	20,42	126,50	15,81	7,28	9,26	11,14	31,05	5,89	2,85	0,02	71,79	51,45	23,58	38,01	308,37	2,46	2,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9.838,67	142,72	52,42	379,20	770,55	240,42	828,32	667,74	311,39	477,75	1.094,69	255,24	506,21	492,82	224,95	742,42	1.100,81	132,41	174,94	567,53	676,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.938,96		22,76			6,68								23,77			1.398,44	487,31			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.154,70														601,25			3,59	549,86		
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	19,22													4,86			3,74	10,62			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15.613,65	319,63	555,33	660,09	42,84	1.599,44	862,53	111,00	1,49	1,82	553,48	1,21	117,24	30,17	3.290,33	1.168,77	74,57	3.476,90	2.701,81	44,58	0,42
1.8	Đất làm muối	LMU	144,89													144,89							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	36,02	0,09	0,21	0,15	0,09		0,23	2,61		0,12	0,45	0,40	0,23	0,72	22,15	0,19	0,14	6,90	0,27	0,32	0,75
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.328,04	484,61	750,50	975,24	389,79	409,73	1.162,10	387,05	446,93	245,66	387,01	512,23	403,06	859,81	937,52	427,91	362,56	919,53	1.496,18	378,96	391,69
	<i>Trong đó:</i>																						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,18	4,70	1,10	0,10			0,10		0,05						0,10			0,21	34,74	0,03	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	7,88	2,36	0,11	3,55	0,10	0,10	0,10	0,11	0,17	0,10	0,10	0,10	0,11	0,11	0,20	0,09	0,11	0,07	0,11	0,11	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	231,78								74,56			157,22									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	70,00			70,00																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	337,93	25,99	20,76	20,65	10,94	8,00	11,65	21,67	8,19	8,03	20,41	8,32	8,21	6,68	12,38	14,07	8,95	66,31	33,71	8,17	14,84
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	313,54	14,73	14,56	21,43	45,68	10,27	22,61	11,72	14,56	14,97	10,00	10,77	10,00	8,72	25,35	12,44	10,45	10,02	18,68	10,58	16,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.069,85	169,92	116,04	130,01	95,30	196,51	191,44	82,14	66,80	74,48	153,56	72,69	53,97	68,41	388,94	110,88	159,38	305,10	470,96	105,43	57,89
	<i>Trong đó:</i>																						
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.269,69	93,66	73,66	81,12	77,18	46,90	56,30	51,10	48,41	49,77	56,12	62,41	33,87	27,89	133,09	72,59	98,14	36,43	45,75	82,46	42,83
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	915,27	24,06	33,21	17,13	0,89	111,98	117,73	10,12	10,12	16,02	84,49	0,69	11,02	35,38	141,07	20,49	51,08	87,66	126,69	12,58	2,85
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,47	5,38	0,20	0,25	2,86	0,21	0,20	3,43	0,26	0,27	0,27	0,21	0,26	0,20	0,40	2,43	0,30	0,62	0,25	0,20	0,28
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,81	3,37	0,66	1,39	0,35	0,12	0,23	0,16	0,10	0,13	0,19	0,28	0,17	0,08	0,09	0,27	0,23	0,66	0,10	0,12	0,09
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	82,81	15,87	3,79	5,47	5,57	3,52	4,12	3,57	2,93	3,94	3,27	2,03	1,74	2,27	6,33	3,61	3,44	3,21	2,86	2,60	2,67
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	37,08	9,42	1,20	2,81	1,50	1,20	1,79	3,90	1,50	0,78	1,30	1,35	1,78	1,20	1,57	1,20	0,27	1,74	0,10	1,20	1,25
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	562,59	1,00		8,79	0,15	7,70	0,24	0,40	0,23		0,45	0,89	0,20		95,49	0,40	0,25	166,42	279,59	0,22	0,17

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)																				
				TT. Bình Đại	Bình Thắng	Bình Thới	Châu Hưng	Đại Hòa Lộc	Định Trung	Lộc Thuận	Long Định	Long Hòa	Phù Long	Phù Thuận	Phù Vang	Tam Hiệp	Thanh Phước	Thanh Trị	Thới Lai	Thới Thuận	Thừa Đức	Vang Quới Đông	Vang Quới Tây	
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,77	0,10	0,02	0,02	0,03	0,02	0,03	0,07	0,03	0,02	0,02	0,01	0,01	0,05	0,03	0,03	0,02	0,05	0,16	0,05	0,01	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																						
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,99				0,63				0,26	0,26		0,61					0,20		0,03			
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,86	3,54	0,20	0,20	0,59	5,00	0,63	0,05	0,20	0,24		0,12	0,26	0,05	0,18	0,10		0,20		0,20	0,10	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,24	8,13	1,19	2,56	2,69	0,96	0,50	2,10	2,00	0,43	3,04	1,22	0,07	0,34	1,89	0,53	0,59		1,15	0,84	4,00	
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	118,69	5,23	1,91	10,07	1,86	18,90	8,77	6,97	0,76	1,35	3,91	2,40	4,56	0,42	7,91	8,92	4,79	7,67	14,17	4,63	3,50	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																						
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,90									0,90												
2.9.16	Đất chợ	DCH	6,69	0,18		0,20	1,00			0,90	0,27		0,37	0,50	0,46	0,03	0,52	0,90	0,30	0,26	0,22	0,14	0,28	0,14
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,16	0,13	0,35	0,55	0,14	0,12	0,29	0,14	0,10	0,21	0,23	0,21	0,15	0,33	0,33	0,16	0,10	0,39	0,51	0,23	0,51	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	68,08	39,79	5,56	10,85	1,37		0,50	6,03								0,15		3,80			0,03	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.344,86		108,85	199,24		72,78	152,87	0,00	64,65	72,73	68,49	100,84	54,51	46,69	80,36	75,24	70,39		60,17	52,38	64,66	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	410,39	162,69			88,40			76,19										83,11				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,79	9,27	17,30	1,39	1,90	0,25	0,46	7,31	0,65	0,33	0,56	0,59	0,68	0,35	0,53	0,31	0,36	0,49	0,35	1,08	0,62	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,63	0,56						0,02		0,26			0,27			0,36		0,15	0,01			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	12,31	0,19	0,99	0,51	0,58	0,48	1,94	0,44	0,61		0,83		0,59		0,81	0,47	0,28	0,94	1,24		1,42	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.353,79	53,82	464,87	516,96	145,38	121,21	780,14	181,27	216,60	74,54	132,83	161,48	274,57	728,52	414,15	213,74	112,54	448,94	875,70	200,95	235,58	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	14,86	0,48												14,38								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																						
3	Đất chưa sử dụng	CSD																						

BIỂU 04/CH: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐỀN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

HUYỆN BÌNH ĐẠI - TỈNH BẾN TRE

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)																				
				TT. Bình Đại	Bình Thới	Bình Thời	Châu Hưng	Đại Hòa Lộc	Định Trung	Lộc Thuận	Long Định	Long Hòa	Phù Long	Phù Thuận	Phù Vang	Tam Hiệp	Thanh Phước	Thanh Trị	Thới Lai	Thới Thuận	Thừa Đức	Vang Quới Đông	Vang Quới Tây	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		3.380,94	297,62	169,74	307,07	157,30	95,30	224,46	86,15	149,83	83,64	68,57	278,74	60,80	77,17	240,75	103,95	107,87	324,47	366,86	103,37	77,28	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	60,28	21,32	8,72	2,11		3,70	2,56		1,43	4,87	2,10	6,78			5,62		1,07					
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	17,69			1,32		2,50			1,43	1,76	0,33	6,78			2,50		1,07					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	62,54	26,35	2,88	2,56	2,30	0,07	0,24	0,85	0,75	2,50	2,77	6,11	0,01		0,10	1,84	2,23	0,75	10,13		0,10	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.900,17	128,42	57,02	156,30	154,80	55,13	150,00	80,98	147,15	75,44	61,84	265,65	60,41	74,93	32,82	78,07	104,18	22,73	14,35	102,97	76,98	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,15																	16,15	1,00			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,15																			0,15		
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1.301,62	121,50	101,12	146,10	0,20	36,40	71,66	4,32	0,50	0,83	1,86	0,20	0,38	2,24	163,21	24,04	0,39	284,69	341,38	0,40	0,20	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	39,00														39,00							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,03	0,03																				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.252,86	143,89	41,65	15,92		176,63	26,95			0,12	0,19	9,83			646,64	96,02	11,25	26,17	43,73	0,13	13,75	
	<i>Trong đó:</i>																							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	374,67	93,89	30,00	7,55		57,30	26,79					9,73			95,28	30,00	11,13					13,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	582,74	50,00	11,65	8,22		112,65									334,34	65,88						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																						
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>																						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,56	3,79	0,14	0,51						0,74	1,15	0,23										

Ghi chú: - (a) Gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 05/CH: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ QUY HOẠCH PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

HUYỆN BÌNH ĐẠI - TỈNH BẾN TRE

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)																				
				TT. Bình Đại	Bình Thắng	Bình Thới	Châu Hưng	Đại Hòa Lộc	Định Trung	Lộc Thuận	Long Định	Long Hòa	Phú Long	Phú Thuận	Phú Vang	Tam Hiệp	Thanh Phước	Thanh Trị	Thới Lai	Thới Thuận	Thừa Đức	Vang Quới Đông	Vang Quới Tây	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	128,13																		78,54	49,59		
1.1	Đất trồng lúa	LUA																						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>																						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																						
	<i>Trong đó: Đất có rừng SX là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,13																		78,54	49,59		
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,50						3,49	12,95			10,06											
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						
2.2	Đất an ninh	CAN																						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	26,50						3,49	12,95			10,06											
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT																						
	<i>Trong đó:</i>																							
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>																						
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>																						
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>																						
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>																						
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và DT</i>	<i>DGD</i>																						
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>																						
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>																						
2.9.8	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>																						

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp xã (ha)																		
				TT. Bình Đại	Bình Thăng	Bình Thới	Châu Hưng	Đại Hòa Lộc	Định Trung	Lộc Thuận	Long Định	Long Hòa	Phú Long	Phú Thuận	Phú Vang	Tam Hiệp	Thanh Phước	Thanh Trị	Thới Lai	Thới Thuận	Thừa Đức	Vang Quới Đông
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON																				
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																				
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và CN	DKH																				
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH																				
2.9.16	Đất chợ	DCH																				
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT																				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT																				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)							
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	
1	Đất trồng cây lâu năm																																
1.1	Nhu cầu chuyển đổi sang đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	373,15		373,15	373,15	94,46																										
2	Đất rừng phòng hộ																																
2.1	Trồng rừng phòng hộ ven sông Ba Lai - xã Đại Hòa Lộc	Xã Đại Hòa Lộc	6,68		6,68				6,68																								
2.2	Trồng rừng phòng hộ ven biển - xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	23,77		23,77				23,77																								
2.3	Dự án trồng rừng ven biển tỉnh Bến Tre	huyện Bình Đại	49,00	6,00	43,00							43,00																					
2.4	Công trình khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng	huyện Bình Đại	31,38	25,00	6,38							6,38																					
3	Đất nuôi trồng thủy sản																																
3.1	Vùng nuôi thủy sản công nghệ cao	Xã Thạnh Phước	373,00	195,00	178,00								178,00																				
3.2	Nhu cầu chuyển đổi sang đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các xã, thị trấn	Huyện Bình Đại	730,94		730,94	582,74							20,08																		128,13		
4	Đất nông nghiệp khác																																
4.1	Trang trại nuôi thủy sản (nuôi tôm kết hợp mô hình điện năng lượng mặt trời)	Xã Thạnh Phước	15,00		15,00								15,00																			47,82,83(55); 48, 78, 80(55); 287,288,289(12)	
4.2	Điện năng lượng mặt trời kết hợp nuôi trồng nấm	Xã Vang Quới Tây	0,60		0,60				0,60																							Thửa 44 tờ 2	
4.3	Chuyển mục đích sang nông nghiệp khác	Xã Phú Thuận	0,10		0,10				0,10																							thửa 318 tờ 13	
4.4	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,05		0,05	0,01			0,04																							1 phần thửa 55 tờ 5, 1 phần thửa 261 tờ 14, 1 phần thửa 284 tờ 30, 1 phần thửa 42 tờ 32, 1 phần thửa 29 tờ 49 và thửa 109 tờ 28, thửa 91, tờ 15	
4.5	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Định Trung	Xã Định Trung	0,06		0,06	0,02			0,04																								1 phần thửa 4 tờ 4, 1 phần thửa 230, 348 tờ 11 và 1 phần thửa 58 tờ 15
4.6	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,02		0,02				0,02																								1 phần thửa 404 tờ 4 và 1 phần thửa 147 tờ 13
4.7	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Phú Long	Xã Phú Long	0,09		0,09				0,09																								1 phần thửa 102 tờ 6, 1 phần thửa 395 tờ 11, 1 phần thửa 50 tờ 17, 1 phần thửa 199 tờ 27, 1 phần thửa 182 tờ 28, 1 phần thửa
4.8	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	0,05		0,05	0,02						0,03																					1 phần thửa 1422 tờ 5, 1 phần thửa 334 tờ 6 và 1 phần thửa 170 tờ 12
4.9	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,04		0,04	0,01			0,01			0,02																					1 phần thửa 267 tờ 18, 1 phần thửa 157 tờ 21, 1 phần thửa 49, 120, 194 tờ 30, 1 phần thửa 11 tờ 32

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)				
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN
4.10	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Thới Lai	Xã Thới Lai	0,02		0,02				0,02																					1 phần thửa 3022 tờ 2, 1 phần thửa 451 tờ 16, 1 phần thửa 23 tờ 29
4.11	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Thới Thuận	Xã Thới Thuận	0,07		0,07						0,07																		1 phần thửa 99, 317 tờ 3, 1 phần thửa 30 tờ 8	
4.12	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Thửa Đức	Xã Thửa Đức	0,17		0,17				0,12			0,05																	1 phần thửa 41 tờ 2, 1 phần thửa 44, 45 tờ 3, 1 phần thửa 2 tờ 9, 1 phần thửa 42, 144 tờ 10, 1 phần thửa 173 tờ 21, 1 phần thửa 366 tờ 34 và 1 phần thửa 2 tờ 61	
4.13	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	0,03		0,03				0,03																				1 phần thửa 241 tờ 14	
4.14	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác - xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,05		0,05				0,05																				1 phần thửa 1334 tờ 2, 1 phần thửa 123 tờ 15	
4.15	Nhu cầu chuyển đổi sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	1,20		1,20				1,20																					
5	Đất quốc phòng																													
5.1	Ban chỉ huy quân sự xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	0,03		0,03																					0,03			1 phần thửa 152 tờ 8	
5.2	Ban chỉ huy quân sự xã Long Định	Xã Long Định	0,05		0,05																						0,05		1 phần thửa 208 tờ 7	
5.3	Ban chỉ huy quân sự xã Định Trung	Xã Định Trung	0,10		0,10						0,10																		1 phần thửa 136 tờ 21	
5.4	Ban chỉ huy quân sự xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,10		0,10																					0,10			1 phần thửa 30 tờ 13	
5.5	Ban Chỉ huy quân sự xã Bình Thắng	Xã Bình Thắng	0,04		0,04																								Thửa 2 tờ 24	
5.6	Ban chỉ huy quân sự xã Thửa Đức	Xã Thửa Đức	0,02		0,02																	0,02							1 phần thửa 473 tờ 11	
5.7	Ban chỉ huy quân sự xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	0,10		0,10			0,10																					Thửa 107 tờ 49	
5.8	Ban chỉ huy quân sự xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,05		0,05											0,05													1 phần thửa 243 tờ 9	
6	Đất an ninh																													
6.1	Công an xã Long Định	Xã Long Định	0,06		0,06																					0,06			thửa 252 tờ 7	
6.2	Công an xã Thới Thuận	Xã Thới Thuận	0,13	0,06	0,07																						0,07		thửa 144, tờ 13	
6.3	Công an xã Định Trung	Xã Định Trung	0,10		0,10																						0,10		1 phần thửa 140 tờ 21	
6.4	Công an thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	0,15		0,15																						0,15		1 phần thửa 149 tờ 34	
6.5	Công an xã Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	0,11		0,11						0,02																0,06		thửa 405, 403, 1 phần 711 tờ 15	
6.6	Công an xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,10	0,01	0,09			0,09																					1 phần thửa 453 tờ 12	
6.7	Công an xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	0,20		0,20																						0,20		1 Phần thửa 111 tờ 36	
6.8	Công an xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,07		0,07																								thửa 92 tờ 9	
6.9	Chốt công tác bảo đảm an ninh trật tự	Xã Long Định	0,11		0,11																					0,02	0,09		thửa 383, 344 tờ 6	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất (xã))				
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN
9.19	Khu du lịch sinh thái ấp Lộc Sơn	Xã Lộc Thuận	12,95		12,95																								12,95	Thửa 132 tờ 27
9.20	Khu du lịch sinh thái xã Thanh Trị	Xã Thanh Trị	5,00		5,00				4,00			1,00																		Thửa 12,13,22,23,25,86 tờ 33
9.21	Điểm du lịch Sài Gòn - Tiền Giang (Cty CP Dịch vụ du lịch Chợ Lớn)	Xã Thừa Đức	16,50		16,50				8,89		2,65																			Tờ 2
9.22	Khu du lịch cồn nổi Phú Long, huyện Bình Đại	Xã Phú Long	10,06		10,06																						10,06	thửa 40, tờ 17		
9.23	Điểm du lịch biển Thới Thuận	Xã Thới Thuận	57,00		57,00					15,00		42,00																		
9.24	Điểm du lịch biển Thừa Đức	Xã Thừa Đức	6,70	6,70																										thửa 41 tờ 3
9.25	Đất du lịch - xã Thới Thuận	Xã Thới Thuận	0,75		0,75				0,75																					Thửa 102 tờ 17
9.26	Chuyển trụ sở Huyện Ủy cũ sang đất thương mại dịch vụ	TT. Bình Đại	0,24		0,24																				0,24					thửa 175 tờ 31
9.27	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (Bãi vật liệu xây dựng)	Xã Thới Lai	0,41		0,41										0,41															thửa 1, thửa 47 tờ 21
9.28	Chuyển mục đích đất thương mại dịch vụ (Bãi vật liệu xây dựng)	Xã Thới Lai	0,27		0,27				0,21		0,06																			thửa 133 tờ 15, thửa 568,569, 422 tờ 16
9.29	Chuyển mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ - xã Phú Long	Xã Phú Long	1,05		1,05						0,08				0,97															thửa 340,390,394 tờ 5
9.30	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	3,71		3,71						0,13				3,34												0,24			QHCT đô thị
9.31	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	TT. Bình Đại	0,72		0,72		0,60								0,12															QHCT đô thị
9.32	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhựt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	4,14		4,14					2,43					0,74			0,53							0,10		0,13			QHCT đô thị
9.33	Đất thương mại dịch vụ thuộc Dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	Xã Bình Thắng	1,58	1,58																										QHCT đô thị
9.34	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Công (20 ha)	TT. Bình Đại	0,72		0,72					0,72																				QHCT đô thị
9.35	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại giai đoạn 2 (20 ha)	TT. Bình Đại	1,50		1,50							1,50																		QHCT đô thị
9.36	Đất thương mại dịch vụ thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại (9,57 ha)	TT. Bình Đại	0,65		0,65		0,65																							QHCT đô thị
9.37	Đất thương mại dịch vụ khu B thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thới	0,27		0,27				0,12		0,15																			QHCT đô thị

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)				
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN
11.43	Đường ĐA.06 (Đường nhà Bảo Sanh cũ)	Xã Vang Quới Tây	0,49	0,27	0,22				0,22																					Từ đường ĐX.02 (đường Bến Giồng) - Đường ĐX.06 (đường liên xã Đông Tây)
11.44	Đường ĐA.07 (Đường Giồng Tranh)	Xã Vang Quới Tây	0,34		0,34				0,34																				Từ đường ĐX.04 (đường liên xã VQ Tây - Thới Lai) - Đường ĐA.06 (đường Bảo Sanh cũ)	
11.45	Đường ĐA.08 (Đường tổ 11)	Xã Vang Quới Tây	0,40		0,40				0,40																				Từ đường ĐX.03 (đường bờ kênh Vinh Điền) - giáp ranh xã Phú Thuận	
11.46	Đường ĐC.01 (Đường kênh Ân Đô)	Xã Vang Quới Tây	0,26	0,11	0,15				0,15																				Từ đường ĐX.03 (đường bờ kênh Vinh Điền) - Đường liên tổ 7,9 ấp Vinh Điền (ĐC.04)	
11.47	Đường ĐC.02 (tổ NDTQ số 1 ấp Vinh Điền)	Xã Vang Quới Tây	0,30	0,16	0,14				0,14																				Từ Đê sông Tiền - Khu dân cư	
11.48	Đường ĐC.03 (Lăng Ông Nam Hải)	Xã Vang Quới Tây	0,27	0,16	0,11				0,11																				Từ Đường ĐX.03 - Khu dân cư	
11.49	Đường ĐC.04 (Đường liên tổ 7,9 ấp Vinh Điền)	Xã Vang Quới Tây	0,30	0,19	0,11				0,11																				Từ Đê sông Tiền - Đường ĐC.01	
11.50	Đường ĐC.05 (Đường tổ NDTQ số 09 ấp Vinh Hội)	Xã Vang Quới Tây	0,08		0,08				0,08																				Từ Đường ĐX.06 - Khu dân cư	
11.51	Đường ĐC.06 (Đường Liên tổ 12-13)	Xã Vang Quới Tây	0,11		0,11				0,11																				Từ Đường ĐX.06 - Đê sông Tiền	
11.52	Đường ĐC.08 (Đường liên tổ 10-11 ấp Vinh Châu)	Xã Vang Quới Tây	0,12	0,11	0,01				0,01																				Từ Đường ĐX.01 - Đường ĐX.05	
11.53	Đường ĐC.09 (Đường tổ NDTQ số 13)	Xã Vang Quới Tây	0,27	0,10	0,17				0,17																				Đoạn 1: Từ Đường ĐX.01 - giáp ranh xã Thới Lai; Đoạn 2: Từ Đường ĐC.09 - giáp ranh xã Thới Lai	
11.54	Đường ĐC.10 (Đường liên tổ 1,2,3,4,5 ấp Vinh Châu)	Xã Vang Quới Tây	0,38	0,04	0,34				0,34																				Đoạn 1: Từ Đường ĐX.01 - Đường ĐA.03; Đoạn 2: Từ Đường ĐC.10 - Đường ĐA.02	
11.55	Đường tổ 15 ấp Vinh Hội	Xã Vang Quới Tây	0,17		0,17				0,17																				Từ Đường ĐX.01 - Đường ĐX.02	
11.56	Đường tổ 16 ấp Vinh Hội	Xã Vang Quới Tây	0,16	0,16																									Từ Đường ĐX.01 - Đường ĐX.02	
11.57	Cầu Bà Tư trên tuyến đê biển Bình Đại, huyện Bình Đại	Xã Thửa Đức	0,18		0,18						0,18																			
11.58	Đường Giồng Cà (cấp B)	Xã Thửa Đức	0,79		0,79			0,05	0,14																				ấp Thửa Trung	
11.59	Đường từ thánh thất Cao Đài đến Lộ Ngang ấp Thửa Tiên (cấp C)	Xã Thửa Đức	0,40		0,40			0,20				0,20																	ấp Thửa Tiên	
11.60	Đường GTNT ấp Thửa Long (cấp C)	Xã Thửa Đức	0,42		0,42			0,10	0,22			0,10																	ấp Thửa Long	
11.61	Đường từ nhà Kim Em đến bãi biển (cấp C)	Xã Thửa Đức	0,54		0,54			0,26	0,08			0,20																	ấp Thửa Tiên	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã)								
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD		
11.62	Đường Thừa Tiên nối dài (cấp B)	Xã Thừa Đức	0,76		0,76			0,16	0,07			0,53																					ấp Thừa Tiên	
11.63	Đường ra nông trường (cấp C)	Xã Thừa Đức	0,37		0,37			0,37																								ấp Thừa Lợi		
11.64	Đường Lâm Dân Sinh (cấp C)	Xã Thừa Đức	0,13		0,13							0,13																				ấp Thừa Long		
11.65	Cầu Yên Hào xã Thới Thuận	Xã Thới Thuận	0,13		0,13							0,13																						
11.66	Nâng cấp đường đê bao thành đường cấp A	Xã Thới Lai	0,74	0,56	0,18							0,18																				Từ đường ĐX 04 đến giáp ranh Lộc Thuận		
11.67	Nâng cấp đường ĐC 06 thành đường cấp A	Xã Thới Lai	0,31	0,11	0,20							0,20																				Từ đường ĐX 01 đến đê bao		
11.68	Nâng cấp đường ĐA.04, đoạn từ cầu Kênh số 2 đến giáp nhánh rẽ đường ĐX.01 (đất do vận động người dân, không thu hồi)	Xã Thới Lai	0,20	0,10	0,10							0,10																				Từ cầu Kênh số 2 đến giáp nhánh rẽ đường ĐX.01		
11.69	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.04, đoạn từ giáp xã Thới Lai đến đường ĐX.06 (đất do vận động người dân, không thu hồi)	Xã Thới Lai	1,20	1,09	0,11							0,11																				Từ giáp xã Thới Lai đến đường ĐX.06		
11.70	Đường ĐX.01, đoạn từ giáp xã Châu Hưng đến giáp xã Lộc Thuận (đất do vận động người dân, không thu hồi)	Xã Thới Lai	3,58	1,93	1,65			0,42	1,23																							Từ giáp xã Châu Hưng đến giáp xã Lộc Thuận		
11.71	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.04 (đường áp Việt Giũa), dài khoảng 2200m (loại B)	Xã Thới Lai	1,63	0,63	1,00							0,81																				Từ đường tỉnh ĐT.883 đến đường liên xã ĐH13		
11.72	Nâng cấp, mở rộng đường từ Chợ Đê Đông đến ấp Tân An (ĐX03), dài khoảng 650m	Xã Thạnh Phước	0,42	0,23	0,20	0,20																												
11.73	Nâng cấp, mở rộng lộ Giồng Vú Sĩa áp Phước Bình (ĐA03), dài khoảng 800m	Xã Thạnh Phước	0,36	0,20	0,16																													
11.74	Nâng cấp, mở rộng lộ Giồng Ngánh áp Phước Hòa (ĐA06), dài khoảng 1280m	Xã Thạnh Phước	0,58	0,32	0,26																													
11.75	Nâng cấp, mở rộng đường vào bãi rác (ĐA08), dài khoảng 300m	Xã Thạnh Phước	0,06		0,06																													
11.76	Nâng cấp, mở rộng lộ Bờ Đò áp Phước Bình (ĐC01), dài khoảng 600m	Xã Thạnh Phước	0,06		0,06																													
11.77	Đường ngã 3 Đê Đông nối từ QL 57B đến ĐX01	Xã Thạnh Phước	0,29		0,29	0,15			0,07																									
11.78	Nâng cấp, làm mới đường từ trường THPT Thạnh Phước đến ĐX01	Xã Thạnh Phước	0,16		0,16	0,07																												
11.79	Đường ra khu nuôi tôm công nghệ cao Đê Đông	Xã Thạnh Phước	0,50		0,50																													
11.80	Đường ra khu nuôi tôm công nghệ cao Ba Lai	Xã Thạnh Phước	0,70		0,70																													

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)							
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD	
11.105	Đường liên ấp Phú Thạnh - Phú Hưng	Xã Phú Thuận	0,23	0,20	0,03				0,03																								từ thửa 9 (10) đến thửa 586 (10)
11.106	Đường cấp nhà thờ Phú Thuận	Xã Phú Thuận	0,07	0,05	0,02				0,02																							từ thửa 46 (7) đến thửa 56 (5)	
11.107	Đường dân cư (Xóm Cùi)	Xã Phú Thuận	0,06	0,05	0,01				0,01																							từ thửa 1 (2) đến thửa 105 (2)	
11.108	Đường dân cư ấp Phú Long	Xã Phú Thuận	0,05	0,04	0,01				0,01																							từ thửa 121 (2) đến thửa 21 (2)	
11.109	Đường kênh Bảy Thôn	Xã Phú Thuận	0,70	0,58	0,12				0,12																							từ thửa 278 (11) đến giáp ranh Châu Hưng	
11.110	Đường kênh Hai Trọng	Xã Phú Thuận	0,59	0,49	0,10				0,10																							từ thửa 58 (11) đến giáp ranh Châu Hưng	
11.111	Đường kênh Ba Địa	Xã Phú Thuận	0,12	0,05	0,07				0,07																							từ thửa 112 (11) đến giáp ranh Châu Hưng	
11.112	Đường liên ấp Phú Long - Phú Hưng	Xã Phú Thuận	0,30	0,22	0,08				0,08																							từ thửa 409 (10) đến giáp kênh Bảy Thôn	
11.113	Đường vào trung tâm xã Phú Long, huyện Bình Đại	Xã Phú Long	2,50	1,30	1,20				1,20																							Đoạn từ ĐT.883 đến Đê Tây	
11.114	Xây dựng mới đoạn còn lại của đường ĐX.02, đoạn từ ngã 4 Rạch Gừa đến giáp ranh xã Thạnh Trị (đất do vận động người dân, không thu hồi)	Xã Phú Long	0,98	0,86	0,12				0,12																							từ ngã 4 Rạch Gừa đến giáp ranh xã Thạnh Trị	
11.115	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.04, đoạn từ QL57B đến đường ĐC.04 (đất do vận động người dân, không thu hồi)	Xã Phú Long	0,57	0,43	0,14				0,14																							từ QL57B đến đường ĐC.04	
11.116	Xây dựng mới đường ĐX.06, đoạn từ đường ĐX.05 đến giáp xã Lộc Thuận (đất do vận động người dân, không thu hồi)	Xã Phú Long	2,15		2,15				2,15																							từ đường ĐX.05 đến giáp xã Lộc Thuận	
11.117	Đường ĐX 02 (Đường Cái Muồng)	Xã Lộc Thuận	4,40	3,37	1,03				1,03																							từ QL57B đến đường đê Tây	
11.118	Đường vào trung tâm xã (ĐX01)	Xã Lộc Thuận	4,27	2,21	2,06			0,10	1,73												0,23											từ thửa 87 (17) đến thửa 601 (10)	
11.119	Đường vào trung tâm xã (ĐX04)	Xã Lộc Thuận	2,65	1,67	0,98				0,80												0,18											từ thửa 601 (10) đến thửa 60 (5)	
11.120	Nâng cấp, mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước đường ĐX.01 (đất do vận động người dân, không thu hồi)	Xã Lộc Thuận	1,36	0,89	0,47				0,47																							ĐH.16 đoạn từ rạch Bà Quế đến rạch Cái Muồng	
11.121	Đường ĐX.03 liên xã Phú Vang - Lộc Thuận - Định Trung, đoạn từ cầu treo đến sông Cà Cao (đất do vận động người dân, không thu hồi)	Xã Lộc Thuận	1,20	0,70	0,50				0,50																							từ cầu treo đến sông Cà Cao	
11.122	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.01 (Đường trung tâm xã Lộc Thuận đoạn từ giáp UBND xã Lộc Thuận đến giáp sông Cửa Đại), xã Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	0,01		0,01				0,01																								

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																							Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	
11.123	Nâng cấp, mở rộng Đường từ giáp đường ĐA 3 đến nhà ông Võ Văn Chức (ĐA 4), dài khoảng 475m.	Xã Lộc Thuận	0,24	0,14	0,10				0,10																				Từ đường ĐA3-nhà ông Võ Văn Chức
11.124	Nâng cấp, mở rộng Đường Xóm Đùi đến nhà ông Lê Văn Phê (ĐA 9), dài khoảng 300m.	Xã Lộc Thuận	0,09	0,06	0,03				0,03																				Đường Xóm Đùi - nhà ông Lê Văn Phê
11.125	Nâng cấp, mở rộng Đường từ nhà Thầy Phước đến đường Cái Muồng	Xã Lộc Thuận	0,33	0,18	0,15				0,15																				Từ Nhà Thầy Phước đến đường Cái Muồng
11.126	Nâng cấp, mở rộng đường từ cầu 10 Thị đến giáp đường Cái Muồng	Xã Lộc Thuận	0,21	0,07	0,14				0,10			0,04																	Từ cầu 10 Thị đến giáp đường Cái Muồng
11.127	Nâng cấp, mở rộng đường từ ông 3 Rô đến giáp Xẻo Trùm Cu	Xã Lộc Thuận	0,12	0,04	0,08				0,08																				Từ nhà ông 3 Rô đến giáp xẻo Trùm Cu
11.128	Đường vào trung tâm ấp Long An (ĐA02)	Xã Long Hòa	0,87	0,62	0,25				0,25																				
11.129	Đường liên ấp Long Nhơn- Long An- Long Hưng (cặp Kênh Nổi) (ĐA 04)	Xã Long Hòa	1,65	0,95	0,70				0,70																				
11.130	Đường liên ấp Long Nhơn- Long An- Long Hưng (Trục đông) (ĐA 05)	Xã Long Hòa	1,53	1,37	0,16				0,16																				
11.131	Đường ranh Long Hòa -Phú Thuận (ĐC 07)	Xã Long Hòa	0,16	0,08	0,08				0,08																				
11.132	Đường từ tỉnh lộ 883 đến cầu Phụ nữ (ĐC 08)	Xã Long Hòa	0,20	0,10	0,10				0,10																				
11.133	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên đường ĐX.02 (Đường trung tâm xã Long Định) xã Long Định	Xã Long Định	0,01		0,01				0,01																				
11.134	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.03, đoạn từ QL.57B đến giáp Đình Long Phụng (đất do vận động người dân, không thu hồi)	Xã Long Định	0,98	0,85	0,13				0,13																				từ QL.57B đến giáp Đình Long Phụng
11.135	Nâng cấp, mở rộng đường ĐX.04, đoạn từ QL.57B đến giáp đường ĐA.02 (đất do vận động người dân, không thu hồi)	Xã Long Định	0,81	0,67	0,14				0,14																				từ QL.57B đến giáp đường ĐA.02
11.136	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng đường ĐX.05, đoạn từ QL.57B đến giáp Đê sông Tiền (đất do vận động người dân, không thu hồi)	Xã Long Định	1,02	0,38	0,64				0,64																				từ QL.57B đến giáp Đê sông Tiền
11.137	Mở rộng Cầu chui Bến phà Long Định - Tam Hiệp	Xã Long Định	0,05		0,05																	0,05							Thửa 346 tờ 7
11.138	Đường Cả Nhỏ dưới	Xã Định Trung	2,23	1,02	1,21				0,35			0,86																	Giáp QL.57B đến Đê Sông Tiền
11.139	Đường Giồng Cây Tra	Xã Định Trung	0,41	0,23	0,18				0,18																				ĐH.07 đến giáp Đê Sông Tiền
11.140	Đường Cầu Đúc	Xã Định Trung	1,83	1,09	0,74				0,50			0,24																	ĐH.07 đến giáp Bình Thới
11.141	Đường trụ sở ấp 1 (Giáp Đ.Cầu Đúc đến QL.57B)	Xã Định Trung	0,60		0,60				0,13			0,47																	từ đường Cầu Đúc đến QL 57B
11.142	Đường Hải. Trường ấp cũ	Xã Định Trung	0,30		0,30				0,10			0,20																	

Số thứ tự	Dan h mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)							
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD	
11.166	Đường Cầu Đúc	Xã Định Trung	1,83	1,09	0,74				0,44			0,30																				Từ thửa 81(15) đến thửa 42(46)	
11.167	Mở rộng đường Bình Lộc xã Đại Hoà Lộc	Xã Đại Hòa Lộc	2,05	1,50	0,55				0,07			0,20																			Từ đường ĐH 40 đến đê quốc phòng		
11.168	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước và bó vỉa đường huyện ĐH.57 (đoạn từ giáp đường ĐH.15 đến kênh Cầu Nò)	Xã Đại Hòa Lộc	1,17	0,98	0,19																												
11.169	Hạng mục cầu cống cọc tiêu, biển báo trên ĐX.04 (Đường tập đoàn 2 ấp Bình Thới 3 từ QL57B đến đê ven sông Cửa Đại) xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,04		0,04																												
11.170	Đường lộ Chủ Tính	Xã Bình Thới	0,66	0,51	0,15							0,10																					
11.171	Đường nối từ đường huyện Bắc Nam đến đường đê bao ngăn mặn	Xã Bình Thới	0,40		0,40																												
11.172	Đường nối từ giáp Địa Đới đến giáp Lộ Chú	Xã Bình Thới	0,32		0,32							0,32																					
11.173	Mở rộng đường Tập đoàn 3	Xã Bình Thới	0,47	0,30	0,17																												
11.174	Mở rộng đường Tập đoàn 2	Xã Bình Thới	0,59	0,52	0,07								0,04																			giáp QL57B đến kênh Bà Trang	
11.175	Mở rộng đường tổ NDTQ số 01+12	Xã Bình Thới	0,42	0,12	0,30							0,20																				đường tổ NDTQ số 01 đến Cổng 9 Lương	
11.176	Mở rộng đường đường tổ NDTQ số 10 +11	Xã Bình Thới	0,58		0,58							0,32																				từ giáp QL57B đến giáp xã Thạnh Trị	
11.177	Mở rộng đường Gò Tra nối Lộ Giồng	Xã Bình Thới	0,35	0,08	0,27							0,20																				từ giáp cổng 9 Lương đến đường Lộ Giồng	
11.178	Mở rộng đường tổ NDTQ số 01	Xã Bình Thới	0,04		0,04							0,04																				từ giáp đường Chủ Tính đến giáp đất ông Phạm Văn Em	
11.179	Mở rộng đường trụ sở ấp 1 Giồng Sâm	Xã Bình Thới	0,31		0,31							0,31																				giáp đường Chủ Tính đến đường tổ NDTQ 11+12+17	
11.180	Mở rộng đường Tập đoàn 3 ấp 4	Xã Bình Thới	0,53	0,33	0,20								0,12																				
11.181	Đường nối từ đường đê bao ngăn mặn đến giáp QL57B (đoạn kênh gần Sơn Tùng)	Xã Bình Thới	0,33		0,33								0,23																				
11.182	Đường ĐA.01 (đoạn từ QL57B đến giáp ĐH 07)	Xã Bình Thới	0,40	0,24	0,16								0,06																			Từ QL57B đến giáp ĐH 07	
11.183	Đường ĐA.06 (đoạn từ QL57B đến giáp xã Định Trung)	Xã Bình Thới	0,16	0,06	0,10								0,10																			Từ QL57B đến giáp xã Định Trung	
11.184	Hạng mục cầu, cống, cọc tiêu, biển báo trên ĐX.02 (đoạn từ giáp đất ông Phan Văn Khỏe đến giáp đất ông Bùi Đình Ngân) xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,03		0,03								0,03																				
11.185	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống thoát nước và vỉa hè đường Đồng Khởi (Đoạn còn lại)	Xã Bình Thới	0,38	0,29	0,09								0,09																				

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)									
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD			
11.186	Đường Công vụ	Xã Bình Thắng	0,84		0,84				0,84																										Từ thửa 697 tờ 13 đến thửa 88 tờ 29, cấp rạch
11.187	Đường ĐX1 (Từ Nhà ông Nguyễn Văn Khiết - Nhà ông Bảy Uân), Dài 4.033m	Xã Bình Thắng	5,24	2,62	2,62	0,60			0,36																									Từ Nhà ông Nguyễn Văn Khiết - Nhà ông Bảy Uân	
11.188	Đường ĐX2 (Từ Nhà ông Phan Văn Khỏe - Nhà ông Tư Khôi), Dài: 3.634m	Xã Bình Thắng	4,72	2,36	2,36	0,90			0,42																									Từ Nhà ông Phan Văn Khỏe - Nhà ông Tư Khôi	
11.189	Đường ĐX3 (Từ Kênh Mương Mỏ - Nhà ông Năm Minh (bằng ngang qua kênh cây xăng)), Dài 1.871m	Xã Bình Thắng	2,43	1,22	1,22	0,46			0,38																									Từ Kênh Mương Mỏ - Nhà ông Năm Minh	
11.190	Đường ĐA1 (Từ Nhà ông Nguyễn Trọng Trí - Nhà bà Nguyễn Thị Anh Nguyệt), Dài 2.651m	Xã Bình Thắng	2,65	1,33	1,33	0,30			0,42																									Từ Nhà ông Nguyễn Trọng Trí - Nhà bà Nguyễn Thị Anh Nguyệt	
11.191	Đường ĐA2 (Từ Nhà bà Phạm Thị Kim Liên - Cầu Hiệp Nghĩa), Dài 3.527m	Xã Bình Thắng	3,53	1,76	1,76	0,33			0,41																									Từ Nhà bà Phạm Thị Kim Liên - Cầu Hiệp Nghĩa	
11.192	MR Đường ĐA3 Từ Đường ĐX3 (gần nhà ông Năm Minh - Nhà ông Lê Phước Lập), Dài 2.529m	Xã Bình Thắng	1,01	0,51	0,51	0,20			0,10																									Từ nhà ông Năm Minh - Nhà ông Lê Phước Lập	
11.193	Đường ĐA4 (Từ Nhà ông Lê Phước Lập (bằng qua cầu Hiệp Nghĩa) - Nhà ông Lê Văn Hiền trên đường ĐX2), Dài 757m	Xã Bình Thắng	0,76	0,38	0,38	0,10			0,12																									Từ Nhà ông Lê Phước Lập - Nhà ông Lê Văn Hiền	
11.194	Đường ĐA5 (Từ Nhà ông Trần Văn Sửu (bằng qua đường ĐX2) - Nhà bà Nguyễn Thị Cúc), Dài 1.276m	Xã Bình Thắng	1,28	0,64	0,64	0,10			0,21																									Từ Nhà ông Trần Văn Sửu - Nhà bà Nguyễn Thị Cúc	
11.195	Đường ĐA6 (Từ Nhà ông Lê Văn Thanh (trên đường ĐX1) - Nhà ông Lê Văn Tính (trên đường ĐX2)), Dài 614m	Xã Bình Thắng	0,61	0,31	0,31	0,10			0,10																									Từ Nhà ông Lê Văn Thanh - Nhà ông Lê Văn Tính	
11.196	MR Đường ĐA7 (Từ Nhà ông Tư Khôi (bằng qua đường ĐX1 ngay nhà ông Trần Văn Sơn) - Cầu 30 tháng 4), Dài 1.859m	Xã Bình Thắng	0,74	0,37	0,37	0,11			0,08																									Từ Nhà ông Tư Khôi (bằng qua đường ĐX1 ngay nhà ông Trần Văn Sơn)	
11.197	Đường ĐA8 (Từ Nhà bà Phạm Thị Kim Hoa - Cầu Hiệp Nghĩa), Dài 3.535m	Xã Bình Thắng	3,54	1,77	1,77	0,30			0,28																									Từ Nhà bà Phạm Thị Kim Hoa - Cầu Hiệp Nghĩa	
11.198	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống nước và bó vỉa đường Mậu Thân (đoạn từ đường Lê Hoàng Chiêu đến đường Bùi Sĩ Hùng)	TT. Bình Đại	1,44	1,24	0,20				0,12												0,08														
11.199	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, hệ thống nước và bó vỉa đường Lê Hoàng Chiêu nối dài (đoạn từ Mậu Thân đến Nguyễn Đình Chiểu)	TT. Bình Đại	0,57	0,47	0,10				0,10																										
11.200	Đường công vụ số 1	TT. Bình Đại	1,45		1,45				0,05																									Từ Trại cây Phước Vân đến chùa Vạn Phước	

Số thứ tự	Đanh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất (xã))									
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD			
11.201	Đường công vụ số 2	TT. Bình Đại	1,00		1,00	0,13		0,15	0,46			0,26																						Từ rạch Ông Mỏ đến chùa Vạn Phước	
11.202	Hệ thống thoát nước, bó vỉa hè và dậm và nhựa đường ĐH.15 (Hoàn chỉnh đoạn còn lại từ Kênh Đồng Khởi đến ĐH.57)	TT. Bình Đại Xã Đại Hòa Lộc	0,17		0,17				0,17																										
11.203	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	263,00		263,00				219,00			44,00																							
12	Đất thủy lợi																																		
12.1	Dự án Hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre giai đoạn 1	Xã Long Định	0,12		0,12				0,12																										
12.2	Cổng An Hóa	Xã Long Định	2,83		2,83				2,83																									thửa 179, 192, 208, 209, 218, 221, 229, 235 tờ 02	
12.3	Kè chống sạt lở hai bên bờ sông Giao Hòa đoạn tiếp sông Ba Lai	Xã Long Hòa	1,15		1,15				1,15																										
12.4	Hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản huyện Bình Đại	Xã Định Trung	81,61	8,96	72,65	2,56			15,97			54,12																							
12.5	Nâng cấp gia cố chống sạt lở đê bao cồn Tam Hiệp	Xã Tam Hiệp	33,28		33,28				33,28																										
12.6	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm biển ứng dụng công nghệ cao huyện Bình Đại	Xã Thạnh Trị, Xã Đại Hòa Lộc, xã Thanh Phước, xã Thới Thuận, xã Bình Thắng, TT. Bình Đại	105,00		105,00	9,50	5,00		29,50			66,00																							
12.7	Củng cố, nâng cấp và bổ sung khép kín tuyến đê biển huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (đoạn từ cống Bến Đình đến cống Bà Nhật)	TT. Bình Đại, xã Bình Thới, xã Bình Thắng	3,82		3,82				1,82			2,00																							
12.8	Dự án kè chống xói lở bờ biển xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	13,09		13,09							13,09																							
12.9	Đất thủy lợi thuộc Dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại Xã Bình Thắng	0,32	0,22	0,10																0,10														
12.10	Kênh Mười Y	Xã Định Trung	0,23		0,23				0,12			0,11																							
12.11	Kênh Xẻo Ngay	Xã Định Trung	0,45		0,45				0,20			0,25																							
12.12	Kênh Sau trường Tiểu học Trịnh Việt Bằng	Xã Định Trung	0,18		0,18				0,08			0,10																							
12.13	Kênh 2 Tấn	Xã Định Trung	0,27		0,27				0,17			0,10																							
12.14	Kênh 3 Lộc	Xã Định Trung	0,43		0,43				0,15			0,28																							
12.15	Kênh Cầu Con	Xã Định Trung	0,20		0,20				0,08			0,12																							
12.16	Kênh Kho Lúa	Xã Định Trung	0,60		0,60				0,26			0,34																							
12.17	Cống Biện Dưỡng trên ĐH.08	Xã Đại Hòa Lộc Xã Bình Thới	0,01		0,01				0,01																										
12.18	Nhu cầu đất thủy lợi trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	10,00		10,00				8,00			2,00																							
13	Đất xây dựng cơ sở văn hóa																																		

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã)							
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD	
13.1	Cải tạo, nâng cấp đền thờ đồng chí Huỳnh Tấn Phát trở thành Khu lưu niệm	Xã Châu Hưng	1,40	0,40	1,00				0,88																								Thửa 293,294,319 tờ 02; 1 phần thửa 10, 29, 30, 9 tờ 14
13.2	Bia cắm thù	Xã Thới Thuận	0,25		0,25					0,25																						1 phần thửa 832 tờ 6	
13.3	Đài tưởng niệm bà Trà Thị Cụt	Xã Thạnh Phước	0,10		0,10																					0,10						1 Phần thửa 111 tờ 36	
13.4	Đền thờ liệt sĩ xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,07		0,07																											Thửa 370 tờ 5	
13.5	Đền thờ liệt sĩ, bia cắm thù	Xã Thạnh Trị	0,02		0,02																						0,02					1 phần thửa 459 tờ 12	
13.6	Trung tâm VH-TDĐT xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	2,21		2,21				1,27			0,94																				ấp Bình Thạnh 2	
13.7	Trung tâm văn hóa xã Lộc Thuận (Theo QH chi tiết đô thị Lộc Thuận)	Xã Lộc Thuận	3,20		3,20				2,00			1,14																					
13.8	Trung tâm văn hóa xã Châu Hưng (Theo QH chi tiết đô thị Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	1,10		1,10				1,10																								
13.9	Trung tâm văn hóa thể thao xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,05		0,05				0,05																							1 phần thửa 435 tờ 25	
13.10	Nhà Văn hóa xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,09		0,09																											Thửa 149 tờ 9	
13.11	Nhà văn hóa xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	0,25		0,25																												
13.12	Đất văn hóa thuộc dự án Khu đô thị mới An Bình (4,49 ha)	TT. Bình Đại	0,06		0,06				0,06																							QH chi tiết	
13.13	Đất văn hóa thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	TT. Bình Đại	0,10		0,10							0,10																				QH chi tiết	
13.14	Đất văn hóa thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	0,32		0,32				0,12			0,20																				QH chi tiết	
13.15	Đất văn hóa thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhựt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	2,52		2,52				0,87			1,47														0,07			0,11			QH chi tiết	
13.16	Đất văn hóa thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,32		0,32				0,20		0,12																					QH chi tiết	
13.17	Đất văn hóa thuộc dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại	0,06		0,06																	0,06										QH chi tiết	
13.18	Đất cơ sở văn hóa thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại giai đoạn 2 (20 ha)	TT. Bình Đại	0,18		0,18							0,18																				QH chi tiết	
13.19	Nhu cầu đất cơ sở văn hóa trên địa bàn các xã, thị trấn	Huyện Bình Đại	3,60		3,60				3,60																								
14	Đất xây dựng cơ sở y tế																																
14.1	Bệnh viện tư nhân	Xã Bình Thới	1,00		1,00				1,00																								
14.2	Mở rộng trạm y tế xã Châu Hưng (Theo QH chi tiết Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	0,35	0,16	0,19				0,10																								0,09

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)												
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD						
14.3	Mở rộng Trung tâm y tế huyện theo QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	2,41	1,46	0,95			0,21	0,54												0,10			0,10														
14.4	Đất y tế thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	0,26		0,26				0,10																													
14.5	Đất y tế thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhứt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	0,23		0,23				0,13							0,10																						
14.6	Đất y tế thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,24		0,24				0,19								0,03					0,02																
14.7	Trạm y tế xã Bình Thới theo QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thới	0,26		0,26				0,24												0,02																	
14.8	Đất y tế thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	0,13		0,13				0,05																													
14.9	Nhu cầu đất cơ sở y tế trên địa bàn các xã, thị trấn	Huyện Bình Đại	1,00		1,00				1,00																													
15	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo																																					
15.1	Mở rộng trường Mẫu giáo Tuổi Thơ	Xã Vang Quới Đông	0,38	0,14	0,24				0,24																													1 phần thửa 58 tờ 8
15.2	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	Xã Vang Quới Tây	0,16	0,10	0,06																																	1 phần thửa 383 tờ 12
15.3	Trường THCS Vang Quới (sửa chữa, nâng cấp)	Xã Vang Quới Tây	0,64	0,64																																		thửa 54, 136 tờ 10
15.4	Trường mầm non tư thực ấp Vinh Điền	Xã Vang Quới Tây	0,05	0,05																																		Một phần thửa 65 tờ 2
15.5	Mở rộng trường Tiểu học Long Định	Xã Long Định	0,73	0,37	0,36																																	1 phần thửa 208 tờ 7
15.6	Trường Mẫu giáo Sao Mai	Xã Long Định	0,44		0,44			0,44																														thửa 90 tờ 17
15.7	Mở rộng trường Mầm non Hoa Dừa	Xã Lộc Thuận	0,55	0,43	0,12			0,10																			0,02											
15.8	Mở rộng trường Tiểu học Đỗ Nghĩa Trọng	Xã Lộc Thuận	0,39	0,27	0,12				0,12																													thửa 19, 10,1 phần thửa 9 tờ 21
15.9	Trường Tiểu học Thới Lai	Xã Thới Lai	0,70		0,70	0,10	0,10																															Thửa số 331, 1 phần thửa số 343; tờ số 6
15.10	Trường Trung học cơ sở Thới Lai	Xã Thới Lai	0,91		0,91	0,48	0,48		0,43																													Thửa số 345, 357, 1 phần thửa số 356; tờ số 6
15.11	Mở rộng trường mầm non Hướng Dương	TT. Bình Đại	1,00	0,50	0,50	0,50																																thửa 26, 27, 31, 32, 33, 34 tờ 36
15.12	Trường Mầm non tư thực thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	0,60		0,60																																	Thửa 173,443 tờ 38
15.13	Trường Mầm non Hướng Dương (giao đất)	TT. Bình Đại	0,50	0,50																																		Thửa 66 tờ 36
15.14	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Đôn	Xã Tam Hiệp	0,41	0,25	0,16				0,16																													thửa 191, 192, 194 tờ 14
15.15	Mở rộng Trường Mẫu giáo Hương Nhân	Xã Tam Hiệp	0,31	0,18	0,13				0,13																													1 phần thửa 203 tờ 8

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)							
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD	
15.16	Mở rộng Trường Mầm non Vàng Anh	Xã Long Hòa	0,24	0,20	0,04				0,04																								Thửa 366 tờ 5
15.17	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Phú Long	Xã Phú Long	0,54	0,39	0,15				0,15																							1 phần thửa 24; 1 phần thửa 35 tờ 12	
15.18	Trường Mẫu giáo Phú Long	Xã Phú Long	0,64		0,64				0,12																							thửa 152, 190, 1 phần thửa 140 tờ 27	
15.19	Cơ sở dạy nghề (Theo QH chi tiết Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	0,59		0,59																											QH chi tiết	
15.20	Mở rộng trường Tiểu học Huỳnh Tấn Phát (theo QH chi tiết Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	1,08	0,60	0,48																											QH chi tiết	
15.21	Trường Mẫu giáo Bình Đông	Xã Thừa Đức	0,48		0,48																											thửa 281, 1 phần thửa 145 tờ 5	
15.22	Mở rộng trường Trung học cơ sở Thừa Đức	Xã Thừa Đức	0,64	0,54	0,10				0,10																								
15.23	Mở rộng trường Tiểu học Hoà Lợi	Xã Thừa Đức	0,33	0,23	0,10																												
15.24	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	Xã Bình Thắng	0,63	0,63																												Thửa 112, 118, 144 tờ 28	
15.25	Mở rộng trường Mẫu giáo Vành Khuyên	Xã Thạnh Phước	0,09		0,09																											Thửa 310 tờ 37	
15.26	Trường Mẫu giáo Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,45		0,45																											thửa 60, 61, 68, 23 tờ 25	
15.27	Đất giáo dục thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại (9,57 ha)	TT. Bình Đại	0,66		0,66	0,66																										QH chi tiết	
15.28	Đất giáo dục thuộc dự án Khu đô thị mới An Bình (4,49 ha)	TT. Bình Đại	0,06		0,06				0,06																							QH chi tiết	
15.29	Đất giáo dục thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	TT. Bình Đại	0,20		0,20																											QH chi tiết	
15.30	Đất giáo dục thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	0,30		0,30																											QH chi tiết	
15.31	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhứt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	3,24		3,24				0,50	0,24																						QH chi tiết	
15.32	Đất giáo dục thuộc dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại	0,20		0,20				0,05																							QH chi tiết	
15.33	Đất giáo dục thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	1,12		1,12				0,31	0,45																						QH chi tiết	
15.34	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc QHPK Nam thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại Xã Bình Thắng	1,20		1,20				0,41	0,56																						QH chi tiết	
15.35	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại Xã Bình Thới	4,59		4,59					0,57																						QH chi tiết	
15.36	Nhu cầu đất cơ sở giáo dục và đào tạo trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	25,20		25,20					20,00																							

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)				
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN
16	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao																													
16.1	Mở rộng khu Trung tâm TDTT huyện Bình Đại	TT. Bình Đại	5,66	2,77	2,89				0,80																					
16.2	Trung tâm TDTT Châu Hưng (Theo QH chi tiết đô thị Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	1,50		1,50				1,50																					ấp Hưng Nhơn
16.3	Trung tâm TDTT Lộc Thuận (Theo QH chi tiết đô thị Lộc Thuận)	Xã Lộc Thuận	3,90		3,90				3,10																					ấp Lộc Thới
16.4	Mở rộng trung tâm TDTT xã Phú Thuận	Xã Phú Thuận	1,30	0,98	0,32				0,32																					Áp Phú Long
16.5	Sân bóng xã Phú Long	Xã Phú Long	1,30		1,30				0,80																					ấp Ao Vuông
16.6	Sân vận động xã Phú Vang (Theo QH khu TT)	Xã Phú Vang	1,78		1,78				1,78																					ấp Phú Hoà
16.7	Sân bóng xã Tam Hiệp	Xã Tam Hiệp	1,20		1,20																									ấp 3
16.8	Sân bóng xã Long Định	Xã Long Định	1,50		1,50				1,50																					
16.9	Sân bóng đá mini	Xã Thừa Đức	0,10		0,10																									
16.10	Đất thể dục thể thao thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại giai đoạn 2 (20 ha)	TT. Bình Đại	1,91		1,91	0,47																								
16.11	Đất thể dục thể thao thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	0,57		0,57																									
16.12	Đất thể dục thể thao thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhứt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	0,38		0,38				0,38																					
16.13	Đất thể dục thể thao thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,70		0,70				0,39							0,10					0,21									
16.14	Đất thể dục thể thao thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại Xã Bình Thới	1,87		1,87				0,94																0,10					
16.15	Nhu cầu đất thể dục thể thao trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	8,40		8,40				3,60																					
17	Đất công trình năng lượng																													
17.1	Trạm biến áp 110 kV Phú Thuận	Xã Phú Thuận	0,60		0,60				0,08	0,46						0,01					0,05									
17.2	Đường dây 110 kV Phú Thuận - Bình Đại	Xã Phú Thuận; Xã Vang Quới Đông; Xã Vang Quới Tây; Xã Phú Vang; Xã Lộc Thuận; Xã Định Trung; Xã Bình Thới	1,50		1,50	0,10		0,03	1,25																					
17.3	Đường dây 110kv Giao Long - 110kV Phú Thuận	Xã Phú Thuận Xã Long Định	0,28		0,28				0,28																					

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)											
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD					
17.4	Nhà máy điện gió Bình Đại (xã Thừa Đức, huyện Bình Đại): Trạm biến áp 110kV nhà máy điện gió Bình Đại; Đường dây 110kV đấu nối nhà máy điện gió Bình Đại - Bình Thới (Trạm nâng 35kV/110kV, Trạm ngân xuất tuyến, Móng trụ đường dây điện 110kV)	Xã Thừa Đức, Thới Thuận, Đại Hòa Lộc, Thạnh Phước, thị trấn Bình Đại, Bình Thới	9,60		9,60	1,00						0,45		0,15	8,00																						
17.4	Nhà máy điện gió Bình Đại (xã Thừa Đức, huyện Bình Đại): -Cấp ngầm 35kV trên bờ hành lang an toàn, đấu nối từ Tua bin gió vào Trạm nâng 35 kV/110kV: 2 ha; - Nhà chuyển đổi cấp ngầm: 0,5 ha	Xã Thừa Đức	2,50		2,50										2,50																						
17.5	Nhà máy điện mặt trời Thanh Phước, tuyến đường dây đấu nối 110kV	Xã Thạnh Phước	2,00		2,00										2,00																						
17.6	Nhà máy điện gió Sunpro Bến Tre số 8(Đường dây 110KV đấu nối nhà máy điện gió Sumpo, Trạm cắt 110KV Bình Đại)	Xã Thới Thuận; Xã Thạnh Phước; Xã Đại Hòa Lộc; Xã Bình Thới	20,00		20,00	1,59									18,00																						
17.7	Dự án Nhà máy điện gió VPL Bến Tre - hạng mục: Trạm biến áp nâng 110 kV; đường dây 110kV và đường dây 22kV đấu nối nhà máy điện gió VPL Bến Tre	Xã Thừa Đức Xã Thới Thuận	9,60		9,60										9,60																						
17.8	Dự án Nhà máy điện gió V.P.L Bến Tre (Giai đoạn 2)	Xã Thừa Đức Xã Thới Thuận	9,95		9,95						1,90				8,05																						
17.9	Dự án nhà máy điện gió Ô 20	Xã Thạnh Phước Xã Thới Thuận	14,50		14,50										14,50																						
17.10	Dự án nhà máy điện gió Ô 19	Xã Thừa Đức Xã Thới Thuận	13,20		13,20										13,20																						
17.11	Nhà máy điện gió Bình Đại số 3	Xã Thừa Đức	17,15		17,15										17,15																						
17.12	Nhà máy điện gió Bình Đại số 2	Xã Thừa Đức	16,84		16,84										16,84																						
17.13	Nhà máy điện gió Bình Đại giai đoạn 2,3	Xã Thừa Đức	33,00		33,00										33,00																						
17.14	Nhà máy điện gió số 4	huyện Bình Đại	13,20		13,20										13,20																						
17.15	Nhà máy điện gió số 5	huyện Bình Đại	13,40		13,40										13,40																						
17.16	Nhà máy điện gió số 6	huyện Bình Đại	13,00		13,00										13,00																						
17.17	Nhà máy điện gió số 7	huyện Bình Đại	12,50		12,50										12,50																						
17.18	Nhà máy điện gió số 8	huyện Bình Đại	11,00		11,00										11,00																						
17.19	Nhà máy điện gió Gul 1	huyện Bình Đại	9,20		9,20										9,20																						
17.20	Nhà máy điện gió Gul 2	huyện Bình Đại	9,20		9,20										9,20																						
17.21	Trạm biến áp 220kV Bình Đại	Xã Thạnh Phước	5,00		5,00										5,00																						

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																								Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)						
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH	ONT	ODT	TSC	TIN		SON	CSD				
17.22	Đường dây 220kV Bình Đại – Bến Tre	Xã Châu Hưng, xã Thới Lai, Xã Lộc Thuận, Xã Phú Long, Xã Thạnh Trị, Xã Thanh Phước	1,50		1,50				0,45	1,05																										
17.23	Dự án nhà máy điện năng lượng mặt trời tại các xã Thới Thuận, Thạnh Phước, Thửa Đức, huyện Bình Đại	Xã Thới Thuận, xã Thửa Đức, xã Thanh Phước	250,00		250,00								211,00	39,00																						
17.24	Dự án nhà máy điện mặt trời Thới Thuận	Xã Thới Thuận	36,00		36,00																															
17.25	Nhu cầu đất công trình năng lượng trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	35,21		35,21								35,21																							
18	Đất công trình bưu chính viễn thông																																			
18.1	Bưu điện xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,01		0,01													0,01																	1 phần thửa 243 tờ 9	
18.2	Bưu điện xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,02		0,02																					0,02									1 phần thửa 44 tờ 13	
18.3	Bưu điện xã Phú Thuận	Xã Phú Thuận	0,01		0,01																					0,01										
18.4	Bưu điện xã Đại Hòa Lộc	Xã Đại Hòa Lộc	0,02		0,02																				0,02										thửa 549 tờ 23	
18.5	Bưu điện xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,03	0,01	0,02																														1 phần thửa 88 tờ 19	
18.6	Bưu điện xã Bình Thảng	Xã Bình Thảng	0,02		0,02																															
19	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																																			
19.1	DTLS cấp tỉnh (Mật khu Hóc Quà-Thới Thuận)	Xã Thới Thuận	0,10		0,10																														1 phần thửa 425 tờ 3	
19.2	DTLS cấp Quốc gia (Đình Long Phụng)	Xã Long Định	0,26		0,26																														thửa 3 tờ 16	
19.3	DTLS cấp tỉnh (Đình An Hóa)	Xã Long Hòa	0,26		0,26																														thửa 87 tờ 3	
19.4	DTLS cấp tỉnh (Đình Phú Thuận)	Xã Phú Thuận	0,61		0,61																														thửa 75 tờ 2	
19.5	DTLS cấp tỉnh (Bia lưu niệm đoàn văn công Thanh Hải-Thới Thuận)	Xã Thới Thuận	0,10		0,10													0,10																	1 phần thửa 79 tờ 17	
19.6	Nhu cầu đất có di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	0,63		0,63																															
20	Đất bãi thải, xử lý chất thải																																			
20.1	Bãi rác xã Châu Hưng	Xã Châu Hưng	0,59		0,59																														thửa 45, 91, 93 tờ 15	
20.2	Bãi đê rác thải ấp Tân Định	Xã Định Trung	0,35		0,35																														1 phần thửa 38, 1/62 tờ 30	
20.3	Bãi đê rác thải ấp Bình Trung	Xã Định Trung	0,28		0,28																														thửa 163,164 ,187 tờ 25	
20.4	Bãi rác xã Phú Vang	Xã Phú Vang	0,26		0,26																														thửa 149 tờ 16	
20.5	Khu bãi thải, xử lý chất thải huyện	Xã Đại Hòa Lộc	5,00		5,00																														(Thửa 240, tờ 30-tách ra từ thửa 221)	
20.6	Trạm trung chuyển rác xã Long Định	Xã Long Định	0,20		0,20		0,16	0,16																											1 phần thửa 584, 1/585, 1/153 Tờ 6	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã)								
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD		
20.7	Trạm trung chuyển rác xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,24	0,24																														thửa 132, tờ 5
20.8	Trạm trung chuyển rác xã Tam Hiệp	Xã Tam Hiệp	0,05		0,05				0,05																								1 phần thửa 11, 7 tờ 20	
20.9	Trạm trung chuyển rác xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,10		0,10				0,10																								1 phần thửa 591, 1/592 tờ 18	
20.10	Trạm trung chuyển rác xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,10		0,10			0,10																									1 phần thửa 29, 1/28 tờ 10	
20.11	Trạm trung chuyển rác xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,20		0,20						0,20																						1 phần thửa 205, 206 tờ 23	
20.12	Trạm trung chuyển rác xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	0,20		0,20						0,20																						1 phần thửa 11, 1/8 tờ 10	
20.13	Trạm trung chuyển rác Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	0,05		0,05			0,05																									1 phần thửa 133 tờ 14	
20.14	Trạm trung chuyển rác Bình Thắng	Xã Bình Thắng	0,20		0,20						0,20																						1 phần thửa 7, 1/8 tờ 36	
20.15	Đất bãi thải, xử lý chất thải thuộc dự án Khu đô thị mới An Bình (4,49 ha)	TT. Bình Đại	0,03		0,03				0,03																									
20.16	Đất bãi thải, xử lý chất thải thuộc dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại	0,04		0,04																	0,04												
20.17	Đất bãi thải, xử lý chất thải thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,32		0,32				0,32																									
20.18	Đất bãi thải, xử lý chất thải thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	1,20		1,20						1,20																							
21	Đất cơ sở tôn giáo																																	
21.1	Mở rộng nhà thờ Thiên Chúa (xây nhà xe)	Xã Lộc Thuận	0,34	0,29	0,05				0,05																								thửa 26 tờ 15	
21.2	Chùa Phước Lộc	Xã Đại Hòa Lộc	0,68	0,63	0,05																	0,05											thửa 312 tờ 23	
21.3	Chùa Phở Tịnh	Xã Vang Quới Tây	0,12	0,12																													thửa 175 tờ 10	
21.4	Xây dựng phục hồi Chùa Vĩnh Lâm	Xã Vang Quới Đông	0,38	0,20	0,18				0,18																								thửa 255, 265, 266 tờ 18	
21.5	Chùa Phú Thọ	Xã Phú Thuận	0,15		0,15				0,15																								thửa 101 tờ 10	
21.6	Mở rộng nhà thờ Công giáo	Xã Lộc Thuận	0,52	0,29	0,23				0,23																								thửa số 5 tờ 15	
21.7	Mở rộng Chùa xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,16	0,06	0,10				0,10																								thửa 289 tờ 24	
21.8	Nhu cầu đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	1,58		1,58				1,58																									
22	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng																																	
22.1	Nghĩa trang nhân dân huyện Bình Đại	Xã Đại Hòa Lộc	10,00		10,00						10,00																						1 phần thửa 239 tờ 30	
22.2	Nhà tang lễ xã Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	0,08		0,08																0,08												1 phần thửa 451 tờ 10	
22.3	Nghĩa trang nhân dân xã Châu Hưng	Xã Châu Hưng	0,53		0,53				0,53																								thửa 42, 43, 44 tờ 15	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất (xã))						
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD
22.4	Nghĩa trang nhân dân xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,18		0,18				0,18																							chiết thửa 282, tờ 8
22.5	Nghĩa trang nhân dân xã Phú Vang	Xã Phú Vang	1,00		1,00				1,00																						1 phần thửa 154 tờ 11	
22.6	Nghĩa trang nhân dân xã Thanh Trị	Xã Thanh Trị	1,00		1,00				1,00																							
22.7	Nghĩa trang nhân dân xã Định Trung	Xã Định Trung	0,16	0,02	0,14																										thửa 34,38 tờ 10	
22.8	Nghĩa trang nhân dân xã Tam Hiệp	Xã Tam Hiệp	0,42		0,42				0,42																						1 phần thửa 63 tờ 19	
22.9	Nghĩa trang nhân dân xã Thới Lai	Xã Thới Lai	1,00		1,00				1,00																						tờ 16	
22.10	Nhu cầu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	3,00		3,00				3,00																							
23	Đất chợ																															
23.1	Chợ Thới Lai	Xã Thới Lai	0,21		0,21																										thửa 18, tờ 8	
23.2	Mở rộng chợ Thừa Đức	Xã Thừa Đức	0,14	0,03	0,11																										Thửa số 309, 505 tờ số 11	
23.3	Chợ xã Thanh Trị	Xã Thanh Trị	0,30	0,15	0,15				0,10																						1 phần thửa 317, 1/320 tờ 24	
23.4	Chợ Bến Đình	Xã Bình Thới	0,21	0,21																											Thửa số 49, 181, 182, 184 tờ số 12	
23.5	Chợ Châu Hưng (Theo QH chi tiết đô thị)	Xã Châu Hưng	1,00		1,00				0,15	0,85																					ấp Hưng Chánh	
23.6	Chợ Đê Đông	Xã Thanh Phước	0,86	0,86																											thửa 224, 225 tờ 12	
23.7	Nhu cầu sử dụng đất chợ trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	1,70		1,70				1,70																							
24	Đất sinh hoạt cộng đồng																															
24.1	Trụ sở khu phố 3	TT. Bình Đại	0,01		0,01				0,01																						thửa 25 tờ 40	
24.2	Trụ sở ấp Vinh Châu	Xã Vang Quới Tây	0,05	0,05																											1 phần thửa 383 tờ 12	
24.3	Nhà văn hóa ấp Vinh Thái	Xã Vang Quới Tây	0,05	0,05																											Thửa 222 tờ 13	
24.4	Nhà văn hóa, khu thể thao ấp Vinh Điền	Xã Vang Quới Tây	0,30		0,30																										1 phần thửa 65 tờ 2	
24.5	Trụ sở ấp Rạch Giữa	Xã Phú Long	0,03		0,03																										Thửa 103 tờ 30	
24.6	Nhà văn hóa ấp Giồng Tre	Xã Phú Long	0,10		0,10																										Thửa 59 tờ 5	
24.7	Trụ sở ấp Lộc Sơn	Xã Lộc Thuận	0,03		0,03																										Thửa 774 tờ 15	
24.8	Trụ sở ấp Cá Đuối	Xã Định Trung	0,01		0,01																										1 phần thửa 344 tờ 11	
24.9	Trụ sở ấp Bình Thạnh 2	Xã Thanh Trị	0,01		0,01																										1 phần thửa 479 tờ 12	
24.10	Nhà văn hóa liên ấp 1 - ấp 2	Xã Bình Thắng	0,13		0,13																										Thửa 1 tờ 23	
24.11	Mở rộng trụ sở ấp 4	Xã Tam Hiệp	0,05	0,01	0,04				0,04																						1 phần thửa 146 tờ 19	
24.12	Mở rộng trụ sở ấp 1	Xã Tam Hiệp	0,10	0,03	0,07				0,07																						thửa 94 tờ 7	
24.13	Nhà văn hóa ấp 3 Bình Thới	Xã Bình Thới	0,07		0,07																										Thửa 78 tờ 28	

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất (xã))							
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD	
24.14	Nhà văn hóa ấp 1 Giồng Sầm	Xã Bình Thới	0,03	0,03																													Một phần thửa 61 tờ 10
24.15	Nhà văn hóa ấp 4 Cây Trôm	Xã Bình Thới	0,03		0,03				0,03																							Một phần thửa 126 tờ 27	
24.16	Nhà văn hoá ấp Thửa Long	Xã Thửa Đức	0,07		0,07																												
24.17	Nhà văn hoá ấp Thửa Tiên	Xã Thửa Đức	0,05		0,05																												
24.18	Nhà văn hoá ấp Thửa Thạnh	Xã Thửa Đức	0,11		0,11																												
24.19	Nhu cầu đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	1,00		1,00				1,00																								
25	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																																
25.1	Công viên xã Định Trung	Xã Định Trung	0,50		0,50																												thửa 141, 458, 457, 1/134, 1/135, 1/133 tờ 21
25.2	Công viên xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,15		0,15																												1 phần thửa 479 tờ 12
25.3	Công viên xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,03		0,03																												1 phần thửa 86 tờ 2
25.4	Quảng trường (QH chi tiết đô thị Lộc Thuận)	Xã Lộc Thuận	1,75		1,75				1,60													0,10											QH chi tiết
25.5	Khu công viên cây xanh (QH chi tiết đô thị Lộc Thuận)	Xã Lộc Thuận	4,28		4,28				2,93													0,15											QH chi tiết
25.6	Khu công viên cây xanh (QH chi tiết Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	1,37		1,37				1,14														0,13										QH chi tiết
25.7	Khu công viên cây xanh (QH chi tiết Thới Thuận)	Xã Thới Thuận	3,80		3,80				2,40																								QH chi tiết
25.8	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại (9,57 ha)	TT. Bình Đại	1,12		1,12		0,32																										QH chi tiết
25.9	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại giai đoạn 2 (20 ha)	TT. Bình Đại	3,72		3,72		0,12																										QH chi tiết
25.10	Khu công viên cây xanh thuộc Dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại	0,48	0,22	0,26																	0,26											QH chi tiết
25.11	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị mới An Bình (4,49 ha)	TT. Bình Đại	0,29		0,29		0,03		0,21																								QH chi tiết
25.12	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	TT. Bình Đại Xã Bình Thắng	2,98		2,98		0,96		0,97						0,03																		QH chi tiết
25.13	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	4,87		4,87				1,70																								QH chi tiết
25.14	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhựt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	3,75		3,75				2,33																								QH chi tiết
25.15	Khu công viên cây xanh thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,97		0,97				0,65																								QH chi tiết

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)					
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON
25.16	Khu công viên cây xanh thuộc dự án QHPK Nam thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại Xã Bình Thắng	6,15		6,15			0,76	4,51												0,10			0,10	0,04	0,12		0,25			QH chi tiết
25.17	Khu công viên cây xanh thuộc dự án QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại Xã Bình Thới	31,30		31,30				6,82															0,08						QH chi tiết	
26	Đất ở tại nông thôn																														
26.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư và nhà ở công nhân phục vụ khu công nghiệp Phú Thuận, huyện Bình Đại.	Xã Phú Thuận	48,08	0,42	47,66	0,44	0,44	5,51	41,48												0,13	0,10								ấp Phú Hưng tờ 9,10,14	
26.2	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư vùng có nguy cơ bị thiên tai xã Long Hòa	Xã Long Hòa	4,97		4,97				4,97																					tờ 10	
26.3	Khu tái định cư xã Thới Lai	Xã Thới Lai	0,49		0,49	0,49	0,49																							thửa 81, tờ 12	
26.4	Khu tái định cư trạm bơm	Xã Long Hòa	0,74		0,74												0,74													thửa 87 tờ 03	
26.5	Khu dân cư nông thôn kết hợp thương mại dịch vụ	Xã Phú Long	1,15		1,15																1,15									1 phần thửa 44 tờ 13	
26.6	Hoàn trả quyền sử dụng đất Trường THCS Bùi Sĩ Hùng về cho người dân	Xã Bình Thới	0,49		0,49												0,49													Thửa 107 tờ 48	
26.7	Đầu giá quyền sử dụng đất trụ sở ấp 3	Xã Bình Thới	0,02		0,02																			0,02						Thửa 158 tờ 29	
26.8	Giao đất ở cho hộ ông Nguyễn Văn Dũng	Xã Long Hòa	0,02	0,02																										1 phần thửa 44 tờ 13	
26.9	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn(Gấu Vàng)	Xã Long Hòa	0,86	0,23	0,63							0,63																		Thửa 176,177 tờ 5; thửa 7,21,41 tờ 9	
26.10	Khu dân cư ấp Bình Thới 3	Xã Bình Thới	20,00		20,00				15,00			5,00																		ấp 3	
26.11	Khu dân cư ấp 1 Giồng Sầm	Xã Bình Thới	15,00		15,00				10,00			5,00																		ấp Giồng Sầm	
26.12	Khu dân cư ấp 4 Cây Trôm	Xã Bình Thới	15,00		15,00				10,00			5,00																		ấp Cây Trôm	
26.13	Khu dân cư ấp 2 Cầu Sắt	Xã Bình Thới	12,00		12,00				5,00			7,00																		ấp 2	
26.14	Khu dân cư ấp Tân Định	Xã Định Trung	19,10		19,10				19,10																					ấp Tân Định	
26.15	Khu dân cư ấp Bến Cát	Xã Định Trung	41,61		41,61				41,61																					ấp Bến Cát	
26.16	Khu dân cư ấp Bình Trung	Xã Định Trung	4,55		4,55				2,00			2,55																		ấp Bình Trung	
26.17	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	Xã Bình Thắng	1,68	0,12	1,56	0,87			0,55												0,14									QH chi tiết	
26.18	Đất ở thuộc dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	Xã Bình Thắng	2,14	2,14																										QH chi tiết	
26.19	Đất ở thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thới	43,07		43,07			2,18	20,35			20,54																		QH chi tiết	
26.20	Đất ở thuộc QHPK Nam thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thắng	34,12		34,12				7,73			26,39																		QH chi tiết	
26.21	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại nông thôn trên địa bàn các xã	huyện Bình Đại	259,56		259,56	9,56	4,84		215,00			35,00																			

Số thứ tự	Danh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)										
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN	SON	CSD				
27	Đất ở tại đô thị																																			
27.1	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	10,02	0,26	9,76			0,25	1,78																								0,28		QH chi tiết	
27.2	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị mới An Bình (4,49 ha)	TT. Bình Đại	1,61	0,25	1,36	0,98		0,14	0,10																										QH chi tiết	
27.3	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị mới An Thuận Hưng (19,92 ha)	TT. Bình Đại	3,47	0,10	3,37	1,27		0,45	0,31																							0,61		QH chi tiết		
27.4	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhứt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	16,20	1,04	15,16				5,94								0,15																		QH chi tiết	
27.5	Đất ở thuộc dự án Dự án khu đô thị mới Bình Đại (9,57 ha)	TT. Bình Đại	3,34		3,34				3,34																										QH chi tiết	
27.6	Đất ở thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại giai đoạn 2 (20 ha)	TT. Bình Đại	4,74		4,74	0,21																													QH chi tiết	
27.7	Đất ở thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	9,73	0,35	9,38				4,42												2,11										0,22			QH chi tiết		
27.8	Đất ở thuộc dự án chỉnh trang khu dân cư đô thị và chợ trung tâm huyện Bình Đại (8,14 ha)	TT. Bình Đại	0,12		0,12																	0,12													QH chi tiết	
27.9	Đất ở thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	20,16		20,16			3,46	8,67																										QH chi tiết	
27.10	Đất ở thuộc QHPK Nam thị trấn Bình Đại	TT. Bình Đại	17,03		17,03			7,81	4,30												0,30														QH chi tiết	
27.11	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị trên địa bàn	TT. Bình Đại Xã Lộc Thuận Xã Châu Hưng Xã Thới Thuận	282,70		282,70	5,00		5,00	105,00																											
28	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																																			
28.1	Trụ sở hành chính xã Vang Quới Đông	Xã Vang Quới Đông	0,83		0,83																	0,83														thửa 170, tờ 3
28.2	Khu hành chính xã Thừa Đức	Xã Thừa Đức	0,31		0,31																	0,31														thửa 470, tờ 11
28.3	Xây dựng Khu hành chính Phú Long	Xã Phú Long	0,47	0,47																																thửa 193 tờ 27
28.4	Khu hành chính xã Vang Quới Tây	Xã Vang Quới Tây	0,12		0,12																															Thửa 243,457 tờ 9
28.5	Xây dựng trụ sở UBND xã Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	0,06	0,06																																1 phần thửa 32 tờ 15
28.6	Trụ sở hành chính xã Long Hòa	Xã Long Hòa	0,05		0,05				0,05																											1 phần thửa 157 tờ 5
28.7	Mở rộng UBND xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,29	0,19	0,10			0,10																												1 phần thửa 453 tờ 12
28.8	Trụ sở Đảng ủy, Ban ngành đoàn thể xã Thạnh Trị	Xã Thạnh Trị	0,10	0,05	0,05			0,05																												1 phần thửa 452 tờ 12
28.9	Xây mới Trụ sở UBND xã Định Trung (xây dựng các hạng mục phụ)	Xã Định Trung	0,45	0,35	0,10																															thửa 136 tờ 24
28.10	Mở rộng UBND xã Lộc Thuận (QH chi tiết đô thị Lộc Thuận)	Xã Lộc Thuận	1,30	0,45	0,85				0,80																											QH chi tiết

Số thứ tự	Đanh mục	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Lấy vào loại đất																				Vị trí (trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất)				
						LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RSX	NTS	LMU	NKH	SKC	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	TON	NTD	DCH	DSH		ONT	ODT	TSC	TIN
28.11	Trung tâm hành chính xã Châu Hưng (theo QH chi tiết Châu Hưng)	Xã Châu Hưng	1,23		1,23			0,65	0,58																					QH chi tiết
28.12	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bình Thới	Xã Bình Thới	0,24		0,24																								thửa 229 tờ 37	
28.13	Khu trung tâm hành chính mới	Xã Bình Thắng	17,00		17,00			0,70				16,30																	tờ 30, 31	
28.14	Trụ sở ủy ban xã Thạnh Phước	Xã Thạnh Phước	0,45		0,45																								thửa 243 tờ 36	
28.15	Giao đất cho Tòa án nhân dân huyện Bình Đại	TT. Bình Đại	0,22	0,22																									thửa 54, tờ 26	
28.16	Đất hành chính thuộc dự án Khu đô thị Bình An (24,83 ha)	TT. Bình Đại	0,30		0,30				0,18			0,12																	QH chi tiết	
28.17	Đất hành chính thuộc dự án Khu đô thị mới phía đông Khu đô thị Bà Nhứt (45,21 ha)	TT. Bình Đại	5,52		5,52				1,25			4,03												0,12			0,12		QH chi tiết	
28.18	Đất hành chính thuộc dự án Khu dân cư và TĐC xóm Hàng Còng (20 ha)	TT. Bình Đại	0,51		0,51			0,11	0,40																				QH chi tiết	
28.19	Đất hành chính thuộc QHPK Bắc thị trấn Bình Đại	Xã Bình Thới	0,67		0,67			0,10	0,07			0,50																	QH chi tiết	
28.20	Đất hành chính thuộc QH chi tiết đô thị Lộc Thuận	Xã Lộc Thuận	6,10		6,10				5,00			1,00												0,10					QH chi tiết	
28.21	Nhu cầu đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn các xã, thị trấn	huyện Bình Đại	2,00		2,00				2,00																					
29	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp																													
29.1	Bảo hiểm xã hội huyện Bình Đại	TT. Bình Đại	0,10		0,10																								Thửa 232 tờ 27	
29.2	Chi cục thuế huyện Bình Đại	TT. Bình Đại	0,25		0,25																									
30	Đất có mặt nước chuyên dùng																													
30.1	Đất mặt nước thuộc dự án Khu đô thị mới Bình Đại giai đoạn 2 (20 ha)	TT. Bình Đại	0,48		0,48		0,10					0,38																	QH chi tiết	

